

Số: 02/2018/CBGVL-LS

Gia Lai, ngày 20 tháng 8 năm 2018

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2013;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ công văn số 5538/UBND-CNXD, ngày 03 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Gia Lai Về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số Vc 18/08/30/ĐS-GL, ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam;

Căn cứ biên bản kiểm tra, rà soát giá vật liệu xây dựng tại Chứng thư thẩm định giá số Vc 18/08/30/ĐS-GL, ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam do Sở Xây dựng và Sở Tài chính lập;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính, công bố một số giá vật tư, vật liệu xây dựng (giá gốc, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) trên địa bàn tỉnh Gia Lai, áp dụng từ ngày **20/8/2018**.

1. Vật tư, vật liệu kèm theo công bố này bao gồm 85 trang với 2.798 danh mục.

2. Vật tư, vật liệu kèm theo Công bố này là các loại vật tư, vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn chất lượng theo công bố của nhà sản xuất.

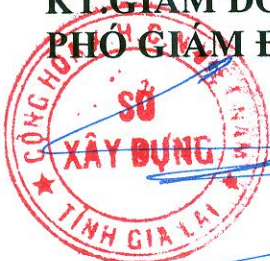
3. Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập.

4. Bảng giá vật tư, vật liệu xây dựng theo Công bố này để các đơn vị tham khảo, sử dụng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của Liên Sở Xây dựng - Tài chính không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của Liên Sở thì các đơn vị thực hiện theo quy định tại điểm 2.1, mục I, Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Liên sở Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết./.

**SỞ XÂY DỰNG
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trịnh Văn Sang

**SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Tấn Đức

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU NĂM 2018

(KÈM THEO CÔNG BỐ SỐ: 02/2018/CBGVL-LS NGÀY 20 /8/2018 CỦA LIÊN SỞ XD -TC)

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	1. THÀNH PHỐ PLEIKU			
1	Băng dính	cuộn	6.000	Tại TP Pleiku
2	Bản đệm neo	cái	44.030	"
3	Bản chịu lực	cái	47.180	"
4	Bàn chải sắt	cái	3.180	"
5	Bản lề gông L 160-200	cái	6.880	"
6	Bản lề	cái	5.830	"
7	Bật sắt 20x250x4	cái	2.650	"
8	Bật sắt 30x250x3	cái	2.960	"
9	Bật sắt Ø 10 x250	cái	2.000	"
10	Bật sắt Ø 6 x200	cái	1.270	"
11	Bột đá	m3	130.000	Tại khu vực đường Lê Đại Hành, TP.Pleiku
12	Bột khoáng dùng cho sản xuất bê tông nhựa nóng (bao)	kg	650	Tại tổ 5, phường yên thế, Thành phố Pleiku
13	Bột màu	kg	36.000	Tại TP Pleiku
14	Búa khoan	cái	2.357.800	"
15	Búa khoan đá	cái	2.471.080	"
16	Bu lông M20x200	cái	7.040	"
17	Bu lông M20x150	cái	5.270	"
18	Bu lông M16x200	cái	4.500	"
19	Bu lông M16x150	cái	3.380	"
20	Bu lông M18x200	cái	5.710	"
21	Bu lông M18x150	cái	4.280	"
22	Bu lông M20x1200	cái	42.190	"
23	Bu lông M20x500	cái	17.590	"
24	Bu lông M20x80	cái	2.810	"
25	Bu lông M12x200	cái	2.540	"
26	Bu lông M16x250	cái	5.640	"
27	Bu lông M16x320	cái	7.220	"
28	Bu lông M16x330	cái	7.440	"
29	Bu lông M20x48	cái	1.690	"
30	Bu lông M20x180	cái	6.330	"
31	Bu lông M24x85	cái	4.320	"
32	Bulon nở Ø 12 L150	cái	10.580	"
33	Bu lông thép cường độ cao Ø 36x500	cái	57.100	"
	Bê tông thương phẩm			Tại Trạm trộn bê tông của Cty. Đại Hoàng Hưng, KCN Trà Đa, TP.Pleiku
34	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 150	m ³	1.081.820	"
35	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 200	m ³	1.172.730	"
36	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 250	m ³	1.263.640	"
37	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 300	m ³	1.354.550	"
38	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 350	m ³	1.490.910	"
39	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 400	m ³	1.627.270	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	Bê tông thương phẩm			Tại Trạm trộn bê tông của Cty. CỔ phần bê tông Chiến Thắng, KCN Trà Đa, TP.Pleiku
40	Bê tông đá 1x2 loại thường R28 Mác 100	m ³	909.090	"
41	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 150	m ³	1.000.000	"
42	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 200	m ³	1.090.910	"
43	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 250	m ³	1.181.820	"
44	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 300	m ³	1.272.730	"
45	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 350	m ³	1.500.000	"
46	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 400	m ³	1.681.820	"
47	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 450	m ³	1.863.640	"
48	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 500	m ³	2.045.450	"
49	Cát xây (cát vàng Kon Tum)	m ³	210.000	Tại TP Pleiku
50	Cát tô (cát mịn Kon Tum)	m ³	276.270	"
51	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³	215.000	Tại khu vực đường Lê Đại Hành, TP.Pleiku
52	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³	205.000	"
53	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³	215.000	Tại mỏ đá xã Chư á, TP.Pleiku
54	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³	205.000	"
55	Cây chống thép ống	kg	16.490	Tại TP Pleiku
56	Côn 90°	lít	23.930	"
57	Cần khoan Ø 114	cái	141.590	"
58	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái	40.440	"
59	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái	130.740	"
60	Cần khoan Ø 32, L=0,70m	cái	20.290	"
61	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái	80.870	"
62	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái	80.870	"
63	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái	62.020	"
64	Cốt pha thép	kg	15.250	"
65	Choòng nón xoay loại K	cái	13.010	"
66	Choòng nón xoay loại T	cái	13.260	"
	Sàn gỗ công nghiệp			Tại TP Pleiku
67	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 1218x198x8mm	m2	180.000	"
68	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 806x134x12mm	m2	260.000	"
69	Sàn gỗ công nghiệp CLASSEN KT: 1286x194x8mm	m2	320.000	"
70	Sàn gỗ công nghiệp FLOOR MAX KT: 1202x192x8mm	m2	375.000	"
71	Xốp lát nền (dày 3 ly)	m2	15.000	"
72	Chỉ chân tường cao 80 mm	md	40.000	"
73	Nẹp nhựa	md	30.000	"
	Cửa SKYDOOR (cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường hệ châu Á) sử dụng thanh SPARLEE PROFILE hãng SHIDE nhập khẩu, phụ kiện GQ, sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 7452:2004			Tại TP Pleiku
74	Vách kính trắng dày 5mm KT: 1,2x2m	m2	1.130.000	"
75	Vách kính trắng dày 6,38mm KT: 1,2x2m	m2	1.356.000	"
76	Vách kính trắng dày 8,38mm KT: 1,2x2m	m2	1.469.000	"
	Hệ cửa sổ SKYDOOR			

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
77	Hệ cửa sổ mở hất KT: 0,5-0,7x0,6m kính trắng dày 5mm PKKK : Bản lề chữ A; khóa tay cài	m2	1.978.000	Tại TP Pleiku
78	Hệ cửa sổ 1 cánh mở hất KT: 0,5-1,2x1,0m kính trắng dày 5mm PKKK : Thanh khóa chuyển động, thanh chống gió, tay nắm	m2	2.015.000	"
79	Hệ cửa sổ 2cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 5mm PKKK : Vấu chốt, khóa bán nguyệt, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ	m2	1.399.000	"
80	Hệ cửa sổ 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 5mm PKKK : Vấu chốt, khóa bán nguyệt, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	1.634.000	"
81	Hệ cửa sổ 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 5mm PKKK : Vấu chốt, thanh khóa chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ	m2	1.458.000	"
82	Hệ cửa sổ 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 5mm PKKK : Vấu chốt, thanh khóa chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	1.693.000	"
83	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 0,7-1,0x1,9m kính trắng dày 5mm PKKK : Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A	m2	1.710.000	"
84	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 0,7-1,0x1,9m kính trắng dày 5mm PKKK : Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A ; Khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	1.919.000	"
85	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-1,5x1,9m kính trắng dày 5mm PKKK : Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A, chốt cánh phụ trên dưới	m2	1.670.000	"
86	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 1,2-1,5x1,9m kính trắng dày 5mm PKKK : Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A, chốt cánh phụ trên dưới; khóa tay cài, lề chữ A(cửa sổ mở hất)	m2	1.905.000	"
87	Hệ cửa đi SKYDOOR			Tại TP Pleiku
88	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 0,7-0,85x2,7m kính trắng dày 5mm PKKK : Lề 3D, Thanh khóa 1 điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, nắp đập khóa	m2	1.914.000	"
89	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 0,7-0,85x2,7m kính trắng dày 6,38mm PKKK : Lề 3D, Thanh khóa 1 điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, nắp đập khóa	m2	2.114.000	"
90	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 0,7-0,85x2,7m kính trắng dày 8,38mm PKKK : Lề 3D, Thanh khóa 1 điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, nắp đập khóa	m2	2.214.000	"
91	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 0,7-0,85x2,7m kính trắng dày 5mm PKKK : Lề 3D Thanh khóa 1 điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, nắp đập khóa; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.121.000	"
92	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 0,7-0,85x2,7m kính trắng dày 6,38mm PKKK : Lề 3D Thanh khóa 1 điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, nắp đập khóa; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.321.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
93	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 0,7-0,85x2,7m kính trắng dày 8,38mm PKKK: Lề 3D Thanh khóa 1 điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.421.000	Tại TP Pleiku
94	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-1,5x2,7m kính trắng dày 5mm PKKK: Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa, chốt cánh phụ	m2	1.922.000	"
95	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-1,5x2,7m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa, chốt cánh phụ	m2	2.122.000	"
96	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-1,5x2,7m kính trắng dày 8,38mm PKKK: Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa, chốt cánh phụ	m2	2.222.000	"
97	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất KT: 1,2-1,5x2,7m kính trắng dày 5mm KKK: Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa, chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.098.000	"
98	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất KT: 1,2-1,5x2,7m kính trắng dày 6,38mm KKK: Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa, chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.298.000	"
99	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất KT: 1,2-1,5x2,7m kính trắng dày 8,38mm KKK: Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa, chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.398.000	"
100	Hệ cửa đi 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 5mm PKKK: Thanh chuyển động, khóa chia, tay nắm đôi, vấu chốt, bánh xe đơn (đôi), ray trượt	m2	1.888.000	"
101	Hệ cửa đi 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Thanh chuyển động, khóa chia, tay nắm đôi, vấu chốt, bánh xe đơn (đôi), ray trượt	m2	2.088.000	"
102	Hệ cửa đi 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 8,38mm PKKK: Thanh chuyển động, khóa chia, tay nắm đôi, vấu chốt, bánh xe đơn (đôi), ray trượt	m2	2.188.000	"
103	Hệ cửa đi 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 5mm PKKK: Thanh chuyển động, khóa chia, tay nắm đôi, vấu chốt, bánh xe đơn (đôi), ray trượt; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.063.000	"
104	Hệ cửa đi 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Thanh chuyển động, khóa chia, tay nắm đôi, vấu chốt, bánh xe đơn (đôi), ray trượt; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.263.000	"
105	Hệ cửa đi 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 8,38mm PKKK: Thanh chuyển động, khóa chia, tay nắm đôi, vấu chốt, bánh xe đơn (đôi), ray trượt; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.363.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
106	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 5mm PKKK : Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, nắp đậy khóa, chốt cánh phụ.	m2	2.306.000	Tại TP Pleiku
107	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 6,36mm PKKK : Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, nắp đậy khóa, chốt cánh phụ.	m2	2.506.000	
108	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 5mm PKKK : Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, vấu nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chìa, nắp đậy khóa, chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.567.000	"
	Cửa nhựa lõi thép; cửa nhôm XingFa			Tại TP Pleiku
109	Cửa đi nhựa lõi thép (đã bao gồm phụ kiện, vận chuyển và công lắp đặt) : Thanh nhựa UPVC; Kính 5 ly thường; Phụ kiện: bản lề 3D + 1 bộ khóa đơn điểm, 1 bộ tay nắm, 1 ổ khóa 1 đầu chìa +1 núm vặn.	m2	1.800.000	"
110	Cửa sổ nhựa lõi thép (đã bao gồm phụ kiện, vận chuyển và công lắp đặt) : Thanh nhựa UPVC; Kính: 5 ly thường; Phụ kiện: bản lề chữ A, tay nắm cửa sổ, thanh chuyển động, vấu cài cửa sổ.	m2	1.700.000	"
111	Cửa đi nhôm XINGFA (đã bao gồm phụ kiện, vận chuyển và công lắp đặt) : Thanh nhôm Xingfa; Kính: 5 ly thường; Phụ kiện: bản lề 3D + 1 bộ khóa đơn điểm, 1 bộ tay nắm, 1 ổ khóa 1 đầu chìa +1 núm vặn.	m2	2.400.000	"
112	Cửa sổ nhôm XINGFA (đã bao gồm phụ kiện, vận chuyển và công lắp đặt) : Thanh nhôm Xingfa; Kính: 5 ly thường; Phụ kiện: bản lề chữ A, tay nắm cửa sổ, thanh chuyển động, vấu cài cửa sổ.	m2	2.200.000	"
	Cửa nhôm ROCKET			
113	Cửa đi nhôm ROCKET hệ cải tiến (đã bao gồm phụ kiện, vận chuyển và công lắp đặt) : Thanh nhôm dày 1ly2; Kính 8 ly; Phụ kiện: bản lề cối + 1 bộ khóa đơn điểm, 1 bộ tay nắm, 1 ổ khóa 1 đầu chìa +1 núm vặn.	m2	1.700.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
114	Cửa sổ nhôm ROCKET hệ cải tiến (đã bao gồm phụ kiện, vận chuyển và công lắp đặt) : Thanh nhôm dày 1ly2; Kính 8 ly; Phụ kiện: bản lề chữ A, tay nắm cửa sổ, thanh chuyển động, vấu cài cửa sổ.	m2	1.700.000	"
115	Cửa đi nhôm ROCKET hệ châu âu (đã bao gồm phụ kiện, vận chuyển và công lắp đặt) : Thanh nhôm khung bao dày 1ly8 thân cánh dày 1ly6; Kính 8 ly; Phụ kiện: bản lề cối + 1 bộ khóa đơn điểm, 01 bộ tay nắm, 1 ổ khóa 1 đầu chìa +1 núm vặn.	m2	1.900.000	"
116	Cửa sổ nhôm ROCKET hệ châu âu (đã bao gồm phụ kiện, vận chuyển và công lắp đặt) : Thanh nhôm dày 1ly6; Kính 8 ly; Phụ kiện: bản lề chữ A, tay nắm cửa sổ, thanh chuyển động, vấu cài cửa sổ.	m2	1.800.000	"
117	Cửa đi nhôm ROCKET hệ châu á (đã bao gồm phụ kiện, vận chuyển và công lắp đặt) : Thanh nhôm khung bao dày 1ly8; Kính 8 ly; Phụ kiện: bản lề cối + 1 bộ khóa đơn điểm, 01 bộ tay nắm, 1 ổ khóa 1 đầu chìa +1 núm vặn.	m2	2.000.000	"
118	Cửa sổ nhôm ROCKET hệ châu á (đã bao gồm phụ kiện, vận chuyển và công lắp đặt) : Thanh nhôm dày 1ly6; Kính 8 ly; Phụ kiện: bản lề chữ A, tay nắm cửa sổ, thanh chuyển động, vấu cài cửa sổ.	m2	1.800.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
119	Cửa đi nhựa thanh SHIDE tiêu chuẩn châu á, kính dày 8ly, phụ kiện GQ	m2	1.700.000	Tại TP Pleiku
120	Cửa sổ nhựa lõi thép, kính 02 lớp màu xanh lá cây dày 6,38ly	m2	1.500.000	"
121	Cửa kéo dài loan U dày 8ly	m2	864.000	"
122	Cửa nhôm kính dày 5ly (khung xương nhôm, kính dày 5ly, hệ 7cm, lam ri nhôm)	m2	950.000	"
123	Cửa đi pa nô sắt kính 5ly mờ đục: khung ngoại sắt V 40x40x3mm; khung nội sắt hộp 30x30x1,2mm; đồ thép hộp 60x30x1,5mm; chốt cửa, móc gió, tay nắm hoàn thiện (chưa bao gồm hoa sắt bảo vệ).	m2	792.000	"
124	Cửa nhôm kính dày 10ly (khung xương nhôm, kính dày 10ly, hệ 10cm, lam ri nhôm)	m2	1.500.000	"
125	Cửa đi pa nô khung sắt kính trắng 5ly: khung ngoại sắt V 40x40x3mm; khung nội sắt hộp 30x30x1,2mm; đồ thép hộp 60x30x1,5mm; chốt cửa, móc gió, tay nắm hoàn thiện (chưa bao gồm hoa sắt bảo vệ).	m2	700.450	"
126	Cửa kéo Inox cả mô tơ (Việt Nam sản xuất)	m2	1.636.360	"
	Cửa Euro window			
127	Hộp kính: Kính trắng an toàn 6,38mm - 11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m2	1.725.220	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
128	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: Khóa bấm - hãng VITA	m2	4.017.070	"
129	Cửa sổ 2 cánh mở lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet	m2	5.932.020	"
130	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A-ép cánh hãng ROTO, chốt liên-hãng Siegeinia.	m2	5.407.320	"
131	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU	m2	5.767.090	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
132	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng GU Unijet.	m2	6.059.390	"
133	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: Kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề -hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus.	m2	6.417.400	"
134	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: Kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi.	m2	6.525.160	"
135	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi.	m2	7.492.140	"
136	Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus.	m2	5.296.620	"
137	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus.	m2	7.299.350	"
138	Kính cường lực dày 8 mm	m2	680.000	Tại TP Pleiku
139	Kính cường lực dày 10 mm	m2	800.000	"
140	Kính cường lực dày 12 mm	m2	960.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
141	Bản lề sàn (bản lề thủy lực) VVP	cái	1.360.000	Tại TP Pleiku
142	Bộ kẹp VVP + khóa sàn	cái	1.020.000	"
143	Tay nắm thủy tinh dài 60 cm	cái	320.000	"
144	Tay nắm inox dài 60 cm	cái	360.000	"
145	Tay nắm inox dài 80 cm	cái	480.000	"
146	Dây nổ chịu nước	m	10.000	Tại xã Nghĩa Hưng, Chư Păh
147	Dây điện nối mạng	m	800	"
	Đá xây dựng			
148	Đá 0,5	m ³	235.000	Tại khu vực đường Lê Đại Hành, TP.Pleiku
149	Đá 1x2	m ³	240.000	"
150	Đá 2x4	m ³	240.000	"
151	Đá 4x6	m ³	210.000	"
152	Đá hộc	m ³	165.000	"
153	Đá chẻ 20x20x15	viên	3.500	"
154	Đá mặt	m ³	120.000	"
155	Đá 0,5	m ³	235.000	Tại mỏ đá xã Chư á, TP.Pleiku
156	Đá 1x2	m ³	240.000	"
157	Đá 2x4	m ³	240.000	"
158	Đá 4x6	m ³	210.000	"
159	Đá hộc	m ³	165.000	"
160	Đá chẻ 20x20x15	viên	3.500	"
161	Bột đá	m ³	130.000	"
	Đá Granite Hồng			
162	Đá Hồng Gia Lai nguyên tấm đánh bóng khổ rộng 60cm dày 20mm	m ²	260.000	Tại khu công nghiệp Trà Đa TP Pleiku
163	Đá Hồng Gia Lai nguyên tấm đánh bóng khổ rộng 70cm dày 20mm	m ²	280.000	"
164	Đá Hồng Gia Lai nguyên tấm đánh bóng khổ rộng 80cm; dày 20mm	m ²	330.000	"
165	Đá Hồng Gia Lai nguyên tấm đánh bóng khổ rộng 90cm dày 20mm	m ²	330.000	"
166	Đá Hồng Gia Lai nguyên tấm đánh bóng khổ rộng 100cm dày 20mm	m ²	330.000	"
	Đá MARBLE (qui cách)			Tại 243 đường Lê Thánh Tôn, TP.Pleiku
167	Vân gỗ Ý Hoàng Gia, dày (12-18)mm; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	1.919.600	"
168	Nâu Tây Ban Nha, dày (12-18)mm ; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	1.083.200	"
169	Trắng Volicat , dày (12-18)mm; rộng (1500 - 1800)mm, Dài(1500-2800)mm	m ²	1.526.000	"
170	Trắng Sứ, dày (12-18)mm; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	1.341.500	"
171	Vàng Ai Cập, dày (12-18)mm; rộng (1500 - 1800)mm	m ²	935.600	"
172	Xanh Napoli, dày (12-18)mm; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	911.010	"
173	Rosa Light, dày (12-18)mm; rộng 1500 - 1800)mm;Dài (1600-2800)mm	m ²	1.255.410	"
174	Kem Chi Hồng, dày (12-18)mm; Rộng (800 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	972.510	"
175	Kem Chi Đỏ, dày (12-18)mm; rộng (800- 1800)mm;Dài (1600-2800)mm	m ²	1.120.110	"
	Đá nhân tạo (qui cách)			"
176	Xám vân gỗ, dày (12-18)mm ; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	849.510	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
177	Vàng Moca 006, dày (12-18)mm; rộng (800 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	603.510	Tại 243 đường Lê Thánh Tôn, TP.Pleiku
178	Trắng Moca, dày (12-18)mm ; Rộng (800 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	689.610	"
179	Trắng Đường, dày (12-18)mm; rộng (800 - 1800)mm; Dài (1600-2800)mm	m ²	505.110	"
	Đá Granite			"
180	Đen Ấn Độ New; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.095.520	"
181	Xà Cừ xám xanh; Qui cách: Rộng (700-800) mm,	m ²	1.316.920	"
182	Đỏ Ấn Độ; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm Loại 1	m ²	1.624.420	"
183	Đỏ Ấn Độ; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm; Loại 1	m ²	1.895.020	"
184	Đỏ Ấn Độ; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm; loại 2	m ²	1.157.020	"
185	Safia Brown; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.107.820	"
186	Safia Brown; Qui cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.230.820	"
187	Xà cừ đen ánh xanh; Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.624.420	"
188	Xà cừ đen ánh xanh; Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.772.030	"
189	Xà cừ đen ánh xanh; Rộng (1000) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.895.030	"
190	Xanh Ngọc Ấn Độ; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	886.430	"
191	Xanh Ngọc Ấn Độ; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm	m ²	923.330	"
192	Đen Ấn Độ bông đen & bông xanh; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	923.330	"
193	Đỏ Rubi Đình Định; Qui cách: Rộng (600) mm,, dày (10-18) mm, Loại 1	m ²	1.218.530	"
194	Đỏ Rubi Đình Định; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm, Loại 2	m ²	1.070.930	"
195	Đỏ Rubi Đình Định; Qui cách: Rộng (700-900) mm, Dài >= 1500 mm, dày (10-18) mm, Loại 1	m ²	1.157.030	"
196	Đỏ Rubi Bình Định; Qui cách: Rộng (>900) mm, dày (10-18) mm, Loại 1	m ²	1.403.030	"
197	Nâu đỏ Anh Quốc; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	738.830	Tại 243 đường Lê Thánh Tôn, TP.Pleiku
198	Nâu đỏ Anh Quốc; Qui cách: Rộng (900-1000) mm, dày (10-18) mm	m ²	911.040	"
199	Nâu đen Anh Quốc; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	738.840	"
200	Nâu đen Anh Quốc; Qui cách: Rộng (800) mm, dày (10-18) mm	m ²	738.840	"
201	Nâu đen Anh Quốc; Qui cách: Rộng (900-1000) mm, dày (10-18) mm	m ²	911.040	"
202	Đen Kim Sa Siêu Bóng(mỏng); Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-15) mm	m ²	1.095.540	"
203	Đen Kim Sa Siêu Bóng; Qui cách: Rộng (900) mm, dày (10-15) mm	m ²	1.403.040	"
204	Đen Kim Sa Siêu Bóng; Qui cách: Rộng (1000) mm, dày (10-15) mm	m ²	1.649.040	"
205	Đen Kim Sa Siêu Bóng hạt trung; Qui cách: Rộng (600-940) mm, Dài <= 1600 mm, dày (15-20) mm	m ²	769.590	"
206	Đen Kim Sa Siêu Bóng hạt trung; Qui cách: Rộng 1000mm, Dài(1000-1750) mm, dày (15-20) mm	m ²	935.640	"
207	Đen Kim Sa Siêu Bóng hạt trung; Qui cách: Rộng (1000-1050)mm, Dài(1000-1750) mm, dày (15-20) mm	m ²	1.341.550	"
208	Đen Kim Sa Siêu Bóng hạt trung; Qui cách: Rộng (600-940) mm, Dài (>1750) mm, dày (15-20) mm	m ²	1.120.150	"
209	Đen Kim Sa Siêu Bóng hạt trung; Qui cách: Rộng (950-1000) mm, Dài (>1750) mm, dày (15-18) mm	m ²	1.218.550	"
210	Đen Campuchia; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm, Dài(>1650)mm	m ²	652.750	"
211	Đen Campuchia; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm, Dài(<1650)mm	m ²	591.250	"
212	Đen Campuchia; Qui cách: Rộng (800) mm, dày (10-18) mm	m ²	984.850	"
213	Đen Campuchia; Qui cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.095.550	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
214	Đen Mehico; Qui cách: Rộng (600) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	468.250	Tại 243 đường Lê Thánh Tôn, TP.Pleiku
215	Đen Mehico; Qui cách: Rộng (800) mm, dày (10-18) mm	m ²	763.450	"
216	Đen Mehico; Qui cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m ²	849.560	"
217	Đen Mehico; Qui cách: Rộng (1000) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	997.160	"
218	Đen Mehico; Qui cách: Rộng (1100) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.058.660	"
219	Đen Ấn Độ bông trắng; Qui cách: Rộng (600) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	726.560	"
220	Đỏ Bình Định; Qui cách: Rộng (600) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	517.460	"
221	Đỏ Bình Định; Qui cách: Rộng (900) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	911.060	"
222	Đỏ nhuộm; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	468.270	"
223	Đỏ nhuộm; Qui cách: Rộng (800) mm, dày (10-18) mm	m ²	640.470	"
224	Tím Hoa Cà; Qui cách: Rộng (600) mm, Dài (<1450) mm, dày (10-18) mm	m ²	265.320	"
225	Tím Hoa Cà; Qui cách: Rộng (600) mm, Dài (>1450) mm, dày (10-18) mm	m ²	277.620	"
226	Trắng Suối Lau; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	277.620	"
227	Trắng Suối Lau; Qui cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m ²	406.770	"
228	Trắng Ấn Độ; Qui cách: Rộng (600) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	443.670	"
229	Trắng Ấn Độ; Qui cách: Rộng (1000) mm, dày (10-18) mm	m ²	689.670	"
230	Vàng Bình Định(màu đậm); Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	603.580	"
231	Vàng Bình Định(màu đậm); Qui cách: Rộng (900) mm, Dài (1000-1800) mm, dày (10-18) mm	m ²	726.580	"
232	Tím Khánh Hòa; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	369.880	"
233	Tím Khánh Hòa; Qui cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m ²	535.930	"
234	Trắng hạt mè Bình Định; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	345.290	"
235	Trắng hạt mè Bình Định; Qui cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m ²	492.890	"
236	Trắng mè Bình Định(New); Qui cách: Rộng (900) mm, dày (10-18) mm	m ²	480.590	"
237	Đất đèn	kg	6.080	Tại TP Pleiku
238	Đinh đường	cái	750	"
239	Đinh đĩa Ø 6x120	cái	1.400	"
240	Đinh đĩa Ø 8x250	cái	750	"
241	Đinh các loại	kg	16.540	"
242	Đinh tán Ø 20	cái	1.380	"
243	Đinh tán Ø 22	cái	1.380	"
244	Đinh vít Ø 20 ÷ 22	cái	1.380	"
245	Gạch lát bát tràng 40x40cm	m ²	125.000	Tại TP Pleiku
246	Gạch 6 lỗ tròn 85x130x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.400	"
247	Gạch đặc 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.750	"
248	Gạch 2 lỗ 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.020	"
249	Gạch Blook bê tông lát vỉa hè 25x25x4cm	m ²	90.910	"
250	Gạch Blook bê tông lát vỉa hè 30x30x5cm	m ²	115.000	"
251	Gạch lát nền Terrazzo 40 x 40 x 3cm	m ²	90.000	"
	Gạch không nung - Cty CP XD&SXKD Vật liệu Xanh			Tại xã Diên Phú, TP.Pleiku
252	Gạch block bê tông tự chèn kiểu mắt nai 245x245x45mm trọng lượng 5,2kg/viên	m ²	100.800	"
253	Gạch block bê tông tự chèn kiểu zic zắc 110x220x60 trọng lượng 3,0kg/viên	m ²	144.480	"
254	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,5kg/viên	viên	2.530	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
255	Gạch bê tông 6 lỗ 75x115x170 trọng lượng 2,2kg/viên	viên	1.650	Tại xã Diên Phú, TP.Pleiku
	Gạch bê tông - Công ty cổ phần gạch PRIME			Tại TP Pleiku
256	Gạch bê tông 2 lỗ 90x140x190 trọng lượng 2,9kg/viên	viên	2.400	"
257	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 4,0kg/viên	viên	2.850	"
258	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,5kg/viên	viên	6.300	"
259	Gạch bê tông 2 lỗ 140x190x390 trọng lượng 12,1kg/viên	viên	8.800	"
260	Gạch bê tông 2 lỗ 190x190x390 trọng lượng 18,5kg/viên	viên	11.500	"
261	Gạch bê tông 2 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,6kg/viên	viên	2.650	"
	Gạch bê tông - Xí nghiệp KSTK chi nhánh Tổng công ty 15			Tại Phường Yên Thế, TP Pleiku
262	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 4,0kg/viên	viên	2.650	"
263	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,0kg/viên	viên	6.200	"
264	Gạch bê tông 2 lỗ 50x90x200 trọng lượng 1,8kg/viên	viên	1.430	"
265	Gạch bê tông 3 lỗ 150x190x390 trọng lượng 13,4kg/viên	viên	10.500	"
266	Gạch bê tông 3 lỗ 190x190x390 trọng lượng 18,7kg/viên	viên	12.000	"
267	Gạch bê tông 3 lỗ 190x190x390 trọng lượng 19,8kg/viên	viên	12.500	"
268	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,5kg/viên	viên	2.600	"
	Gạch bê tông - Công ty TNHH MTV Tiến Minh Gia Lai			Tại xã Diên Phú, TP.Pleiku
269	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,0kg/viên	viên	2.600	"
270	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,0kg/viên	viên	5.700	"
271	Gạch bê tông 3 lỗ 150x190x390 trọng lượng 13,4kg/viên	viên	9.200	"
272	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,3kg/viên	viên	2.650	"
	Gạch bê tông bọt - Công ty TNHH MTV vật liệu nhẹ Gia Nghĩa			Tại xã kho 88 Lý Nam Đế, TP.Pleiku
273	Gạch bê tông bọt 100x200x400 trọng lượng 8kg/viên	viên	13.200	"
274	Gạch bê tông bọt 150x200x400 trọng lượng 12,0kg/viên	viên	19.800	"
	Gạch ốp lát Thạch Bàn, sản phẩm Loại A1			
275	Gạch 300x600 gạch ốp tường Cera Art bề mặt men bóng, màu nhạt, đậm: TLP; TLB, TDP, TDB	m ²	145.450	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
276	Gạch 300x600 gạch ốp tường, điểm Cera Art men bóng : TKP, THP, TKB	m ²	163.640	"
277	Gạch 300x600 ốp tường CeraArt men khô, màu nhạt, đậm: MLP, MLB	m ²	154.550	"
278	Gạch 300x600 ốp tường CeraArt men khô, viên điểm: MIP, MHP, MIB,	m ²	163.640	"
279	Gạch lát 300x300 CeraArt men khô hiệu ứng chống trơn: MSP	m ²	145.450	"
280	Gạch 400x800 ốp tường CeraArt men bóng: TLP; TLB; TDP	m ²	186.360	"
281	Gạch Granite 600x600 phủ men khô DigiArt, mặt phẳng: MPF	m ²	204.550	"
282	Gạch Granite 600x600 phủ men khô DigiArt, hiệu ứng 3D: MPH	m ²	222.730	"
283	Gạch Granite 600x600 phủ men khô DigiArt, hiệu ứng hạt kim cương: MPG	m ²	240.910	"
284	Gạch Granite 800x800 men khô DigiArt, mặt phẳng: MPF	m ²	267.270	"
285	Gạch Granite 800x800 men khô DigiArt, hiệu ứng 3D: MPH	m ²	299.090	"
286	Gạch Granite 800x800 men khô DigiArt, hiệu ứng hạt kim cương: MPG	m ²	317.270	"
	Sản phẩm siêu bóng pha lê, chống bám bẩn (bóng kính) - CRYSAART			"
287	Gạch Granite 600x600 siêu bóng pha lê: BCN	m ²	204.550	"
288	Gạch Granite 800x800 siêu bóng pha lê: BCN	m ²	267.270	"
	Gạch Granite; men lát nền, ốp tường đồng tâm			
289	Gạch Ceramic lát nền 250x250 loại A: 2525CARARAS001; 2525CARO 0019; 2525TRANCHAU001; 2525 TAMDAO 001	m ²	90.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
290	Gạch Ceramic men bóng lát nền 300x300 loại A: 300; 345; 387	m ²	119.090	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
291	Gạch Ceramic men mờ lát nền 300x300 loại A: 3030 HOADA001; 3030PHALE001; 3030TAMDA001; 3030BANAG001	m ²	113.640	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
292	Gạch Ceramic men lát nền 400x400 loại A: 456; 462; 465; 467; 481; 483; 484; 485	m ²	105.450	"
293	Gạch Granite men mờ lát nền 400x400 loại A: 4040SAPA001; 4040THACHANH 001/002; COTTOLA	m ²	136.360	"
294	Gạch Granite men mờ lát nền 400x400 loại AA: 4040SAPA001; 4040THACHANH 001/002; COTTOLA	m ²	170.000	"
295	Gạch Granite men mờ lát nền 500x500 loại A: 5050GOSAN004	m ²	140.910	"
296	Gạch Granite men mờ lát nền 500x500 loại AA: 5050GOSAN004	m ²	176.360	"
297	Gạch Granitemen mờ lát nền 600x600 loại A: 6060TAMDAO001/002; 6060THACHANH002	m ²	187.270	"
298	Gạch Granitemen mờ lát nền 600x600 loại AA: 6060TAMDAO001/002; 6060THACHANH002	m ²	233.640	"
299	Gạch Granitemen mài men lát nền 800x800 loại A: DTD8080TRUONGSON005-FP	m ²	254.550	"
300	Gạch Granitemen mài men lát nền 800x800 loại AA: DTD8080TRUONGSON005-FP	m ²	317.270	"
	Gạch ốp tường đồng tâm			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
301	Gạch Ceramic men bóng ốp tường 200x200 loại A: TL01; TL03	m ²	89.090	"
302	Gạch Ceramic men bóng ốp tường 200x200 loại AA: TL01; TL03	m ²	127.270	"
303	Gạch Ceramic men bóng ốp tường 200x250 loại A: 2520; 2541;	m ²	89.090	"
304	Gạch Ceramic men bóng ốp tường 200x250 loại AA: 2520; 2541;	m ²	127.270	"
305	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 250x400 loại A: 2540CARARAS001; 2540CARO018;	m ²	90.000	"
306	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 250x400 loại AA: 2540CARARAS001; 2540CARO018;	m ²	128.180	"
307	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 250x600 loại A: 2560TIENSA001/002/003/004	m ²	147.270	"
308	Gạch Ceramic men ốp tường 250x600 loại AA: 2560TIENSA001/002/003/004	m ²	210.000	"
309	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 300x600 loại A: 3060VENU001/001LA/002/003	m ²	172.730	"
310	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 300x600 loại AA: 3060VENU001/001LA/002/003	m ²	216.360	"
	Gạch viền trang trí đồng tâm			
311	Gạch men ốp viền trang trí 65x250 loại A: V0625PHUSY001/002/004	m	65.800	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
312	Gạch men ốp viền trang trí 70x300 loại A: V0730SUN001/002	m	60.200	"
313	Gạch men ốp viền trang trí 60x600 loại A: V0660CAR002/003	m	64.170	"
	Gạch kính trắng đồng tâm			"
314	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	viên	42.300	"
315	Giáo thép	kg	14.450	Tại TP Pleiku
316	Giấy ráp thô	m ²	8.240	"
317	Gối cầu lõi bản thép vỏ bọc cao su OVM GJZ 300x200x37 trung quốc	chiếc	1.000.000	"
318	Gối cầu lõi bản thép vỏ bọc cao su OVM GJZ 400x300x50 trung quốc	chiếc	2.090.910	"
319	Gối cầu lõi bản thép vỏ bọc cao su OVM GJZ 400x300x64 trung quốc	chiếc	2.454.550	Tại TP Pleiku
320	Gối cầu lõi bản thép vỏ bọc cao su OVM GJZ 400x350x78 trung quốc	chiếc	3.000.000	"
321	Gối cao su (cao su tổng hợp) OVM GJZ 450x350x78 trung quốc	cái	4.227.270	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
322	Khóa cửa so lex (Việt Nam sản xuất)	bộ	180.000	Tại TP Pleiku
323	Keo Dán Gạch Gecko	kg	10.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
324	Kềm buộc	kg	17.370	Tại TP Pleiku
325	Kềm gai sợi đôi	kg	17.130	"
326	Kính trắng dày 5ly	m2	138.820	"
327	Kính trắng 8 ly	m2	273.820	"
328	Kính trắng 10 ly	m2	373.820	"
329	Kíp điện số 8 - loại dây 2m	cái	6.400	Tại xã nghĩa Hưng, Chư Păh
330	Kíp điện vi sai loại dây 2m	cái	11.900	"
331	Kíp điện vi sai loại dây 4,5m	cái	14.700	"
332	Kíp điện vi sai loại dây 6m	cái	16.500	"
333	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 3,6m	cái	41.800	"
334	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 4,9m	cái	46.900	"
335	Lưỡi cưa thép	cái	29.050	Tại TP Pleiku
336	Lưới mắt cáo 10x10x1,2	m2	23.660	"
337	Lưới thép B40 (3ly)	m2	31.430	"
338	Lưới thép Ø 4	m2	37.720	"
339	Lưới thép Ø 1mm (2 lớp)	m2	23.660	"
340	Móc Inox	cái	2.290	"
341	Móc sắt	cái	930	"
342	Móc sắt đậm	cái	1.510	"
343	Mũi khoan bê tông Ø 16	cái	91.440	"
344	Mũi khoan Ø > 80mm	cái	170.310	"
345	Mũi khoan Ø <= 80mm	cái	113.990	"
346	Mũi khoan Ø 42mm	cái	71.070	"
347	Mũi khoan Ø 76mm	cái	113.990	"
348	Mũi khoan Ø 105mm	cái	170.310	"
349	Mũi khoan Ø 168mm	cái	284.300	"
350	Mũi khoan Ø 59 ÷ 76mm	cái	113.820	"
	Ngói lợp Đồng Tâm nhóm mã hàng 1 màu loại AA			
351	Ngói lợp mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	13.600	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
352	Ngói rìa mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	22.000	"
353	Ngói đuôi (cuối mái) mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	31.000	"
354	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	39.000	"
355	Ngói ốp cuối rìa mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	36.000	"
356	Ngói chạc 2 (ngói L phải; ngói L trái) mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	36.000	"
357	Ngói chữ T mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	49.000	"
358	Ngói chạc ba mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	49.000	"
359	Ngói chạc tư mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	49.000	"
360	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	200.000	"
361	Ngói lợp có giá gắn ống mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	200.000	"
362	Ngói chạc 3 có giá gắn ống mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	200.000	"
363	Ngói chạc 4 có giá gắn ống mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	200.000	"
364	Ngói nóc có gờ mã: 206; 503; 508; 605; 607; 706; 905; 906	viên	27.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
365	Nhựa đường đóng phuy SHELL 60/70 Singapore	kg	12.640	Tại TP Pleiku
366	Nhựa đường Petrolimex 60/70 - Phuy	kg	13.500	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
367	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg	9.500	"
368	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	kg	10.500	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
369	Neo công tác OVM M13A-7	bộ	650.000	Tại TP Pleiku
370	Neo công tác OVM M13A-12	bộ	1.227.270	"
371	Nẹp nhựa đóng viền trần tôn	m	5.000	"
372	Ô xy	chai	35.000	"
373	Quả đập khí nén Ø 105mm	quả	1.027.820	"
374	Quả đập khí nén Ø 76mm	quả	744.050	"
375	Que hàn	kg	21.830	"
376	Que hàn đồng	kg	94.990	"
377	Que hàn các bon	kg	31.800	"
378	Ray thép	kg	13.170	"
	Sơn công nghiệp			Tại TP Pleiku
379	Goldstar Epoxy - Chất đóng rắn loại lon 0,5 lít	lít	66.000	"
380	Goldstar Epoxy - Chất đóng rắn loại thùng 12,5 lít	lít	129.840	"
381	Goldstar Epoxy - Chất nền loại lon 2,5 lít	lít	129.600	"
382	Goldstar Epoxy - Dung môi (Thinner)	lít	72.250	"
	Chất chống thấm			"
383	Chất chống thấm CT-PRO Loại lon 4kg	kg	80.250	"
384	Chất chống thấm CT-PRO Loại thùng 20kg	kg	75.600	"
	Sơn dân dụng Joton			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
385	Bột trét tường JoTon - trắng	kg	10.450	"
386	Bột trét tường SP.FILLER	kg	6.180	"
387	Sơn lót ngoại thất PROSIN (loại 18 lít/thùng)	kg	81.000	"
388	Sơn lót nội thất PROSIN (loại 18 lít/thùng)	kg	52.180	"
389	Sơn nội thất cao cấp NEW FA (loại 18 lít /thùng)	kg	39.000	"
390	Sơn nội thất kinh tế ACCORD (loại 18 lít /thùng)	kg	30.450	"
391	Sơn ngoại thất cao cấp FA (loại 5 lít/lon)	kg	158.450	"
392	Sơn ngoại thất cao cấp JONY bóng (loại 18 lít/thùng)	kg	103.640	"
393	Sơn vân bông JONA HAM (loại 0,8 lít /lon)	kg	106.360	"
394	Sơn ngoại thất cao cấp Supe Atom (loại 18 lít/thùng)	kg	82.000	"
395	Sơn ngoại thất kinh tế JONY H (loại 18 lít/thùng)	kg	57.090	"
396	Sơn chống thấm gốc xi măng CT-11-2010 (20kg/thùng)	kg	101.270	"
397	Sơn chống thấm gốc xi măng CT-J-555 (20kg/thùng)	kg	111.360	"
398	Sơn lót chống rỉ SUPER PRIMER (1kg/lon)	kg	65.000	"
399	Sơn lót mạ kẽm ALKYDAR (1kg/lon)	kg	100.450	"
400	Sơn dầu Alkyd JIMMY (0,8lít/lon)	kg	96.090	"
	Sơn MYKOLOR			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
401	Bột trét PUTY INT & EXT	kg	7.740	"
402	Sơn siêu trắng MYKOLOR CEELING	kg	37.470	"
403	Sơn nội thất MYKOLOR TOUCH ILKA FINISH	kg	63.490	"
404	Sơn nội thất MYKOLOR TOUCH CLASSIC FINISH	kg	71.820	"
405	Sơn nội thất MYKOLOR TOUCH CLEANKOT	kg	93.670	"
406	Sơn nội thất MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH FOR IN	kg	124.900	"
407	Sơn ngoại thất MYKOLOR TOUCH SHINY FINISH	kg	117.660	"
408	Sơn ngoại thất MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH	kg	135.300	"
409	Sơn ngoại thất MYKOLOR TOUCH ULTRA FINISH	kg	192.550	"
	Sơn SKEY Việt Nam			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
410	Sơn lót chống kiềm nội thất PPRIMER FOP INTERIOR loại 18 lít/thùng	lít	84.444	"
411	Sơn phủ nội thất SKEY loại 5 lít/thùng	lít	42.364	"
412	Sơn phủ nội thất SKEY loại 18 lít/thùng	lít	37.020	"
413	Sơn phủ nội thất GOECO loại 18 lít/thùng	lít	76.263	"
414	Sơn phủ nội thất TANI CLEAN loại 18 lít/thùng	lít	178.889	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
415	Sơn phủ ngoại thất GOECO loại 18 lít/thùng	lít	99.394	"
416	Sơn phủ ngoại thất TANI CLEAN loại 5 lít/thùng	lít	252.364	"
417	Sơn phủ ngoại thất TANI CLEAN loại 18 lít/thùng	lít	201.768	"
	Sơn ALPHANAM			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
418	Sơn nội thất APO2 kinh tế (loại 18 lít/thùng)	kg	27.200	"
419	Sơn nội thất APO2 cao cấp (loại 18 lít/thùng)	kg	51.700	"
420	Sơn ngoại thất APO1 kinh tế (loại 18 lít/thùng)	kg	50.700	"
421	Sơn ngoại thất APO1 cao cấp (loại 18 lít/thùng)	kg	72.600	"
422	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất ALO1 (loại 18 lít/thùng)	kg	51.800	"
423	Chất chống đa năng AW05	kg	69.400	"
424	Bột trét tường Duny Sheild nội thất	kg	3.900	"
425	Bột trét tường Duny Sheild ngoại thất	kg	4.500	"
	Sơn công ty cổ phần FALCON COATINGS Việt Nam			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
426	Bột bả tường Facon int putty nội thất	kg	5.465	"
427	Bột bả tường Facon int putty nội thất	kg	9.116	"
428	Sơn phủ nội thất Facon int Green (loại 17 lít/thùng)	lít	42.393	"
429	Sơn phủ ngoại thất Facon ext Green (loại 17 lít/thùng)	lít	95.960	"
430	Sơn lót nội và ngoại thất Facon int & ext special primer (loại 17 lít/thùng)	lít	95.960	"
431	Sơn lót chống kiềm, chống mốc Facon ext ultra primer (loại 17 lít/thùng)	lít	138.858	"
432	Sơn lót chống thấm Facon ext super wall (loại 20kg/thùng)	kg	115.261	"
433	Thanh Inox D=70mm	md	107.270	Tại TP Pleiku
434	Thuốc nổ Amonite (AD1)	kg	42.500	Tại xã nghĩa Hưng, Chư Păh
435	Thuốc nổ nhũ tương D32	kg	42.500	"
436	Thuốc nổ nhũ tương D60; D80	kg	42.300	"
437	Thuốc nổ nhũ tương D90	kg	41.600	"
438	Thuốc nổ Anfo bao 25kg/bao	kg	30.900	"
439	Thuốc nổ Anfo D60; D90	kg	33.000	"
440	Thuốc nổ nhũ tương P113 -D32	kg	53.200	"
	Thép xây dựng các loại			Tại TP Pleiku
441	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina	kg	14.550	"
442	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	14.730	"
443	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390	kg	14.550	"
444	Thép vằn Ø10 Pomina SD295	kg	14.550	"
445	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V	kg	14.450	"
446	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát	kg	14.410	"
447	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	14.140	"
448	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.820	"
449	Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	13.950	"
450	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	16.130	"
451	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	16.130	"
452	Thép tấm các loại	kg	16.490	"
	Công ty TNHH thép Seah Việt Nam			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
453	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 1,0 - 1,5mm	kg	18.600	"
454	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 1,6 - 1,9mm	kg	18.600	"
455	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 2,0 - 5,4mm	kg	18.300	"
456	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 5,5 - 6,35mm	kg	18.300	"
457	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày trên 6,35mm	kg	18.500	"
458	Thép ống đen Ø 125 - Ø 200 độ dày 3,4 - 8,2mm	kg	18.300	"
459	Thép ống đen Ø 125 - Ø 200 độ dày >8,2mm	kg	19.300	"
460	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày 1,6 - 1,9mm	kg	24.600	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
461	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày 2,0 - 5,4mm	kg	23.800	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
462	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày trên 5,4mm	kg	23.800	"
463	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 125 - Ø200 độ dày 3,4 - 8,2mm	kg	24.000	"
464	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 125 - Ø200 độ dày trên 8,2mm	kg	24.800	"
465	Thép ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø200 độ dày 1,0 - 2,3mm	kg	19.600	"
	Thép hộp chữ nhật mạ kẽm hoa sen			
466	Thép hộp chữ nhật 13x26x0,8 mm	m	8.470	Tại TP Pleiku
467	Thép hộp chữ nhật 13x26x0,9 mm	m	9.470	"
468	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	10.360	"
469	Thép hộp chữ nhật 20x40x0,8 mm	m	13.290	"
470	Thép hộp chữ nhật 20x40x0,9 mm	m	14.860	"
471	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	16.300	"
472	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,1 mm	m	17.830	"
473	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m	19.390	"
474	Thép hộp chữ nhật 25x50x0,9 mm	m	18.760	"
475	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	20.550	"
476	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,1 mm	m	22.520	"
477	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m	24.470	Tại TP Pleiku
478	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	24.770	"
479	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,1 mm	m	27.170	"
480	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m	29.580	"
481	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m	34.320	"
482	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,0 mm	m	33.270	"
483	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,1 mm	m	36.520	"
484	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m	39.740	"
485	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	46.170	"
486	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,1 mm	m	45.850	"
487	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m	49.920	"
488	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	58.030	"
489	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	89.420	"
	Thép hộp vuông mạ kẽm hoa sen			Tại TP Pleiku
490	Thép hộp vuông 14x14x0,8 mm	m	5.980	"
491	Thép hộp vuông 14x14x0,9 mm	m	6.650	"
492	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	7.240	"
493	Thép hộp vuông 14x14x1,1 mm	m	7.910	"
494	Thép hộp vuông 20x20x0,8 mm	m	8.710	"
495	Thép hộp vuông 20x20x0,9 mm	m	9.740	"
496	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	10.640	"
497	Thép hộp vuông 20x20x1,1 mm	m	11.620	"
498	Thép hộp vuông 25x25x0,8 mm	m	10.980	"
499	Thép hộp vuông 25x25x0,9 mm	m	12.320	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
500	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	13.450	Tại TP Pleiku
501	Thép hộp vuông 25x25x1,1 mm	m	14.740	"
502	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m	16.000	"
503	Thép hộp vuông 30x30x0,9 mm	m	14.860	"
504	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	16.300	"
505	Thép hộp vuông 30x30x1,1 mm	m	17.830	"
506	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m	19.390	"
507	Thép hộp vuông 30x30x1,4 mm	m	22.420	"
508	Thép hộp vuông 40x40x0,9 mm	m	20.030	"
509	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	21.950	"
510	Thép hộp vuông 40x40x1,1 mm	m	24.080	"
511	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m	26.180	"
512	Thép hộp vuông 40x40x1,4 mm	m	30.350	"
	Thép xà gồ C			Tại TP Pleiku
513	80x40x1,8 (2,25 - 2,30 kg/m)	m	50.520	"
514	80x40x2,0 (2,55 - 2,60 kg/m)	m	52.620	"
515	100x40x1,8 (2,56 - 2,60 kg/m)	m	54.720	"
516	100x40x2,0 (2,80 - 2,85 kg/m)	m	59.990	"
517	100x50x 1,8 (2,85 - 2,90 kg/m)	m	61.040	"
518	100x50x 2,0 (3,15 - 3,20 kg/m)	m	65.240	"
519	100x50x 2,5 (3,95 - 4,00 kg/m)	m	77.880	"
520	125x50x 1,8 (3,25 -3,3 kg/m)	m	68.410	"
521	125x50x 2,0 (3,6 -3,65 kg/m)	m	70.510	"
522	150x50x 2,0 (4,05- 4,1 kg/m)	m	73.660	"
	Tole mạ kẽm: (11 sóng khổ rộng 1,07m)			Tại TP Pleiku
523	3 dem 0 (2,40 -2,50 kg/m)	m ²	68.410	"
524	3 dem 2 (2,72 -2,75 kg/m)	m ²	61.780	"
525	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m ²	66.520	"
526	3 dem 8 (3,25 - 3,30 kg/m)	m ²	71.280	"
527	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	74.130	"
528	4 dem 2 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	76.980	"
529	5 dem 0 (4,20 - 4,50 kg/m)	m ²	82.690	"
	Tole kẽm mạ màu khổ rộng 1,07m			"
530	3 dem 0 (2,45-2,50 kg/m)	m ²	66.520	"
531	3 dem 2 (2,55 -2,60 kg/m)	m ²	69.370	"
532	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m ²	75.050	"
533	3 dem 8 (3,20 - 3,30 kg/m)	m ²	79.830	"
534	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	84.590	"
535	4 dem 5 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	90.470	"
536	5 dem 0 (4,35 - 4,50 kg/m)	m ²	102.630	"
	Tole đóng trần khổ rộng 1,1m			Tại TP Pleiku
537	2 dem 0 (1,55 -1,60 kg/m)	m ²	51.960	"
538	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m ²	54.810	"
539	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m ²	58.590	"
	Tole chống thấm tường khổ rộng 1,1m			"
540	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m ²	58.700	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
541	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m ²	62.860	Tại TP Pleiku
542	2 dem 7 (2,10 -2,15 kg/m)	m ²	66.570	"
	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột			Tại TP Pleiku
543	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại X-LITE Việt Nam KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²	90.310	"
544	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại SUNLITE Malaysia KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²	98.520	"
545	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại ECO Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²	106.730	"
546	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²	155.990	"
547	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 6mm	m ²	172.410	"
	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột			"
548	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 2,0mm	m ²	310.000	"
549	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 3,0mm	m ²	420.000	"
550	Làm trần giát cấp bằng tấm thạch cao (khung xương RODO, tấm thạch cao ELEPHANBRAND) (hoàn thiện)	m ²	190.000	"
551	Vật liệu Carbon Asphan trong XD và sửa chữa kết cấu áo đường	tấn	3.780.000	"
	Xi măng các loại			Tại TP Pleiku
552	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.450	"
553	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.460	"
554	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.570	"
555	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.450	"
556	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.500	"
557	Xi măng Kim Đinh PCB 40	kg	1.500	"
558	Xi măng Long Sơn PCB 30	kg	1.270	"
559	Xi măng ViCem PCB 40	kg	1.550	"
560	Xi măng Đồng lâm PCB 40	kg	1.500	"
561	Xi măng Đồng lâm PCB 40 (rời)	kg	1.770	"
562	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.440	"
563	Xi măng Sông Gianh PCB 40	kg	1.640	"
	Sản phẩm phụ gia chống thấm SIKA			
	Sản Phẩm Sản xuất bê tông			Tại TP Pleiku
564	Sikament R7 (Tháo cốt pha sớm 7 ngày)	lít	20.000	"
565	Sikament R4 (Tháo cốt pha sớm 7 ngày)	lít	21.820	"
566	Sikament 2000 AT/2000 AT-N (Tháo cốt pha sớm 7 ngày)	lít	22.730	"
567	Sikament NN (Tháo cốt pha sớm 4-7 ngày)	lít	31.820	"
	Các sản phẩm hỗ trợ			"
568	Plastocrete N	lít	24.550	"
	Vữa rót gốc xi măng			"
569	Sikagrout 212-11 or 214-11	kg	12.730	"
570	Sikagrout GP	kg	10.000	"
	Sửa chữa bê tông: vữa trộn tại công trình			"
571	Sikalatex (chống thấm cho vữa xây, tô)	lít	74.550	"
572	Sika latex TH (chống thấm cho vữa xây, tô)	lít	48.180	Tại TP Pleiku
	Chất kết dính cường độ cao			"
573	Sikadur 731	kg	195.450	"
574	sikadur 732	kg	272.730	"
575	Sikadur 752	kg	304.550	"
	Chất trám khe co giãn			"
576	Sikaflex Construction (J) G-W	tuýp	136.360	"
577	Sika Primer 3	lít	727.270	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	Chất bảo vệ thép			Tại TP Pleiku
578	Inertol Poxitar F	kg	286.360	"
	Chống thấm			"
579	Sikatop Seal 107	kg	30.910	"
580	Sika Rain Tite (sản phẩm chống thấm tường ngoài)	kg	90.910	"
581	Sikalite (chống thấm cho vữa xây, tô)	lít	33.640	"
582	Sika 102	kg	127.270	"
	Màn chống thấm cho mái - seno (bituminous)			"
583	Sikaproof Membrane	kg	45.450	"
	Vật liệu hệ thống thu sét			Tại TP Pleiku
584	Cọc thép d20 - L 3,0m	cọc	104.220	"
585	Cọc thép d18 - L 2,5m	cọc	70.360	"
586	Cọc thép d16 - L 2,5m	cọc	55.570	"
587	Cọc thép L 63x63x6 - L=3m	cọc	195.200	"
588	Dây tiếp đất dưới mương d12 sơn dẫn điện 3lớp	m	13.220	"
589	Dây tiếp đất dưới mương d16-nt	m	23.480	"
590	Dây tiếp đất dưới mương d18-nt	m	29.740	"
591	Dây dẫn theo tường, mái d12-nt	m	13.220	"
592	Dây dẫn theo tường, mái d14-nt	m	17.970	"
593	Dây dẫn theo tường, mái d16-nt	m	23.480	"
594	Dây dẫn theo tường, mái d18-nt	m	29.740	"
595	Kim thu sét thép d16 - L1m sơn 3 lớp	cái	64.520	"
596	Kim thu sét thép d16 - L1,5m-nt	cái	75.250	"
597	Kim thu sét thép d18 - L1m-nt	cái	80.470	"
598	Kim thu sét thép d18 - L1,5m-nt	cái	93.870	"
599	Kim thu sét thép d25 - L1m-nt	cái	122.800	"
600	Kim thu sét thép d25 - L1,5m -nt	cái	184.180	"
601	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 450x210x15 loại A1	cái	203.200	"
602	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 450x210x15 loại A2	cái	174.030	"
603	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 270x115x14 loại A1	cái	173.500	"
604	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 270x115x14 loại A2	cái	143.810	"
605	Quả chống sét sản phẩm Hạ long T.men 450x210x15 loại A1	cái	305.320	"
606	Quả chống sét sản phẩm Hạ long T.men 270x115x14 loại A1	cái	241.750	"
	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG - HÒA PHÁT			
607	Bàn ghế BHS104A (W1000 x D815 x H1 330 x H2 550 x H610mm)	Bộ	727.270	Tại TP Pleiku
608	Bàn BHS101A (W1100 x D803 x H1 330 x H2 530 + 18mm) 2 Ghế GHS101A (W320 x D375 x H1 330 x H610mm)	Bộ	709.090	"
609	Bàn giáo viên BGV101 (Bàn:W1200 x D600 x H750mm) Ghế giáo viên GGV101 (Ghế:W410 x D470 x H830)	Bộ	1.181.820	"
610	Bàn giáo viên BGV103 (Bàn:W1200 x D600 x H750mm) Ghế giáo viên GGV103 (Ghế:W450 x D450 x H900)	Cái	1.363.640	"
611	Bàn lãnh đạo ET1600E (W1600 x D800 x H760mm)	Cái	3.500.000	"
612	Bàn làm việc SV202 (W1194 x D600 x H750mm)	Cái	1.227.270	"
613	Bàn họp CT2010H2 (W2000 x D1000 x H760mm)	Cái	3.272.730	"
614	Giường hai tầng -GT40 (W1900 x D850 x H1 350 x H2 1350 x H1 650mm)	Cái	1.772.730	"
615	Bục phát biểu LT04 (W800 x D600 x H1200mm)	Cái	1.863.640	"
616	Bục tượng Bác LTS04 (W800 x D600 x H1200mm)	Cái	2.227.270	"
617	Tủ hồ sơ 09K3G (W1000 x D450 x H1830mm)	Cái	2.772.730	"
618	Ghế họp VT1M (W510 x D600 x H900 mm)	Cái	681.820	"
619	Ghế lãnh đạo TQ16 W690 x D780-1140 x H1225-1280mm	Cái	5.709.090	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
620	Ghế văn phòng SG702 (W650 x D720 x H1115-1240mm)	Cái	954.550	Tại TP Pleiku
621	Ghế văn phòng SG550 (W550 x D530 x H865-9000mm)	Cái	527.270	"
622	Tủ tài liệu gỗ DC1350H10 (W1350 x D450 x H2000mm)	Cái	5.818.180	"
623	Tủ tài liệu sắt TU09K5 (W1350 x D450 x H1830mm)	Cái	3.545.450	"
624	Giá sách sắt GS3 (W915 x D317 x H1815mm)	Cái	3.227.270	"
625	Bảng xanh viết phấn Hàn Quốc: KT (1200 x 3000mm)	Cái	2.145.450	"
	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG - CTY CP SÁCH & TB TRƯỜNG HỌC GIA LAI (đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt)			
626	Bàn thí nghiệm giáo viên Lý - Công Nghệ - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m - Có tấm ván che phủ phía trước - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tấm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. Trên mặt dụng có gắn ổ cắm điện AC/DC. - Chân sắt chữ nhật 25x50mm, vuông 25x25mm, tôn tấm dày 0,8; 1mm được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng bulon và mối hàn CO2. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	2.818.180	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
627	Bàn thí nghiệm học sinh Lý - Công Nghệ - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75 m - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tấm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. Trên mặt dụng có gắn ổ cắm điện AC/DC. - Chân sắt chữ nhật 25x50mm, vuông 25x25mm, tôn tấm dày 0,8; 1mm được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng bulon và mối hàn CO2. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	2.300.000	"
628	Bàn thí nghiệm giáo viên Hóa - Sinh (Inox) 304 - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m. - Có tấm ván che phủ phía trước. - Mặt bàn bằng đá Granite dày 15mm, chịu được Acid, Bazơ loãng và 1 số hoá chất khác. - Chân Inox chữ nhật 25 x 50mm, vuông 25mm, tròn 22 mm, tôn tấm dày 0,8mm. - Liên kết bằng Bulon và mối hàn Argon. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	4.400.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
629	Bàn thí nghiệm học sinh Hóa - Sinh (Inox) 304 - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m. - Mặt bàn bằng đá Granite dày 15mm, chịu được Acid, Bazơ loãng và 1 số hoá chất khác. - Chân Inox chữ nhật 25 x 50mm, vuông 25mm, tròn 22 mm, tôn tấm dày 0,8mm. - Liên kết bằng Bulon và mối hàn Argon. - Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	3.909.090	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
630	Ghế xếp thí nghiệm - Ghế xếp mặt ghế và lưng tựa bằng nhựa, chân khung ống thép sơn tĩnh điện 14x24 - Kích thước: Rộng 440 – sâu 520 – cao 795 mm - Ghế dạng xếp gọn để dễ dàng vận chuyển và bảo quản.	Cái	427.270	"
631	Xe đẩy phòng thí nghiệm (Inox) 201 - Kích thước 0,46 x 0,6 x 0,8m. Inox tròn 22mm, 9,6mm và Inox tấm dày 0,8mm, xe đẩy có 3 ngăn cố định. Liên kết bằng mối hàn khí Argon di chuyển bằng 4 bánh xe.	Cái	2.009.090	"
632	Bàn thử kho - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,6 x cao 0,75m - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Chân sắt vuông 30x30mm, 25x25mm được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng Bulon và mối hàn CO2, bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	3.113.640	"
633	Bàn chuẩn bị - Kích thước mặt bàn: dài 1,8 x ngang 0,9 cao 0,75m - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Chân sắt vuông 30, 40, chữ nhật 30x60mm, được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng Bulon và mối hàn CO2. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	3.936.360	"
634	Tủ thuốc y tế treo tường - Kích thước 0,4 x 0,35 x 0,2m - Bằng khung nhôm, kính dày 5mm	Cái	581.820	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
635	Tủ phòng bộ môn - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,42 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ phía trên bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá, phía dưới tủ cửa Panô bằng gỗ có tay nắm và khoá. - Mặt lưng bằng ván ép. - Tủ kèm 16 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ.	Cái	8.354.550	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
636	Tủ đựng dụng cụ Lý - Công Nghệ - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,42 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. - Mặt lưng bằng ván ép.	Cái	7.936.360	"
637	Kệ treo phòng chuẩn bị - Kích thước kệ: ngang 1 x sâu 0,3 x cao 1,5m - Kệ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU - Cửa kệ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá - Mặt lưng bằng ván ép.	Cái	4.604.550	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
638	Tủ đựng hóa chất - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,4 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ bằng gỗ ghép lồng kính trắng dày 4,5mm cửa Pano có khóa và tay nắm. - Mặt lưng bằng ván ép. - Tủ kèm 32 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ	Cái	10.354.550	"
639	Tủ đựng mô hình môn Sinh Học - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,4 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 17mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. - Mặt lưng bằng ván ép.	Cái	7.881.820	"
640	Tủ đựng Kính hiển vi môn Sinh Học - Kích thước tủ: ngang 1,2 x rộng 0,42 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. - Có hệ thống đèn sấy 220v-5w (Chống ẩm mốc) - Mặt lưng bằng ván ép.	Cái	8.563.640	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
641	Bồn rửa đơn (Inox) 304 - Kích thước: 0,4 x 0,5 x 0.75m. - Mặt bồn bằng Inox tấm dày 0,5mm, chân sắt vuông 25mm và Inox tấm dày 0,5mm. Liên kết bằng các mối hàn khí CO2, tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Có 1 vòi nước và ống xả kèm theo.	Cái	1.772.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
642	Bồn rửa đôi (Inox) 304 - Kích thước: 0,4 x 1 x 0.75m. - Mặt bồn bằng Inox tấm dày 0,5mm, chân sắt vuông 25mm và Inox tấm dày 0,5mm. Liên kết bằng các mối hàn khí CO2, tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Có 2 vòi nước và ống xả kèm theo.	Cái	3.027.270	"
643	Biên thể nguồn phòng bộ môn - Bộ nguồn được đựng toàn bộ trong thùng. Kích thước: (400 x 400 x 650)mm, bằng gỗ ván MDF dày 6mm, phủ sơn PU 1 mặt chống mối mọt. - Nguồn điện ra 10 cấp điện áp từ 0-24V AC DC 30A - Có 3 công tắc tơ và hệ thống 4 công tắc ngắt liên động có đèn báo hiển thị AC/DC/220V	Bộ	19.590.910	"
644	Hệ thống điện cấp cho bàn thí nghiệm - Bảng điện, dây dẫn đơn và các phụ kiện khác để lắp đặt hệ thống điện xuống bàn thí nghiệm	Bộ	236.360	"
	BÀN GHẾ PHÒNG VI TÍNH LAB			"
645	Bàn vi tính, LAB giáo viên - Kích thước: 1200x600x750mm. - Làm bằng gỗ ván MDF, mặt bàn dày 20mm, có 1 ngăn kéo có khóa, có 1 kệ để CPU và bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC.	Cái	1.545.460	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
646	Ghế xoay giáo viên - Ghế xoay, tay nhựa, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp, đệm tựa mút bọc nỉ, chân nhựa có bánh xe để di chuyển. - Kích thước: Rộng 550 – sâu 530 – cao 870 ÷ 990 mm	Cái	713.640	"
647	Bàn vi tính học sinh (02 chỗ ngồi) - Kích thước: 1400x600x750mm. - Làm bằng gỗ ván MDF, mặt bàn dày 20mm, Bàn có 2 bộ đựng 2 chiếc CPU và 1 ngăn kéo đựng 2 bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC.	Cái	2.772.730	"
648	Bàn LAB học sinh (02 chỗ ngồi) - Kích thước: R1400 x S600 x C750mm. - Gỗ ván MDF, mặt bàn dày 20mm, Có vách gỗ ngăn cách các khoang, có kính chắn phía trước. - Bàn có 2 bộ đựng 2 chiếc CPU và 1 ngăn kéo đựng 2 bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC.	Cái	3.818.180	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
649	Ghế ngồi học sinh - Ghế gập chân khung ống thép sơn Ø22, ốp tựa bằng tôn, đệm tựa mút bọc PVC. - Kích thước: Rộng 440 – sâu 515 – cao 850 mm	Cái	277.270	"
	BÀN GHẾ HỌC SINH CÁC CẤP			"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
650	Bộ bàn ghế học sinh Mầm Non 02 chỗ ngồi rời (gồm 1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,48 x 0,9 x 0,45)m - Kích thước ghế: CxRxS (0,26 x 0,27 x 0,27)m - Khung bàn làm bằng thép hộp vuông 20mm dày 1 ly, chân bàn gấp xếp bằng các khớp nối an toàn, dễ sử dụng, thuận tiện cho việc bố trí không gian phòng học. - Khung ghế làm bằng thép hộp vuông 16mm dày 1 ly, thiết kế chân ghế chồng xếp lên nhau gọn gàng. - Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa được làm bằng ván MDF dày 15mm. - Toàn bộ phần sắt được sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân sản phẩm được bọc bằng các nút nhựa để tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ : Việt nam	Bộ	872.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
651	Bàn ghế học sinh Tiểu Học 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,57 x 1,2 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,34 x 0,31 x 0,33)m. - Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, (25x25)mm và sắt hộp (25x50)mm dày 1,2 ly. - Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, dày 1,2 ly. - Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 15mm, học bàn làm bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 9mm. - Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.204.550	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
652	Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,63 x 1,2 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,37 x 0,34 x 0,36)m. - Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20 x 20)mm, (25 x 25)mm và sắt hộp (25 x 50)mm dày 1,2ly. - Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20 x 20)mm dày 1,2ly. - Mặt bàn, mặt ghế, tựa ghế làm bằng ván MDF dày 15 mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 9 mm. - Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.272.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
653	Bàn ghế học sinh THPT 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,69 x 1,2 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,41 x 0,36 x 0,4)m. - Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20 x 20)mm, (25 x 25)mm và sắt hộp (25 x 50)mm dày 1,2ly. - Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20 x 20)mm dày 1,2ly. - Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 15mm, hộc bàn làm bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 9mm. - Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà.	Bộ	1.336.360	"
654	Bàn ghế giáo viên Mầm Non (1bàn + 1ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,6 x 1 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,42 x 0,36 x 0,36)m. - Khung bàn, khung ghế bằng thép hộp vuông (20x20)mm dày 1,2ly. - Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa bằng ván MDF dày 15mm. - Toàn bộ phần thép được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân bàn và ghế được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	940.910	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
655	Bàn ghế giáo viên (1bàn + 1ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,75 x 1,2 x 0,6)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,45 x 0,40 x 0,40)m. - Khung bàn, ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm dày 1,2ly. - Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa làm bằng ván MDF 15mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 9mm, lam ri ba mặt, mặt trước và hai bên hông bàn làm bằng ván MDF dày 9mm - Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân bàn được bọc các nút nhựa cứng khi di chuyển không gây tiếng động và chống trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.618.180	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
656	Bàn ghế học sinh Tiểu Học 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,57 x 1,2 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,34 x 0,31 x 0,33)m - Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.545.460	"
657	Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,63 x 1,2 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,37 x 0,34 x 0,36)m. - Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.600.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
658	Bàn ghế học sinh THPT 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,69 x 1,2 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,41 x 0,36 x 0,4)m. - Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt đựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mỗi mặt, sơn phủ PU. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.559.090	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
659	Bàn ghế giáo viên - Kích thước bàn: CxRxS (0,75 x 1,2 x 0,60)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,45 x 0,38 x 0,40)m. - Thông số kỹ thuật: + Bàn: Mặt bàn, hộc và mặt đựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm được tẩm, sấy chống mốc, mỗi mặt, sơn phủ PU. + Ghế: Mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, Khung ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, chân trước vuông 48x48, chân sau 25x50, đà ghế 25x50, nan 25x25, găng chân 15x15 được tẩm, sấy chống mốc, mỗi mặt, sơn phủ PU. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	3.436.360	"
660	Bàn học sinh Tiểu Học loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) - Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mốc, sơn phủ PU. - Kích thước bàn ghế: CxRxS (0,57 x 1,2 x 0,80)m + Kích thước bàn: CxRxS (0,57 x 1,2 x 0,45)m. + Kích thước ghế: CxRxS (0,34 x 1,2 x 0,25)m. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48, mặt bàn, ván hộc làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm có rãnh, hộc bàn chia làm 2 ngăn. Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mỗi mặt, sơn phủ PU. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.400.000	"
661	Bàn học sinh THCS loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) - Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mốc, sơn phủ PU. - Kích thước bàn ghế: CxRxS (0,69 x 1,2 x 0,85)m. + Kích thước bàn: CxRxS (0,69 x 1,2 x 0,45)m. + Kích thước ghế: CxRxS (0,37 x 1,2 x 0,25)m. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48, mặt bàn, ván hộc làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm có rãnh, hộc bàn chia làm 2 ngăn. Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mỗi mặt, sơn phủ PU. - Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1.454.550	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
662	Bàn học sinh THPT loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) - Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU. - Kích thước bàn ghế: CxRxS (0,75 x 1,2 x 0,85)m. + Kích thước bàn: CxRxS (0,75 x 1,2 x 0,45)m. + Kích thước ghế: CxRxS (0,41 x 1,2 x 0,25)m. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48, mặt bàn, ván học làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm có rãnh, hộc bàn chia làm 2 ngăn. Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1.518.180	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
663	Bàn liền ghế bán trú học sinh Tiểu Học - Bàn bán trú liền ghế, mặt bàn hình chữ nhật, ghế có cấu đỡ mặt bàn tạo mặt phẳng giúp nằm nghỉ. - Giăng ghế làm bằng sắt hộp (30 x 30)mm, thanh chống đỡ mặt ghế làm bằng sắt hộp (25 x 50)mm, tựa ghế làm bằng sắt hộp (20 x 20)mm, khung bàn khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (25x25)mm, mặt bàn gỗ ván MDF dày 21mm, có rãnh đựng bút, có móc treo cặp - Bàn dài 120cm, rộng 80cm, chiều cao từ mặt đất tới mặt bàn 68cm - Ghế dài 120cm, chiều rộng 20cm, chiều cao từ mặt đất tới mặt ghế 38cm	Bộ	1.681.820	"
664	Bảng viết phấn chống lóa - Kích thước: (1.2 x 3.0)m - Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở. - Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	2.272.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
665	Bảng viết phấn chống lóa - Kích thước: (1.2 x 3.2)m - Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở. - Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	2.363.640	"
666	Bảng viết phấn chống lóa - Kích thước: (1.2 x 3.6)m - Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở. - Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	2.600.000	"
	HỘI TRƯỞNG, NHÀ HIỆU BỘ			"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
667	Bàn hội trường - Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được ngâm, tẩm, sấy đạt độ ẩm, chống cong vênh, chống ẩm, chống mốc, mối mọt. - Kích thước: (1200x500x750) mm. - Xuất xứ Việt Nam	Cái	2.690.910	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
668	Ghế hội trường - Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được ngâm, tẩm, sấy đạt độ ẩm, chống cong vênh, chống ẩm, chống mốc, mối mọt. - Kích thước: C450 - 1090 x R435 x S510 mm - Xuất xứ Việt Nam	Cái	909.090	"
669	Bàn làm việc nhân viên - Kích thước: (DxRxC): (1200x600x750)mm - Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lý công nghiệp; yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có 1 hộc kéo có khóa, 1 bộ đỡ bàn phím vi tính, 1 kệ để CPU. - Xuất xứ Việt Nam	Cái	4.227.270	"
670	Ghế xoay nhân viên - Ghế xoay, tay nhựa, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp, đệm tựa nút bọc nỉ, chân nhựa có bánh xe để di chuyển. - Kích thước: Rộng 550 – sâu 530 – cao 870 ÷ 990 mm - Xuất xứ Việt Nam	Cái	713.640	"
671	Bàn làm việc trưởng phòng - Kích thước: (DxRxC): (1400x600x750)mm - Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lý công nghiệp; yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có 1 hộc kéo có khóa, 1 bộ đỡ bàn phím vi tính, 1 kệ để CPU. - Xuất xứ Việt Nam	Cái	4.754.550	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
672	Ghế xoay trưởng phòng - Ghế xoay, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp tạo sự thoải mái cho từng dáng người ngồi. Đệm tựa ghế bọc da công nghiệp sang trọng, êm ái cho người ngồi. - Kích thước: Rộng 620 – sâu 610 – cao 1155÷1280 mm - Xuất xứ Việt Nam	Cái	1.440.910	"
673	Bục thuyết trình - Kích thước: (1200x700x500)mm. - Sản phẩm được làm bằng ván ghép phủ vớ nỉ dày 17 ly. - Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt ngoài của ván được phun thêm một lớp màu PU.	Cái	2.090.910	"
674	Bục để tượng Bác - Kích thước: (1300x500x400)mm. - Sản phẩm được làm bằng ván ghép phủ vớ nỉ dày 17 ly. - Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt ngoài của ván được phun thêm một lớp màu PU.	Cái	1.863.640	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
675	Tủ hồ sơ - Tủ sắt sơn tĩnh điện màu ghi, có 1 khối gồm 2 phần. - Phần trên 2 cánh khung kính mở có 2 đợt di động, 1 khoá, 2 tay nắm sắt mạ. - Phần dưới có 2 cánh sắt mở, có 2 khóa riêng biệt, tay nắm sắt tròn mạ. - Kích thước: Rộng 1000 – sâu 450 – cao 1830 mm	Cái	3.390.910	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	PHÒNG THƯ VIỆN			
676	Bàn đọc thư viện 6 chỗ ngồi - Kích thước: 1600x900x750 mm - Khung sắt hộp; Mặt bàn gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lý công nghiệp, có vách ngăn giữa cao 150	Cái	2.672.730	"
677	Ghế sắt xếp phòng đọc - Ghế xếp mặt ghế và lưng tựa bằng nhựa, chân khung ống thép sơn tĩnh điện 14x24 - Kích thước: Rộng 440 – sâu 520 – cao 795 mm - Ghế đang xếp gọn để dễ dàng vận chuyển và bảo quản.	Cái	427.270	"
678	Tủ trưng bày sách - Tủ 1 khoang, có 2 cánh gỗ dưới bên trong có 1 đợt và 2 cánh kính trên bên trong có 2 đợt di động - Kích thước : Rộng 804 – sâu 400 – cao 1960 mm	Cái	2.454.550	"
679	Bảng giới thiệu sách mới - Mặt bảng chống lóa, khung nhôm, có chân di chuyển. - Kích thước : 1,2 x 2,4m	Cái	2.363.640	"
680	Kệ sách thư viện chuyên dụng - Gồm 2 khoang sử dụng 2 mặt, có 5 tầng (Kể cả đợt đáy), có ốp hời kín, đợt di động, có thanh chắn giữa điều chỉnh được độ cao. Thanh chắn sách bên cạnh được hàn trực tiếp vào trụ. Mỗi đợt chịu tải được 40kg. - Kích thước: Rộng 1985 – sâu 450 – cao 2000 mm	Cái	5.663.640	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
681	Tủ phích 12 ô - Chia làm 4 tầng, mỗi tầng 3 ô, các ô có tay nắm mở, chất liệu bằng gỗ MDF - Kích thước: (68 x 40 x 110)cm	Cái	2.663.640	"
682	Kệ trưng bày báo, tạp chí - Kệ gỗ chia thành 4 khoang bằng 3 đợt, sử dụng lưu trữ và lấy sách cả hai mặt - Kích thước: Rộng 645 – sâu 280 – cao 1230 mm	Cái	1.136.360	"
	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG- CTY CPXD THIÊN QUẢN GIA LAI			Tại TP Pleiku
683	Bàn ghế học sinh Tiểu Học 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: (Dx Rx C); (1,2 x 0,5 x 0,57)m. - Kích thước ghế: (Dx Rx C); (0,31 x 0,33 x 0,34/0,68)m - Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn ván gỗ ghép dày 18mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm, lưng tựa ghế, học và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn PU. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48 x 48, găng chân 25 x 40. Ghế: chân 25 x 40, đà ghế 20x40, găng 15x10. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.704.550	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
684	Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 x 0,5 x 0,69)m - Kích thước ghế: (DxRxC); (0,34 x 0,36 x 0,37/0,72)m - Vật liệu: Khung bàn , ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt đựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Thông số kỹ thuật: Bàn Chân vuông 48 x 48, găng chân 25 x 40. Ghế: chân 25 x 40, đà ghế 20x40, găng 15x10. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.836.820	Tại TP Pleiku
685	Bàn ghế học sinh THPT 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 x 0,5 x 0,75)m - Kích thước ghế: (DxRxC); (0,36 x 0,40 x 0,41/0,75)m - Vật liệu: Khung bàn , ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt đựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Thông số kỹ thuật: Bàn Chân vuông 48 x 48, găng chân 25 x 40. Ghế: chân 25 x 40, đà ghế 20x40, găng 15x10. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.741.360	"
686	Bàn ghế giáo viên - Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 x 0,6 x 0,75)m - Kích thước ghế: (DxRxC); (0,38 x 0,40 x 0,45/1,0)m - Thông số kỹ thuật: - Mặt bàn, hộc và mặt đựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU. - Ghế: mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm. Khung ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Chân trước vuông 48 x 48, chân sau 25 x 50, đà ghế 25x50, găng 15x15. nan 25x25 được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	4.363.640	Tại TP Pleiku
687	Bàn học sinh Tiểu Học loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) - Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU. - Kích thước bàn ghế: (1.200 x 800 x 570)mm + Kích thước bàn: (D x R x C); (1,2 x 0,45 x 0,57)m + Kích thước ghế: (D x R x C) ; (1,2 x 0,25 x 0,34)m - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48 x 48, găng chân 25 x 48, mặt bàn, ván hộc làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm có rãnh, hộc bàn chia làm 2 ngăn. Ghế : chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.568.180	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
688	Bàn học sinh THCS loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩy, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU. Kích thước bàn ghế: (1.200 X 850 X 690)mm. + Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 X 0,45 X 0,69)m. + Kích thước ghế:(DxRxC) (1,2 X 0,25 X 0,37)m. Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48 ,mặt bàn, ván học làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm có rãnh, học bàn chia làm 2 ngăn. . Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩy, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1.636.360	Tại TP Pleiku
689	Bàn học sinh THPT loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩy, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU. Kích thước bàn ghế: (1.200 X 850 X 750)mm. + Kích thước bàn: (DxRxC); (1,2 X 0,45 X 0,75)m. + Kích thước ghế:(DxRxC) (1,2 X 0,25 X 0,41)m. Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48 ,mặt bàn, ván học làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm có rãnh, học bàn chia làm 2 ngăn. Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩy, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1.759.090	"
690	Bàn hội trường - Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được ngâm, tẩy, sấy đạt độ ẩm, chống cong vênh, chống ẩm, chống mốc, mối mọt. Kích thước: (1200x500x750) mm. Xuất xứ Việt Nam	Cái	2.931.820	"
691	Ghế hội trường - Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được ngâm, tẩy, sấy đạt độ ẩm, chống cong vênh, chống ẩm, chống mốc, mối mọt. Kích thước: 400x400x450- 1090mm Xuất xứ Việt Nam	Cái	910	Tại TP Pleiku
692	Bàn làm việc nhân viên Kích thước: (DxRXC): (1200x600x750)mm Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lý công nghiệp; yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có 1 học kéo có khóa, 1 bộ đỡ bàn phím vi tính, 1 kệ để CPU. Xuất xứ Việt Nam	Cái	4.431.820	"
693	Bàn làm việc trưởng phòng Kích thước: (DxRXC): (1400x600x750)mm Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lý công nghiệp; yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có 1 học kéo có khóa, 1 bộ đỡ bàn phím vi tính, 1 kệ để CPU. Xuất xứ Việt Nam	Cái	5.045.460	"
694	Bàn đọc thư viện 6 chỗ ngồi - Kích thước: 1600x900x750 mm - Khung sắt hộp: Mặt bàn gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lý công nghiệp, có vách ngăn giữa cao 150	Cái	2.945.460	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
695	Kệ sách thư viện chuyên dụng Gồm 2 khoang sử dụng 2 mặt, có 5 tầng (Kể cả đợt đáy), có nắp hời kín, đợt di động, có thanh chắn giữa điều chỉnh được độ cao. Thanh chắn sách bên cạnh được hàn trực tiếp vào trụ. Mỗi đợt chịu tải được 40kg. Kích thước: Rộng 1985 - sâu 450 - cao 2000 mm	Cái	6.354.550	Tại TP Pleiku
696	Kệ trưng bày báo, tạp chí Kệ gỗ chia thành 4 khoang bằng 3 đợt, sử dụng lưu trữ và lấy sách cả hai mặt Kích thước: Rộng 645 - sâu 280 - cao 1230 mm	Cái	1.363.640	"
	Thiết bị hệ thống ATGT theo QCVN 41:2016/BGTVT			
	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123			Tại TP Pleiku
	Tấm sóng loại 2 sóng			"
697	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	tấm	656.360	"
698	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	tấm	936.360	"
699	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	tấm	213.640	"
	Tấm sóng loại 3 sóng			"
700	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	tấm	1.099.090	"
701	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	tấm	1.573.640	"
702	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	tấm	358.180	"
	Cột đỡ tấm sóng			"
703	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	836.440	"
704	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	892.330	"
705	Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	cột	1.019.530	"
706	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	1.163.110	"
707	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	1.243.090	"
708	Cột tròn D141,3 dày 4,5mm L=2m	cột	1.261.400	"
	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng			"
709	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	172.490	"
710	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp	183.090	"
711	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	234.160	"
712	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	hộp	249.580	Tại TP Pleiku
713	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp	305.470	"
714	Bản đệm 700x300x5mm	bản	56.820	"
	Mắt phản quang			"
715	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	cái	13.640	"
716	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	cái	35.000	"
717	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	cái	35.000	"
718	Mắt phản quang tròn D200	cái	44.550	"
	Bu lông			"
719	Bu lông M16 x 36 đầu dù	bộ	6.640	"
720	Bu lông M16 x 45 đầu dù	bộ	11.820	"
721	Bu lông M20 x 360 đầu dù	bộ	30.000	"
722	Bu lông M20 x 380 đầu dù	bộ	31.820	"
	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)			Tại TP Pleiku
723	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg	34.550	"
724	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	11.730	"
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			"
725	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	450.000	"
726	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	709.090	"
727	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	677.270	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
728	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	1.104.550	Tại TP Pleiku
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			"
729	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	m2	1.530.910	"
730	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm	m2	1.948.180	"
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			"
731	Biển báo tên đường 01 mặt (40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển báo tên đường	bộ	754.550	"
732	Biển báo tên đường 02 mặt KT(40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ	1.254.550	"
	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang			Tại TP Pleiku
733	Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm	md	113.640	"
734	Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm	md	138.180	"
735	Trụ đỡ Ø114 dày 2mm	md	180.000	"
	Gương cầu lồi Inox			"
736	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái	4.818.180	"
737	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái	5.800.000	"
	Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/ BGTVT			"
738	Sơn giao thông trắng Futurn 25 kg/bao	kg	23.640	"
739	Sơn giao thông vàng Futurn 25 kg/bao	kg	25.000	"
740	Sơn lót giao thông, Futurn 16kg/thùng	kg	77.270	"
741	Hạt phản quang 25kg/bao	kg	23.640	"
	Song chắn rác bằng gang			"
742	Song chắn rác có gân chịu lực	kg	31.090	"
743	Song chắn rác và khung	kg	31.090	"
744	Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng V-Mark	kg	26.000	"
745	Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng V-Mark	kg	27.500	"
746	Sơn lót kẻ vạch đường V-Mark	kg	85.000	"
	Vật liệu hệ thống điện			Tại TP Pleiku
747	Aptomat 1 pha <=10A	cái	52.290	"
748	Aptomat 1 pha <=50A	cái	56.770	"
749	Aptomat 1 pha <=100A	cái	242.360	"
750	Aptomat 1 pha <=150A	cái	501.980	"
751	Aptomat 1 pha <=200A	cái	533.360	"
752	Aptomat 1 pha >200A	cái	611.790	"
753	Aptomat 3 pha <=10A	cái	236.930	"
754	Aptomat 3 pha <=50A	cái	610.050	"
755	Aptomat 3 pha <=100A	cái	1.162.580	"
756	Aptomat 3 pha <=150A	cái	1.481.550	"
757	Aptomat 3 pha <=200A	cái	1.690.710	"
758	Aptomat 3 pha >200A	cái	4.357.500	"
759	Bộ sứ 2 sứ	bộ	19.500	"
760	Bộ sứ 3 sứ	bộ	26.000	"
761	Bộ sứ 4 sứ	bộ	39.000	"
762	Bảng điện nhựa 8x12	cái	3.240	Tại TP Pleiku
763	Bảng điện nhựa 8x16	cái	4.320	"
764	Bảng điện nhựa 8x24	cái	5.400	"
765	Bảng điện nhựa 11x13	cái	5.400	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
766	Bảng điện nhựa 13x18	cái	6.600	Tại TP Pleiku
767	Bảng điện nhựa 11x18	cái	6.600	"
768	Bảng điện nhựa 16x20	cái	6.600	"
769	Bảng điện nhựa 16x24	cái	7.680	"
770	Bảng điện nhựa 20x25	cái	12.000	"
771	Bảng điện nhựa 25x30	cái	12.000	"
772	Bảng điện nhựa 30x30	cái	21.840	"
773	Công tơ điện 1 pha	cái	227.460	"
774	Công tơ điện 3 pha	cái	610.050	"
775	Công tắc 1 hạt	cái	4.480	"
776	Công tắc 2 hạt	cái	6.970	"
777	Công tắc 3 hạt	cái	15.270	"
778	Công tắc 4 hạt	cái	20.920	"
779	Công tắc 5 hạt	cái	22.910	"
780	Công tắc 6 hạt	cái	22.910	"
	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CaDiVi			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
781	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P	cái	33.100	"
782	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P	cái	33.100	"
783	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P	cái	42.100	"
784	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P	cái	66.900	"
785	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P	cái	148.400	"
786	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A-2P	cái	42.300	"
787	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P	cái	51.000	"
788	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P	cái	84.000	"
789	Cầu dao 3 pha CD 30A-3P	cái	67.800	"
790	Cầu dao 3 pha CD 60A-3P	cái	110.300	"
791	Cầu dao 3 pha CD 100A-3P	cái	240.700	"
792	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A-3P	cái	65.700	"
793	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-3P	cái	80.000	"
794	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-3P	cái	123.700	"
	Cột đèn chiếu sáng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123			
795	Trụ THGT cao 6m, vưon 4m gồm: - Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vưon tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.	cột	9.691.360	Tại TP Pleiku
796	Trụ THGT cao 6m, vưon 8m gồm: - Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vưon tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm. □	cột	20.995.150	"
797	Trụ THGT cao 6,2m, vưon 6m: - Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vưon dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm. □	cột	17.915.450	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
798	Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm. □	cột	12.409.090	Tại TP Pleiku
799	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	cột	1.508.180	"
800	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).	cột	2.892.730	"
801	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.	cột	3.277.270	"
802	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.	cột	3.651.820	"
803	Trụ tròn côn cao 5,5m, vươn 3m, D70/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	cột	2.902.730	"
804	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	cột	2.621.820	"
805	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	cột	3.567.270	"
806	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột	6.142.730	Tại TP Pleiku
807	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột	6.413.640	"
808	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm.	cột	5.215.450	"
809	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm.	cột	6.273.640	"
810	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	cột	2.247.270	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
811	Trụ bát giác liên căn đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).	cột	2.621.820	Tại TP Pleiku
812	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	cột	4.344.550	"
	Trụ điện bê tông ly tâm dự ứng lực sản xuất theo: TCVN 5847-2016			Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
813	Trụ BTLT - PC.I - 7.3 - 160 - 2.0	Trụ	1.780.000	"
814	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 2.0	Trụ	1.940.000	"
815	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.5	Trụ	2.480.000	"
816	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 3.0	Trụ	2.660.000	"
817	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 4.3	Trụ	2.880.000	"
818	Trụ BTLT - PC.I - 10 - 190 - 3.5	Trụ	3.250.000	"
819	Trụ BTLT - PC.I - 10 - 190 - 4.3	Trụ	3.480.000	"
820	Trụ BTLT - PC.I - 10 - 190 - 5.0	Trụ	4.000.000	"
821	Trụ BTLT - PC.I - 12 - 190 - 5.4	Trụ	4.900.000	"
822	Trụ BTLT - PC.I - 12 - 190 - 7.2	Trụ	5.280.000	"
823	Trụ BTLT - PC.I - 12 - 190 - 9.0	Trụ	6.050.000	"
824	Trụ BTLT - PC.I - 14 - 190 - 6.5	Trụ	6.130.000	"
825	Trụ BTLT - PC.I - 14 - 190 - 8.5	Trụ	7.290.000	"
826	Trụ BTLT - PC.I - 14 - 190 - 11.0	Trụ	8.220.000	"
827	Trụ BTLT - PC.I - 16 - 190 - 9.2	Trụ	16.450.000	"
828	Trụ BTLT - PC.I - 16 - 190 - 11.0	Trụ	19.310.000	"
829	Trụ BTLT - PC.I - 16 - 190 - 13.0	Trụ	20.980.000	"
830	Trụ BTLT - PC.I - 18 - 190 - 9.2	Trụ	21.510.000	"
831	Trụ BTLT - PC.I - 18 - 190 - 11.0	Trụ	22.310.000	"
832	Trụ BTLT - PC.I - 18 - 190 - 13.0	Trụ	23.400.000	"
833	Trụ BTLT - PC.I - 20 - 190 - 1.1.0	Trụ	24.330.000	"
834	Trụ BTLT - PC.I - 20 - 190 - 13.0	Trụ	26.010.000	"
835	Đồng hồ Ampe kế	cái	104.250	Tại TP Pleiku
836	Đồng hồ Oát kế	cái	104.250	"
837	Đồng hồ Vôn kế	cái	110.890	"
838	Ổ cắm	cái	4.450	"
839	Ổ cắm đơn	cái	30.000	"
840	Ổ cắm đôi	cái	32.000	"
841	Ổ cắm ba	cái	48.000	"
842	Ổ cắm bốn	cái	64.000	"
843	Ống dệp 15 x 15	m	4.160	"
	Ống luồn dây điện Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CaDiVi			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
844	Ống luồn cứng Ø16 - CA16 (dài 2,9m/ống)	ống	18.600	"
845	Ống luồn cứng Ø16 - 1250N-CA16H	ống	23.700	"
846	Ống luồn cứng Ø20 - CA20 (dài 2,9m/ống)	ống	25.200	"
847	Ống luồn cứng Ø25 - CA25 (dài 2,9m/ống)	ống	34.000	"
848	Ống luồn cứng Ø32 - CA32 (dài 2,9m/ống)	ống	49.600	"
849	Ống luồn đàn hồi Ø16 - CAF16 (dài 50m/cuộn)	cuộn	183.500	"
850	Ống luồn đàn hồi Ø20 - CAF20 (dài 50m/cuộn)	cuộn	208.100	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
851	Ống luồn đàn hồi Ø25 - CAF25 (dài 50m/cuộn)	cuộn	230.400	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
852	Ống luồn đàn hồi Ø32 - CAF32 (dài 50m/cuộn)	cuộn	230.700	"
853	Loại nối Ø16	cái	770	"
854	Loại nối Ø20	cái	930	"
855	Loại nối Ø25	cái	1.530	"
856	Loại nối Ø32	cái	2.260	"
857	Đế âm đơn	cái	7.300	"
858	Đế âm đôi	cái	12.000	"
859	Nối chữ L CAE 244/16	cái	1.410	"
860	Nối chữ L CAE 244/20	cái	2.400	"
861	Nối chữ L CAE 244/25	cái	3.620	"
862	Nối chữ L CAE 244/32	cái	6.030	"
863	Nối chữ L có nắp CAE 244/20N	bộ	3.460	"
864	Nối chữ L có nắp CAE 244/25N	bộ	5.580	"
865	Nối chữ L có nắp CAE 244/32N	bộ	8.810	"
866	Nối chữ T CAE 246/16	cái	2.040	"
867	Nối chữ T CAE 246/20	cái	3.650	"
868	Nối chữ T CAE 246/25	cái	6.030	"
869	Nối chữ T CAE 246/32	cái	8.550	"
870	Nối chữ T có nắp CAE 246/20N	bộ	5.400	"
871	Nối chữ T có nắp CAE 246/25N	bộ	8.400	"
872	Nối chữ T có nắp CAE 246/32N	bộ	10.300	"
873	Kẹp đỡ ống CAE280/16	cái	1.000	"
874	Kẹp đỡ ống CAE280/20	cái	1.180	"
875	Kẹp đỡ ống CAE280/25	cái	1.780	"
876	Kẹp đỡ ống CAE280/32	cái	2.950	"
877	Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/16/1	bộ	8.000	"
878	Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/20/1	bộ	8.500	"
879	Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/25/1	bộ	9.000	"
880	Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/16/2	bộ	8.000	"
881	Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/20/2	bộ	8.500	"
882	Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/25/2	bộ	9.000	"
883	Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/16/2A	bộ	8.000	"
884	Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/20/2A	bộ	8.500	"
885	Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/25/2A	bộ	9.000	"
886	Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/16/3	bộ	8.000	"
887	Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/20/3	bộ	8.500	"
888	Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/25/3	bộ	9.000	"
889	Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/16/4	bộ	8.000	"
890	Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/20/4	bộ	8.500	"
891	Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/25/4	bộ	9.000	"
892	Phích cắm dẹt	cái	2.570	Tại TP Pleiku
893	Phích cắm nhựa	cái	4.630	"
894	Phích cắm điện(PL-01)	cái	3.660	"
895	Quạt đảo chiều	cái	291.800	"
896	Quạt treo tường Sen ko loại 2 dây	cái	241.800	"
897	Quạt treo tường 220V	cái	261.450	"
898	Quạt trần 1,4m điện áp 220V Việt Nam	cái	617.400	"
	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
899	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	11.670.000	"
900	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	14.100.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
901	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ	3.900.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
902	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ	4.200.000	"
903	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	6.600.000	"
904	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	8.550.000	"
905	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	13.350.000	"
906	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ	23.700.000	"
907	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ	33.800.000	"
908	Dù che tủ điều khiển	bộ	9.700.000	"
909	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ	3.750.000	"
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC: CHIP LED CREE - USA			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
910	DMC 30W , 30LEDs, 350mA, 5.100LM, IK10	bộ	4.145.450	"
911	DMC 40W , 30LEDs, 450mA, 6.560LM, IK10	bộ	4.750.000	"
912	DMC 50W , 30LEDs, 550mA, 7.600LM, IK10.	bộ	5.272.730	"
913	DMC 60W , 30LEDs, 650mA, 8.700LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	5.636.360	"
914	DMC 70W , 48LEDs, 500mA, 11.270LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	6.272.730	"
915	DMC 75W , 48LEDs, 520mA, 12.000LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	6.390.910	"
916	DMC 80W , 48LEDs, 600mA, 12.400LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	6.636.360	"
917	DMC 90W , 48LEDs, 650mA, 13.680LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.181.820	"
918	DMC 107W , 48LEDs, 700mA, 16.900LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	8.272.730	"
919	DMC 123W , 64LEDs, 650mA, 18.690LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	9.181.820	"
920	DMC 139W , 80LEDs, 600mA, 21.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	9.936.360	"
921	DMC 155W , 80LEDs, 650mA, 23.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	10.272.730	"
922	DMC 180W , 96LEDs, 600mA, 27.900LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	11.727.270	"
923	DMC 190W , 96LEDs, 650mA, 29.200LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	12.636.360	"
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT ODIN: CHIP LED CREE - USA/ PHILIPS			"
924	ODIN 70W , 48LEDs, 500mA, 11.270LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	6.727.270	"
925	ODIN 75W , 48LEDs, 520mA, 12.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	6.818.180	"
926	ODIN 80W , 48LEDs, 600mA, 12.400LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.090.910	"
927	ODIN 90W , 48LEDs, 650mA, 13.680LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.727.270	"
928	ODIN 107W , 48LEDs, 700mA, 16.900LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	8.727.270	"
929	ODIN 123W , 64LEDs, 650mA, 18.690LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	10.000.000	"
930	ODIN 139W , 80LEDs, 600mA, 21.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	10.454.550	"
931	ODIN 155W , 80LEDs, 650mA, 23.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	10.909.090	"
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC			"
932	CMC 30W , 1 LED, 0.85A, 5.250LM, IP67.	bộ	4.272.730	"
933	CMC 40W , 1 LED, 1.15A, 6.560LM, IP67	bộ	4.690.910	"
934	CMC 50W , 1 LED, 1.40A, 7.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	5.254.550	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
935	CMC 60W , 1 LED, 1.65A, 9.000LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	6.090.910	"
936	CMC 70W , 2 LEDs, 1.0A, 11.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	6.818.180	"
937	CMC 75W , 2 LEDs, 1.05A, 12.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.027.270	"
938	CMC 80W , 2 LEDs, 1.16A, 13.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.181.820	"
939	CMC 90W , 2 LEDs, 1.25A, 14.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.854.550	"
940	CMC 100W , 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	8.909.090	"
941	CMC 120W , 3 LEDs, 1.15A, 19.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	10.727.270	"
942	CMC 140W , 3 LEDs, 1.30A, 23.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	11.090.910	"
943	CMC 150W , 3 LEDs, 1.40, 23.550LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	11.363.640	"
944	CMC 180W , 3 LEDs, 1.70A, 26.620LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	12.454.550	"
945	CMC 200W , 3LEDs, 1.85A, 30.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	14.090.910	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	ĐÈN LED CHIEU SANG ĐƯƠNG PHO MFUHAILIGHT CMOS: CHIP LED CREE - USA			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
946	CMOS 60W, 36LEDs, 550mA, 9.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.181.820	"
947	CMOS 70W, 36LEDs, 650mA, 10.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.609.090	"
948	CMOS 75W, 36LEDs, 700mA, 10.870LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.727.270	"
949	CMOS 80W, 36LEDs, 750mA, 11.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	8.272.730	"
950	CMOS 90W, 72LEDs, 450mA, 14.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	9.000.000	"
951	CMOS 107W, 72LEDs, 500mA, 17.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	10.181.820	"
952	CMOS 123W, 72LEDs, 550mA, 19.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	11.363.640	"
953	CMOS 139W, 72LEDs, 650mA, 21.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	12.000.000	"
954	CMOS 150W, 72LEDs, 700mA, 22.300LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	12.545.450	"
	ĐÈN LED SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL: CHIP LED CREE-USA			"
955	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	8.545.450	"
956	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	9.454.550	"
957	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	6.436.360	"
958	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	7.272.730	"
959	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	8.727.270	"
960	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất, BH 3 năm	bộ	9.545.450	"
961	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 5 năm	bộ	9.909.090	"
962	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất, BH 3 năm	bộ	10.363.640	"
963	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	6.909.090	"
964	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	7.545.450	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
965	GL08, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	7.000.000	"
966	GL08, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	7.636.360	"
967	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	7.090.910	"
968	GL09, công suất 55W - 90W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	7.727.270	"
969	GL10 - 3W, LED module, điều khiển đổi màu 16 màu, IP67, BH 12 tháng	bộ	2.000.000	"
	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA			"
970	FL15, công suất 5W - 15W, size: H:750mm x D: 210mm, IP54	bộ	3.022.730	"
971	FL16, công suất 5W - 15W, size: H:220mm x D: 210mm, IP54	bộ	2.681.820	"
972	FL17, công suất 5W - 15W, IP54	bộ	3.300.000	"
973	FL18, công suất 5W - 15W, IP54	bộ	3.200.000	"
974	FL19, công suất 5W - 15W, IP54	bộ	3.250.000	"
975	FL20, công suất 5W - 15W, IP54	bộ	3.100.000	"
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT FBM: Chip LED CREE - USA, BẢO HÀNH: 5 NĂM.			"
976	FBM 50W, 1 LEDs, 1.40A, 7.350LM, IP66	bộ	4.545.450	"
977	FBM 80W, 2 LEDs, 1.10A, 13.250LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	6.618.180	"
978	FBM 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	7.863.640	"
979	FBM 120W, 2 LEDs, 1.70A, 18.100LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	8.272.730	"
980	FBM 150W, 4 LEDs, 1.05A, 25.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	10.000.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
981	FBM 200W, 4 LEDs, 1.40A, 31.400LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	11.636.360	"
982	FBM 240W, 4 LEDs, 1.70A, 37.200LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	12.909.090	"
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326: Chip LED CREE - USA - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			"
983	F326 - 280W - 33.600LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	14.636.360	"
984	F326 - 330W - 43.200LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	15.909.090	"
985	F326 - 400W - 48.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	20.000.000	"
986	F326 - 450W - 54.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	20.909.090	"
987	F326 - 500W - 60.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	22.727.270	"
988	F326 - 600W - 72.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	bộ	24.545.450	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	ĐÈN CAO ÁP HIỆU MFUHAILIGHT: Quy cách, chất lượng: Bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN (TÂY BAN NHA) + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SOVAKIA.			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
989	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 - 150w Sodium , 220V	bộ	3.681.820	"
990	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 -250w Sodium 220V	bộ	4.000.000	"
991	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	bộ	4.090.910	"
992	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	bộ	4.272.730	"
993	Đèn cao áp MFUHAILight 268 - 150w Sodium , 220V	bộ	3.454.550	"
994	Đèn cao áp MFUHAILight 268-250w Sodium 220V	bộ	3.590.910	"
995	Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	bộ	3.818.180	"
996	Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	bộ	4.045.450	"
	ĐÈN CAO ÁP MFUHAILIGHT: Quy cách, chất lượng: Liên doanh.			"
997	Đèn cao áp MFUHAILight 268 - 150w Sodium , 220V	bộ	2.000.000	"
998	Đèn cao áp MFUHAILight 268-250w Sodium 220V	bộ	2.272.730	"
999	Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	bộ	2.500.000	"
####	Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	bộ	2.545.450	"
####	Đèn cao áp MFUHAILight 22-70w Sodium 220V	bộ	2.772.730	"
####	Đèn cao áp MFUHAILight 22-150w Sodium 220V	bộ	2.363.640	"
####	Đèn cao áp MFUHAILight 22 -250w Sodium 220V	bộ	2.590.910	"
####	Đèn cao áp MFUHAILight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	bộ	2.636.360	"
####	Đèn cao áp MFUHAILight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	bộ	2.863.640	"
	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT: Quy cách, chất lượng: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài.			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	12.090.910	"
2	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	12.090.910	"
3	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	13.272.730	"
4	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	13.090.910	"
5	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH07-4/Ø400/GL10/3W -Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	16.181.820	"
6	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-01-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển,IP67	trụ	15.909.090	"
7	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển,IP67	trụ	14.727.270	"
8	Cột sân vườn MFUHAILight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	trụ	5.510.000	"
9	Cột sân vườn MFUHAILight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	trụ	5.400.000	"
10	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/FHL003-Compact 80w	trụ	11.550.000	"
11	Cột sân vườn MFUHAILight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	trụ	11.110.000	"
12	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	trụ	13.750.000	"
13	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH04-4/Ø400 -Compact 20w	trụ	9.450.000	"
14	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	trụ	9.450.000	"
15	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-08-4/FHL005- Compact 20w	trụ	12.131.820	"
16	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	trụ	13.250.000	"
17	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w	trụ	17.150.000	"
18	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/FHL003- Compact 80w	trụ	13.700.000	"
19	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-01-2/FHL003- compact 80w	trụ	12.150.000	"
20	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-01-4/FHL005- Compact 20w	trụ	14.950.000	"
21	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	trụ	10.550.000	"
22	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-08-4/FHL005- Compact 20w	trụ	14.650.000	"
23	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	trụ	10.450.000	"
24	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	trụ	14.000.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
25	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	trụ	17.850.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
26	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	trụ	17.300.000	"
27	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	trụ	13.530.000	"
28	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	trụ	16.390.000	"
29	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	trụ	13.200.000	"
30	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	trụ	14.900.000	"
31	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	trụ	15.180.000	"
32	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	trụ	18.920.000	"
33	Đế cột MFUHAilight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	7.500.000	"
34	Đế cột MFUHAilight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	8.650.000	"
35	Đế cột MFUHAilight FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	12.600.000	"
36	Đèn nắm cây thông MFUHAilight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	cây	1.010.000	"
	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT:			"
37	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	4.100.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
38	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	4.370.000	"
39	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cần đơn;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	4.304.550	"
40	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	4.745.000	"
41	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	5.950.000	"
42	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAilightBát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	6.110.000	"
43	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	6.540.000	"
44	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	6.760.000	"
45	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	cột	7.960.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
46	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	cột	8.760.000	"
	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông			
	Bộ đèn huỳnh quang (đã bao gồm bóng)			Tại TP Pleiku
1	Bộ đèn HQ T8-18W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	110.000	"
2	Bộ đèn HQ T8-36W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	134.000	"
3	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/1*36W	Bộ	454.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
4	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*36W	Bộ	598.000	Tại TP Pleiku
5	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*18W	Bộ	467.000	"
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học (đã bao gồm bóng)			"
6	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x1 CM1*EH	Bộ	428.180	"
7	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x2 CM1*EH	Bộ	537.270	"
8	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS-40/36 x1 CM1*EH BACS	Bộ	484.550	"
	Đèn chiếu sáng khẩn cấp, đèn chỉ dẫn (trọn bộ), Led khác			"
9	Bộ Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(1 mặt)	Bộ	350.000	"
10	Bộ Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(2 mặt)	Bộ	380.000	"
11	Bộ Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Bộ	394.000	"
12	Bộ Đèn LED chiếu sáng gương D G01L/8W	Bộ	220.000	"
13	Bộ Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70W	Bộ	2.700.000	"
14	Bộ Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120W	Bộ	3.500.000	"
15	Bộ Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150W	Bộ	5.200.000	"
16	Bộ Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/30W	Bộ	1.095.000	"
17	Bộ Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/50W	Bộ	1.283.000	"
18	Bộ Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/70W	Bộ	1.344.000	"
19	Bộ Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/100W	Bộ	2.153.000	"
20	Bộ Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/120W	Bộ	2.468.000	"
21	Bộ Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/150W	Bộ	2.625.000	"
	Nhóm bộ đèn LED ốp trần			Tại TP Pleiku
22	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)-S	Bộ	158.000	"
23	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/9W)-S	Bộ	208.000	"
24	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/14W)-S	Bộ	243.000	"
25	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 375/18W)-S	Bộ	360.000	"
26	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9W)-SS	Bộ	130.000	"
27	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14W)-SS	Bộ	201.000	"
28	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14W)-SS	Bộ	210.000	"
29	Đèn LED ốp trần (D LN 06L 320/18W)-SS	Bộ	282.000	"
30	Đèn LED ốp trần (D LN 07L 25x25/9W)-S	Bộ	224.000	"
31	Đèn LED ốp trần (DLN09L25x25/9W)-SS	Bộ	224.000	"
32	Đèn LED ốp trần (D LN08L17x17/12W)-SS	Bộ	224.000	"
33	Đèn LED ốp trần (D LN09L 172/12W)-SS	Bộ	224.000	"
34	Đèn LED ốp trần (D LN09L 225/18W)-SS	Bộ	302.800	"
35	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18W)	Bộ	343.000	"
36	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	Bộ	500.000	"
37	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	Bộ	630.000	Tại TP Pleiku
	Nhóm đèn LED DOWNLIGHT			"
38	Đèn Led Downlight (D AT03L 76/3W)-S	Bộ	66.500	"
39	Đèn Led Downlight (D AT03L 90/5W)-S	Bộ	78.800	"
40	Đèn Led Downlight (D AT03L90/7W)-SS	Bộ	92.800	"
41	Đèn Led Downlight (D AT03L110/7W)-SS	Bộ	108.500	"
42	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/7W) 220V-E	Bộ	112.000	"
43	Đèn Led Downlight (D AT04L110/7W) 220V-E	Bộ	124.000	"
44	Đèn Led Downlight (D AT03L110/9W)-SS	Bộ	131.000	"
45	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/9W) 220V-E	Bộ	119.000	"
46	Đèn Led Downlight (D AT04L 110/9W) 220V-E	Bộ	133.000	"
47	Đèn Led Downlight (D AT04L155/16W)-E	Bộ	254.000	"
48	Đèn Led Downlight đổi màu (D AT02L DM 90/6W)	Bộ	142.000	"
49	Đèn Led Downlight đổi màu (DAT02L DM 110/9W)	Bộ	168.000	"
	Nhóm đèn LED PANEL			

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
50	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 110/6W)-S	Bộ	115.500	Tại TP Pleiku
51	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 135/9W)-S	Bộ	152.300	"
52	Đèn LED Panel tròn (D PT02 160/12W)-S	Bộ	166.300	"
53	Đèn LED Panel (D P02 60x60/36W)-S	Bộ	1.470.000	"
54	Đèn LED Panel (D P02 30x120/36W)-S	Bộ	1.470.000	"
55	Đèn LED Panel (D P02 60x60/50W)-E	Bộ	2.072.000	"
56	Đèn LED Panel (D P02 30x120/50W)-E	Bộ	2.072.000	"
57	Đèn LED Panel (D P02 60x120/75W)-E	Bộ	2.783.000	"
58	Đèn LED Panel (D PN03 120x120/8W)-S	Bộ	154.000	"
59	Đèn LED Panel (D PN03 160x160/12W)-S	Bộ	239.800	"
	Nhóm đèn LED TUBE - Bộ đèn LED TUBE			Tại TP Pleiku
60	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10W-SS	Cái	103.300	"
61	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W-SS	Cái	161.000	"
62	Bóng đèn LEDTUBE T8 60/10W-SS đầu đèn xoay	Cái	119.000	"
63	Bóng đèn LEDTUBE T8120/18W-SS đầu đèn xoay	Cái	173.000	"
64	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W-SS	Cái	92.800	"
65	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18W-SS	Cái	131.000	"
66	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/18W-SS	Cái	98.000	"
67	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W-SS	Bộ	115.500	"
68	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/10Wx1-SS	Bộ	148.800	"
69	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/18Wx1-SS	Bộ	217.000	"
70	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/10Wx1-SS	Bộ	140.000	"
71	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/18Wx1-SS	Bộ	192.500	"
72	Bộ đèn LED TUBE T8L TT01 M11/18Wx1-SS	Bộ	168.000	"
73	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 30/4W-S	Bộ	59.500	"
74	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 60/8W-S	Bộ	84.000	"
75	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 120/16W-S	Bộ	115.500	"
76	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36W-S	Bộ	833.000	"
77	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72W-S	Bộ	1.225.000	"
78	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36W-S	Bộ	833.000	"
79	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W-SS	Bộ	215.000	"
80	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W-SS	Bộ	381.000	"
81	Bộ đèn LED Tube chống ẩm BD M18L 120/36W IP65-SS	Bộ	779.000	"
82	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx1-SS	Bộ	562.000	"
83	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx2-SS	Bộ	821.000	"
	Máng HQ âm trần (chưa bao gồm bóng)			
84	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 MC Balát điện tử	Cái	954.550	Tại TP Pleiku
85	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 MC Balát điện tử	Cái	1.330.000	"
86	Máng đèn HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 MC Balát điện tử	Cái	880.000	"
87	Máng đèn HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 MC Balát điện tử	Cái	945.000	"
	Máng HQ lắp nổi M8 (chưa bao gồm bóng)			"
88	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10-BL-ballast đ/tử	Cái	880.000	"
89	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10-BL-ballast đ/tử	Cái	765.000	"
90	Máng HQ lắp nổi FS40/36x2-M10-BL-ballast đ/tử	Cái	860.000	"
91	Máng HQ lắp nổi FS40/36x3-M10-BL-ballast đ/tử	Cái	1.235.000	"
92	Máng HQ lắp nổi FS40/36x4-M10-BL-ballast đ/tử	Cái	1.575.000	"
	Bóng đèn HQ compact			"
93	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL	Cái	16.000	"
94	Bóng đèn HQ 40W - 1.2m	Cái	16.000	"
95	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	Cái	33.000	"
96	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	Cái	43.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
97	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	Cái	49.000	Tại TP Pleiku
98	Bóng đèn CFL 3UT4 25W H8 E27	Cái	53.000	"
99	Bóng đèn CFL 3UT4 30W H8 E27	Cái	64.000	"
100	Bóng đèn CFL-4UT5 36W.S H8	Cái	116.000	"
101	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 E27	Cái	130.000	"
102	Bóng đèn CFL 4UT5 40W.S E27	Cái	123.000	"
103	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E27	Cái	143.000	"
104	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E40	Cái	147.000	"
105	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E27	Cái	154.000	"
106	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E40	Cái	159.000	"
107	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E27	Cái	238.000	"
108	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E40	Cái	241.000	"
109	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E27	Cái	262.000	"
110	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E40	Cái	265.000	"
111	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy	Cái	31.000	Tại TP Pleiku
112	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy	Cái	35.000	"
113	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy	Cái	36.000	"
114	Bóng đèn HQ Compact xoắn CFH-ST3 7W	Cái	39.000	"
115	Bóng đèn CFL-ST3 11W Galaxy	Cái	41.000	"
116	Bóng đèn CFL-ST3 14W Galaxy	Cái	44.000	"
117	Bóng đèn CFL-ST3 18W Galaxy	Cái	47.000	"
118	Bóng đèn CFL-ST3 20W Galaxy	Cái	50.000	"
119	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8	Cái	66.000	"
120	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W	Cái	83.000	"
121	Bóng đèn CFL HST5 40W H8 E27	Cái	125.000	"
122	Bóng đèn CFL HST5 50W H8 E27	Cái	154.000	"
123	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 85W E27	Cái	180.000	"
124	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E27	Cái	200.000	"
125	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E40	Cái	202.000	"
	Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	501.820	"
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	cái	501.820	"
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	1.257.270	"
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	cái	667.270	"
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	100.910	"
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	cái	100.910	"
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	177.270	"
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	cái	192.270	"
9	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	160.910	"
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	cái	73.640	"
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W dayligh thân nhôm chụp nhựa)	cái	102.730	"
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18765 (1.2m 18W dayligh thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái	148.180	"
13	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W daylight)	Bộ	152.730	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
14	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	Bộ	315.460	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
15	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	cái	284.000	"
16	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	29.090	"
17	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	37.270	"
18	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	cái	62.730	"
19	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)	cái	72.730	"
20	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	cái	31.820	"
21	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	cái	40.000	"
22	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	cái	36.640	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
23	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/ GREEN, BLUE)	cái	44.550	"
24	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W, daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	cái	62.730	"
25	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	cái	79.090	"
26	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	cái	125.460	"
27	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)	cái	179.090	"
28	Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwhite)	cái	145.460	"
29	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	cái	76.360	"
30	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)	cái	101.820	"
31	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	cái	135.460	"
32	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	Bộ	57.270	"
33	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	Bộ	70.000	"
34	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu công tắc)	Bộ	85.460	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
35	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)	Bộ	92.730	"
36	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	Bộ	104.550	"
37	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	Bộ	109.090	"
38	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	Bộ	116.360	"
39	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)	Bộ	57.270	"
40	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)	Bộ	70.000	"
41	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái	51.820	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
42	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái	73.640	"
43	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	102.730	"
44	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	107.270	"
45	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	cái	219.090	"
46	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	243.640	"
47	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	191.820	"
48	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	cái	171.820	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
49	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	Bộ	153.640	"
50	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	Bộ	219.090	"
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	107.270	"
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	148.180	"
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	152.730	"
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	180.000	"
55	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	141.820	"
56	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	206.360	"
57	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)	Bộ	132.730	"
58	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)	Bộ	189.090	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
59	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)	Bộ	83.640	"
60	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)	Bộ	111.820	"
61	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W daylight)	cái	669.090	"
62	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)	cái	1.064.550	"
63	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)	cái	1.255.460	"
64	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)	cái	3.426.360	"
65	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)	Bộ	5.673.640	"
66	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)	Bộ	6.977.270	"
67	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)	Bộ	394.550	"
68	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	Bộ	140.910	"
69	Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/warmwhite chụp mờ)	cái	38.270	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
70	Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	cái	39.640	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
71	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp mờ)	cái	112.730	"
72	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite, chụp trong)	cái	112.730	"
	Dây cáp điện Việt Nam CADIVI			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V – Tiêu chuẩn:TCVN 6610-3:2000			"
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	1.630	"
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	2.710	"
	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- TC AS/NZS 5000.1			"
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	3.110	"
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét	4.380	"
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	5.610	"
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		8.000	
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		12.970	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC – 300/500 V- TCVN 6610-5:2007 (ruột đồng)			"
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	6.450	"
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	9.090	"
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	33.100	"
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)			"
11	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	4.160	"
12	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	6.780	"
13	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	25.000	"
14	CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000	mét	112.800	"
15	CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000	mét	567.100	"
16	CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000	mét	711.300	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	4.660	"
18	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét	6.010	"
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét	17.690	"
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét	63.600	"
21	CVV-50– 0,6/1 kV	mét	117.800	"
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét	230.100	"
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét	356.000	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	13.350	"
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét	28.400	"
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét	63.200	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	17.630	"
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét	26.100	"
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét	54.500	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	22.400	
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét	33.200	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	98.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	142.100	"
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	744.000	"
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét	926.100	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	135.700	"
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	365.500	"
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	710.400	"
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét	919.700	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015			"
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	174.200	"
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	263.500	"
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	481.600	"
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét	1.218.500	"
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét	1.810.900	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
45	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	mét	163.700	"
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	241.100	"
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	428.600	"
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	826.800	"
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	1.090.500	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			"
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	87.200	"
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	146.100	"
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	261.500	"
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	625.800	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			"
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	44.900	"
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	78.600	"
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét	273.000	"
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét	805.200	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
58	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1,04) -0,6/1 kV	mét	73.800	"
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	151.700	"
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	389.000	"
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét	1.442.000	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			"
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	65.300	"
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	182.500	"
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	457.700	"
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	2.262.700	"
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)C			"
66	Dây đồng trần xoắn, C-10	kg	258.500	"
67	Dây đồng trần xoắn, C-50	kg	261.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
68	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét	38.100	"
69	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét	76.700	"
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét	206.400	"
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	14.110	"
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	76.300	"
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	218.400	"
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	268.300	"
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	26.700	"
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	74.800	"
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	236.800	"
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			"
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	294.100	"
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	692.000	"
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	734.700	"
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	3.730.100	"
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV			"
82	AV-16-0,6/1 kV	mét	6.470	"
83	AV-35-0,6/1 kV	mét	11.870	"
84	AV-120-0,6/1 kV	mét	37.000	"
85	AV-500-0,6/1 kV	mét	147.200	"
	Dây nhôm lõi thép các loại : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015			"
86	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	Kg	76.800	"
87	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	Kg	75.400	"
88	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	Kg	78.300	"
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			"
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	39.500	"
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			"
90	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	68.300	"
91	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	593.600	"
	THIẾT BỊ MÁY BƠM CHỮA CHÁY:			Tại TP Pleiku
1	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu VC82ASE (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: 2050lits/min: 0.6MPa; 1800lits/min: 0.8MPa; 1500lits/min: 1.0MPa; P= 40,5kW; Có đề khởi động.	Cái	265.000.000	"
2	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu VC72AS (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: 1750lits/min: 0.4MPa; 1300lits/min: 0.8MPa; 950lits/min: 1.0MPa; P= 30kW; Có đề khởi động.	Cái	255.000.000	"
3	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu VC52AS (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: 1450lits/min: 0.4MPa; 1000lits/min: 0.8MPa; 600lits/min: 1.0MPa; P= 30kW; Có đề khởi động.	Cái	195.000.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
4	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu V20D2S (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: 0,5MPa: 650 lít/min; 0,7MPa: 400 lít/min; P= 8,6kW; Có đề khởi động.	Cái	140.000.000	Tại TP Pleiku
5	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu V20D2 (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: 0,5MPa: 650 lít/min; 0,7MPa: 400 lít/min; P= 8,6kW; Không có đề.	Cái	135.000.000	"
6	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng: Động cơ Huyndai HGE670 (Hàn Quốc), Đầu bơm Pentax CA50-250B (Italia). Có thông số kỹ thuật: Hm=78-58,3; Q/p=400-1300; P=18,5KW; 25HP, có đề khởi động.	Cái	135.000.000	"
7	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Huyndai (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CM80- 200A (Italia). H=59,6-46,1m; Q=96-240m3/h; 50Hp.	Cái	265.000.000	"
8	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Huyndai (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CM80- 200B (Italia). H=50,8-38,6m; Q=84-225m3/h; 40Hp.	Cái	235.000.000	"
9	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Huyndai (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CM65- 250A (Italia). H=89,5-54,0m; Q=54-156m3/h; 50Hp.	Cái	185.000.000	"
10	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Huyndai (Hàn Quốc), đầu bơm CM65- 250B (Italia). H=79,5-48,5m; Q=54-144m3/h; 40Hp.	Cái	165.000.000	"
11	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM80- 200A (Italia). H=59,6-46,1m; Q=96-240m3/h; 50Hp.	Cái	195.000.000	"
12	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM80- 200B (Italia). H=50,8-38,6m; Q=84-225m3/h; 40Hp.	Cái	185.000.000	"
13	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM65- 250A (Italia). H=89,5-54,0m; Q=54-156m3/h; 50Hp.	Cái	165.000.000	"
14	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM65- 250B (Italia). H=79,5-48,5m; Q=54-144m3/h; 40Hp.	Cái	145.000.000	"
15	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM50- 250A (Italia). H=89,5-71,7m; Q=27-78m3/h; 30Hp.	Cái	65.000.000	"
16	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM50- 250B (Italia). H=78-58,3m; Q=27-78m3/h; 25Hp.	Cái	51.000.000	Tại TP Pleiku
17	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM80- 200A (Italia). H=59,6-46,1m; Q=96-240m3/h; 50Hp.	Cái	85.000.000	"
18	Tủ điều khiển chữa cháy tự động cho 3 bơm, loại 75kW (VN)	Tủ	65.000.000	"
19	Tủ điều khiển chữa cháy tự động cho 3 bơm, loại 50kW (VN)	Tủ	45.000.000	"
20	Tủ điều khiển chữa cháy cho 2 bơm, loại 50kW (VN)	Tủ	40.000.000	"
21	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 50kW (VN)	Tủ	25.000.000	"
22	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 40kW (VN)	Tủ	21.000.000	"
23	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 30kW (VN)	Tủ	17.000.000	"
24	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 22kW (VN)	Tủ	11.000.000	"
25	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 15kW (VN)	Tủ	8.500.000	"
26	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 11kW (VN)	Tủ	6.500.000	"
27	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D114 (VN)	Cái	1.200.000	"
28	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D90 (VN)	Cái	950.000	"
29	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D76 (VN)	Cái	650.000	"
30	Lọc Y bằng gang mặt bích D168 (Mech-Trung Quốc)	Cái	3.450.000	"
31	Lọc Y bằng gang mặt bích D141 (Mech-Trung Quốc)	Cái	2.840.000	"
32	Lọc Y bằng gang mặt bích D114 (Mech-Trung Quốc)	Cái	1.900.000	"
33	Lọc Y bằng gang mặt bích D90 (Mech-Trung Quốc)	Cái	1.550.000	"
34	Khớp nối chống rung D114 (Trung Quốc)	Cái	950.000	"
35	Khớp nối chống rung D90 (Trung Quốc)	Cái	850.000	"
36	Khớp nối chống rung D76 (Trung Quốc)	Cái	650.000	"
37	Lăng B chữa cháy D51 không khoá (Việt Nam)	Cái	110.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
38	Lăng A chữa cháy D65 không khoá (Việt Nam)	Cái	170.000	Tại TP Pleiku
39	Vòi chữa cháy trắng cao su D65, dài 20m/cuộn (Trung Quốc)	Cuộn	750.000	"
40	Vòi chữa cháy trắng cao su D51, dài 20m/cuộn (Trung Quốc)	Cuộn	650.000	"
41	Vòi chữa cháy trắng cao su D65, dài 20m/cuộn (Đức)	Cuộn	1.950.000	"
42	Vòi chữa cháy trắng cao su D51, dài 20m/cuộn (Đức)	Cuộn	1.750.000	"
43	Đầu nối hỗn hợp 66 + 51 (Việt Nam)	Bộ	150.000	"
44	Đầu nối D51 ren trong (Việt Nam)	Cái	85.000	"
45	Hộp cứu hoả trong nhà 600x450x180 (Việt Nam)	Hộp	600.000	"
46	Hộp cứu hoả ngoài nhà 950x500x220 (Việt Nam)	Hộp	1.100.000	"
47	Trụ nước chữa cháy D100 ra 2 cửa D65 (Việt Nam)	Trụ	3.300.000	"
48	Hạng tiếp nước cho xe chữa cháy D100 ra 2 cửa D65 (Việt Nam)	Hạng	3.300.000	"
49	Nhà bảo vệ 1 máy bơm chữa cháy khung sắt V3, bọc tole kẽm, hình hộp (VN)	Cái	3.000.000	"
50	Nhà bảo vệ 2 máy bơm chữa cháy khung sắt V3, bọc tole kẽm, hình hộp (VN)	Cái	5.000.000	"
51	Đầu phun Sprinkler TYCO hướng xuống (UK/China)	Cái	235.000	"
52	Đầu phun Sprinkler TYCO hướng lên (UK/China)	Cái	255.000	"
53	Đồng hồ đo áp lực 10Bar (Hàn Quốc)	Cái	850.000	"
54	Đồng hồ đo áp lực 15Bar (Hàn Quốc)	Cái	950.000	"
55	Đồng hồ đo áp lực 20Bar (Hàn Quốc)	Cái	1.350.000	"
56	Công tắc áp suất (Đài Loan)	Cái	950.000	"
57	Bình điều áp 100 lít, 10Bar (Italia)	Cái	10.500.000	Tại TP Pleiku
58	Bình điều áp 100 lít, 16Bar (Italia)	Cái	14.500.000	"
59	Van 1 chiều D114 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	2.350.000	"
60	Van 1 chiều D90 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	1.830.000	"
61	Van chặn D114 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	2.650.000	"
62	Van chặn D90 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	1.750.000	"
63	Van 1 chiều D114 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.300.000	"
64	Van 1 chiều D90 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.000.000	"
65	Van 1 chiều D76 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	800.000	"
66	Van chặn D114 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.400.000	"
67	Van chặn D90 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.050.000	"
68	Van chặn D76 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	750.000	"
69	Van chữa cháy D60 bằng đồng (VN)	Cái	1.350.000	"
70	Van chữa cháy D60 bằng gang (VN)	Cái	600.000	"
	BÌNH CHỮA CHÁY CÁC LOẠI:			Tại TP Pleiku
71	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ35 xe đẩy (Trung Quốc)	Cái	3.150.000	"
72	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ8 (Trung Quốc)	Cái	420.000	"
73	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ4 (Trung Quốc)	Cái	320.000	"
74	Bình chữa cháy khí CO2 loại MT5 (Trung Quốc)	Cái	750.000	"
75	Bình chữa cháy khí CO2 loại MT3 (Trung Quốc)	Cái	540.000	"
76	Nội quy, tiêu lệnh PCCC (Việt Nam)	Bộ	100.000	"
77	Bảng cấm lửa, cấm hút thuốc (Việt Nam)	Bộ	50.000	"
	HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG:			
	Thiết bị báo cháy Hochiki:			Tại TP Pleiku
78	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 30 zone (Nhật Bản)	Tủ	68.500.000	"
79	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 20 zone (Nhật Bản)	Tủ	45.500.000	"
80	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 15 zone (Nhật Bản)	Tủ	36.200.000	"
81	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 10 zone (Nhật Bản)	Tủ	32.500.000	"
82	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 05 zone (Nhật Bản)	Tủ	24.500.000	"
83	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 08 zone (Anh)	Tủ	19.500.000	"
84	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 04 zone (Anh)	Tủ	14.500.000	"
85	Đầu báo nhiệt Hochiki (Nhật Bản)	Cái	580.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
86	Đầu báo khói Hochiki (Nhật Bản)	Cái	780.000	Tại TP Pleiku
87	Đế báo cháy Hochiki (Nhật Bản/ Trung Quốc)	Cái	65.000	"
88	Nút ấn báo cháy Hochiki (Nhật Bản)	Cái	700.000	"
89	Chuông báo cháy Hochiki (Nhật Bản)	Cái	700.000	"
90	Đèn báo cháy Hochiki (Nhật Bản)	Cái	650.000	"
91	Đèn hiển thị phòng Hochiki (Nhật Bản)	Cái	335.000	"
	Thiết bị báo cháy ChungMei, NetworX:			Tại TP Pleiku
92	Trung tâm báo cháy tự động 30 kênh ChungMei (Đài Loan)	Tủ	25.000.000	"
93	Trung tâm báo cháy tự động 20 kênh ChungMei (Đài Loan)	Tủ	18.000.000	"
94	Trung tâm báo cháy tự động 15 kênh ChungMei (Đài Loan)	Tủ	16.000.000	"
95	Trung tâm báo cháy tự động 10 kênh ChungMei (Đài Loan)	Tủ	1.300.000	"
96	Trung tâm báo cháy tự động 05 kênh ChungMei (Đài Loan)	Tủ	9.500.000	"
97	Trung tâm báo cháy tự động 8 kênh NX8 (Mexico)	Tủ	9.500.000	"
98	Trung tâm báo cháy tự động 4 kênh NX4 (Mexico)	Tủ	6.500.000	"
99	Trung tâm xử lý báo trộm 4 kênh NX4 (Mexico)	Tủ	6.500.000	"
100	Đầu báo cháy khói Beam (Đài Loan)	Bộ	11.500.000	"
101	Đầu báo cháy khói 2412 (Trung Quốc)	Cái	720.000	"
102	Đầu báo cháy khói ChungMei (Đài Loan)	Cái	440.000	"
103	Đầu báo cháy nhiệt ChungMei (Đài Loan)	Cái	370.000	Tại TP Pleiku
104	Chuông báo cháy ChungMei (Đài Loan)	Cái	320.000	"
105	Nút ấn báo cháy ChungMei (Đài Loan)	Cái	300.000	"
106	Bộ quay số điện thoại LK-100S1, hãng Garisson (Đài Loan)	Cái	3.150.000	"
107	Còi báo động khẩn H207, hãng Siemens (Đài Loan)	Cái	350.000	"
108	Đèn báo động 12V (Đài Loan)	Cái	320.000	"
109	Hộp nhựa âm tường chống cháy 12x0,6cm (VN)	Hộp	41.000	"
110	Hộp nhựa nối dây kỹ thuật chống cháy 20x20cm (VN)	Hộp	68.000	"
111	Cáp tín hiệu báo cháy 4 ruột 2x2x0,5mm2 (Sino- VN)	Mét	5.000	"
112	Cáp tín hiệu trực chính 4x2x0,5mm2 (VN)	Mét	14.500	"
113	Cáp tín hiệu trực chính 10x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	95.000	"
114	Cáp tín hiệu trực chính 15x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	165.000	"
115	Cáp tín hiệu trực chính 20x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	225.000	"
116	Cáp tín hiệu trực chính 30x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	285.000	"
117	Ống nhựa chống cháy D16; L=2,9m (Giang Hiệp Thăng- VN)	Mét	10.000	"
118	Ống nhựa chống cháy D20; L=2,9m (Giang Hiệp Thăng- VN)	Mét	11.500	"
119	Đèn Exit thoát hiểm 1 mặt (KenTom-VN)	Cái	470.000	"
120	Đèn Exit thoát hiểm 2 mặt (KenTom-VN)	Cái	510.000	"
121	Đèn chiếu sáng sự cố (KenTom-VN)	Cái	430.000	"
	HỆ THỐNG CHỐNG SÉT:			
122	Kim thu sét CAT III, Rbv= 107m (úc)	Cái	29.500.000	Tại TP Pleiku
123	Kim thu sét CAT II, Rbv= 71m (úc)	Cái	24.000.000	"
124	Kim thu sét CAT I, Rbv= 51m (úc)	Cái	17.500.000	"
125	Kim thu sét STORMASTER ESE 60, Rbv= 107m (úc)	Cái	27.500.000	"
126	Kim thu sét STORMASTER ESE 30, Rbv= 71m (úc)	Cái	17.500.000	"
127	Kim thu sét STORMASTER ESE 15, Rbv= 51m (úc)	Cái	12.500.000	"
128	Kim thu sét INGETCO PDC 6.3, Rbv= 107m (Tây Ban Nha)	Cái	26.500.000	"
129	Kim thu sét INGETCO PDC 3.1, Rbv= 71m (Tây Ban Nha)	Cái	14.500.000	"
130	Kim thu sét INGETCO PDC 2.1, Rbv= 41m (Tây Ban Nha)	Cái	8.500.000	"
131	Hóa chất giảm điện trở, bao 12kg (Pháp)	Bao	850.000	"
132	Hộp đo kiểm tra điện trở nối đất 250x150 (VN)	Hộp	255.000	"
133	Cáp thoát sét đồng bọc CV70mm2 (VN)	Mét	175.000	"
134	Cáp thoát sét đồng bọc CV50mm2 (VN)	Mét	145.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
135	Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt mạ đồng D16, L=2,4m (VN)	Cọc	285.000	Tại TP Pleiku
136	Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt sơn nhũ đồng D20, L=3m (VN)	Cọc	185.000	"
137	Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt sơn nhũ đồng D18, L=3m (VN)	Cọc	155.000	"
138	Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt sơn nhũ đồng D16, L=3m (VN)	Cọc	131.000	"
139	Dây tiếp địa nối đất dưới mương bằng sắt sơn nhũ đồng 3 lớp D14 (VN)	Mét	45.000	"
140	Dây tiếp địa nối đất dưới mương bằng sắt sơn nhũ đồng 3 lớp D12 (VN)	Mét	32.000	"
141	Trụ đỡ kim thu sét D49/42, L=5m, sơn chống rỉ + đế trụ (VN)	Trụ	1.800.000	"
142	Cáp lùa mềm néo trụ D4 (VN)	Mét	6.500	"
	Ống thép tráng kẽm (hòa phát):			Tại TP Pleiku
143	Ống thép tráng kẽm D168, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	456.000	"
144	Ống thép tráng kẽm D141, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	390.000	"
145	Ống thép tráng kẽm D114, dày 3,2mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	275.000	"
146	Ống thép tráng kẽm D114, dày 2,9mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	251.000	"
147	Ống thép tráng kẽm D114, dày 2,7mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	201.000	"
148	Ống thép tráng kẽm D90, dày 3,2mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	215.000	"
149	Ống thép tráng kẽm D90, dày 2,9mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	190.000	"
150	Ống thép tráng kẽm D90, dày 2,7mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	172.000	"
151	Ống thép tráng kẽm D76, dày 2,9mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	162.000	"
152	Ống thép tráng kẽm D76, dày 2,7mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	141.000	"
153	Ống thép tráng kẽm D60, dày 2,6mm (Hóa Phát- Việt Nam)	Mét	121.000	"
154	Ống thép tráng kẽm D49, dày 2,5mm (Hóa Phát- Việt Nam)	Mét	68.000	"
155	Ống thép tráng kẽm D42, dày 2,6mm (Hóa Phát- Việt Nam)	Mét	61.000	"
156	Ống thép tráng kẽm D34, dày 2,6mm (Hóa Phát- Việt Nam)	Mét	52.000	"
157	Ống thép tráng kẽm D27, dày 2,5mm (Hóa Phát- Việt Nam)	Mét	37.000	"
	Ống thép đen (hòa phát):			Tại TP Pleiku
158	Ống thép đen D200, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	381.000	"
159	Ống thép đen D168, dày 4,78mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	350.000	"
160	Ống thép đen D168, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	315.000	"
161	Ống thép tráng kẽm D141, dày 4,78mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	303.000	"
162	Ống thép tráng kẽm D141, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	Mét	288.000	"
	Phụ kiện đường ống dùng phương pháp hàn:			"
163	Cút thép hàn D200 (Trung Quốc)	Cái	465.000	"
164	Cút thép hàn D168 (Trung Quốc)	Cái	295.000	"
165	Cút thép hàn D141 (Trung Quốc)	Cái	235.000	"
166	Cút thép hàn D114 (Trung Quốc)	Cái	155.000	"
167	Cút thép hàn D90 (Trung Quốc)	Cái	115.000	"
168	Tê thép hàn D200 (Trung Quốc)	Cái	545.000	"
169	Tê thép hàn D168 (Trung Quốc)	Cái	325.000	Tại TP Pleiku
170	Tê thép hàn D141 (Trung Quốc)	Cái	275.000	"
171	Tê thép hàn D114 (Trung Quốc)	Cái	215.000	"
172	Tê thép hàn D90 (Trung Quốc)	Cái	185.000	"
173	Tê thu thép hàn D200/168 (Trung Quốc)	Cái	535.000	"
174	Tê thu thép hàn D200/141 (Trung Quốc)	Cái	535.000	"
175	Tê thu thép hàn D200/114 (Trung Quốc)	Cái	515.000	"
176	Tê thu thép hàn D200/90 (Trung Quốc)	Cái	515.000	"
177	Tê thu thép hàn D168/141 (Trung Quốc)	Cái	320.000	"
178	Tê thu thép hàn D168/114 (Trung Quốc)	Cái	320.000	"
179	Tê thu thép hàn D168/90 (Trung Quốc)	Cái	305.000	"
180	Tê thu thép hàn D168/76 (Trung Quốc)	Cái	305.000	"
181	Tê thu thép hàn D168/60 (Trung Quốc)	Cái	305.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
182	Tê thu thép hàn D168/49 (Trung Quốc)	Cái	305.000	Tại TP Pleiku
183	Tê thu thép hàn D141/114 (Trung Quốc)	Cái	275.000	"
184	Tê thu thép hàn D141/90 (Trung Quốc)	Cái	275.000	"
185	Tê thu thép hàn D141/76 (Trung Quốc)	Cái	265.000	"
186	Tê thu thép hàn D141/60 (Trung Quốc)	Cái	265.000	"
187	Tê thu thép hàn D141/49 (Trung Quốc)	Cái	265.000	"
188	Tê thu thép hàn D114/90 (Trung Quốc)	Cái	245.000	"
189	Tê thu thép hàn D114/76 (Trung Quốc)	Cái	235.000	"
190	Tê thu thép hàn D114/60 (Trung Quốc)	Cái	205.000	"
191	Tê thu thép hàn D114/49 (Trung Quốc)	Cái	195.000	"
192	Tê thu thép hàn D114/42 (Trung Quốc)	Cái	182.000	"
193	Tê thu thép hàn D114/34 (Trung Quốc)	Cái	165.000	"
194	Tê thu thép hàn D90/76 (Trung Quốc)	Cái	165.000	"
195	Tê thu thép hàn D90/60 (Trung Quốc)	Cái	165.000	"
196	Tê thu thép hàn D90/49 (Trung Quốc)	Cái	145.000	"
197	Tê thu thép hàn D90/42 (Trung Quốc)	Cái	145.000	"
198	Tê thu thép hàn D90/34 (Trung Quốc)	Cái	125.000	"
199	Lơ thép hàn D168 (Trung Quốc)	Cái	265.000	"
200	Lơ thép hàn D141 (Trung Quốc)	Cái	195.000	"
201	Lơ thép hàn D114 (Trung Quốc)	Cái	145.000	"
202	Lơ thép hàn D90 (Trung Quốc)	Cái	140.000	"
	Phụ kiện đường ống dùng phương pháp nổi ren:			Tại TP Pleiku
203	Măng sông thép ren D114 (Trung Quốc)	Cái	125.000	"
204	Măng sông thép ren D90 (Trung Quốc)	Cái	85.000	"
205	Măng sông thép ren D76 (Trung Quốc)	Cái	72.000	"
206	Măng sông thép ren D60 (Trung Quốc)	Cái	41.000	"
207	Măng sông thép ren D49 (Trung Quốc)	Cái	32.000	"
208	Măng sông thép ren D42 (Trung Quốc)	Cái	26.000	"
209	Măng sông thép ren D34 (Trung Quốc)	Cái	15.000	"
210	Măng đầu lòng ren D60 (Trung Quốc)	Cái	40.000	"
211	Cút thép ren D114 (Trung Quốc)	Cái	180.000	"
212	Cút thép ren D90 (Trung Quốc)	Cái	165.000	"
213	Cút thép ren D76 (Trung Quốc)	Cái	75.000	"
214	Cút thép ren D60 (Trung Quốc)	Cái	52.000	"
215	Cút thép ren D49 (Trung Quốc)	Cái	43.000	"
216	Cút thép ren D42 (Trung Quốc)	Cái	39.000	"
217	Cút thép ren D34 (Trung Quốc)	Cái	34.000	"
218	Tê thép ren D114 (Trung Quốc)	Cái	205.000	"
219	Tê thép ren D90 (Trung Quốc)	Cái	175.000	Tại TP Pleiku
220	Tê thép ren D76 (Trung Quốc)	Cái	145.000	"
221	Tê thép ren D60 (Trung Quốc)	Cái	75.000	"
222	Tê thu thép ren 76/60 (Trung Quốc)	Cái	135.000	"
223	Tê thu thép ren 90/76 (Trung Quốc)	Cái	165.000	"
224	Tê thu thép ren 90/60 (Trung Quốc)	Cái	160.000	"
225	Tê thu thép ren 114/90 (Trung Quốc)	Cái	180.000	"
226	Tê thu thép ren 114/76 (Trung Quốc)	Cái	180.000	"
227	Lơ thép ren D114 (Trung Quốc)	Cái	135.000	"
228	Lơ thép ren D90 (Trung Quốc)	Cái	125.000	"
229	Lơ thép ren D76 (Trung Quốc)	Cái	80.000	"
230	Lơ thép ren D60 (Trung Quốc)	Cái	45.000	"
231	Còn thu thép ren D114/90 (Trung Quốc)	Cái	165.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
232	Côn thu thép ren D114/76 (Trung Quốc)	Cái	155.000	Tại TP Pleiku
233	Côn thu thép ren D114/60 (Trung Quốc)	Cái	151.000	"
234	Côn thu thép ren D90/76 (Trung Quốc)	Cái	145.000	"
235	Côn thu thép ren D90/60 (Trung Quốc)	Cái	125.000	"
236	Côn thu thép ren D76/60 (Trung Quốc)	Cái	85.000	"
237	Côn thu thép ren D60/49 (Trung Quốc)	Cái	48.000	"
238	Côn thu thép ren D49/42 (Trung Quốc)	Cái	35.000	"
239	Côn thu thép ren D42/34 (Trung Quốc)	Cái	27.000	"
240	Bu lông 16x6 (Việt Nam)	Cái	5.500	"
241	Bu lông 20x6 (Việt Nam)	Cái	6.500	"
242	Mặt bích thép D168 (Việt Nam)	Cái	255.000	"
243	Mặt bích thép D141 (Việt Nam)	Cái	195.000	"
244	Mặt bích thép D114 (Việt Nam)	Cái	155.000	"
245	Mặt bích thép D90 (Việt Nam)	Cái	145.000	"
246	Mặt bích thép D76 (Việt Nam)	Cái	125.000	"
247	Cao su non (Việt Nam)	Cuộn	6.500	"
	Van - Vòi nước Minh Hòa			Tại TP Pleiku
1	Van cửa đồng MIHA-PN 16			"
	DN 15	Cái	112.000	"
2	Van cửa đồng MBV-PN 10			"
	DN 15	Cái	85.500	"
3	Van cửa đồng MI-PN 10			"
	DN 15	Cái	76.000	"
4	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA - PN 16			"
	DN 15	Cái	63.000	"
5	Van 1 chiều đồng lá lật MI- PN 10			"
	DN 15	Cái	41.000	"
6	Van 1 chiều đồng lò xo nệm nhựa MIHA - PN 12			"
	DN 15	Cái	52.500	"
7	Van 1 chiều đồng lò xo MBV- PN 10			"
	DN 15	Cái	50.500	"
8	Van bi đồng MIHA 2000 tay bướm -PN 16			"
	DN 15	Cái	79.000	"
9	Van bi đồng mạ Niken MIHA 2000 tay bướm - PN 16			Tại TP Pleiku
	DN 15	cái	89.000	"
10	Van bi đồng nổi ống mềm MIHA - PN 16			"
	DN 15	cái	99.000	"
11	Van bi đồng ren trong ren ngoài MIHA - PN 16			"
	F15 X M 15	cái	42.500	"
12	Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt màu vàng (dùng cho nước, hơi, ga, xăng, dầu) PN 16			"
	DN 8	cái	67.000	"
13	DN 10	cái	68.000	"
14	Van bi đồng tay gạt MBV - PN 10			"
	DN 15	cái	73.000	"
15	Van bi đồng tay bướm MBV - PN 10			"
	DN 15	cái	73.000	"
16	Van bi đồng MI- PN 10			"
	DN 15	cái	54.000	"
17	Van hơi đồng nhãn hiệu MIHA - PN 16			"
	DN 15	cái	116.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
18	Van 1 chiều hơi đồng nhân hiệu MIHA - PN 16			Tại TP Pleiku
	DN 20	cái	121.000	"
19	Van bi hợp kim TURA tay bướm - PN 10			"
	DN 15	cái	46.500	"
20	Van bi hợp kim TUBO tay bướm - PN 10			"
	DN 15	cái	46.500	"
21	Van bi hợp kim TURA tay gạt - PN 10			"
	DN 15	cái	46.500	"
22	Rọ đồng MIHA-PN12			"
	DN 15	cái	46.000	"
23	DN 20	cái	75.500	"
24	Rọ đồng MBV - PN 10			"
	DN 15	cái	44.000	"
25	Van phao đồng nhân hiệu MIHA - PN 16			"
	DN 15	cái	159.000	"
	Vật liệu hệ thống nước			
	Combo cầu 2 khối (cầu nắp rơi êm + chậu) loại AA			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Cầu Sand+ chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	bộ	1.695.000	"
2	Cầu Sea+ chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	bộ	1.695.000	"
	Combo cầu 1 khối (cầu nắp rơi êm, nano + chậu) loại AA			"
3	Cầu Diamond+ chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	bộ	2.852.000	"
4	Cầu Gold+ chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	bộ	2.852.000	"
	Bộ cầu 2 khối (phụ kiện gạt, nắp thường) loại AA			"
5	Era loại: E0101TGTT	bộ	1.165.450	"
6	Ruby loại: B0707TGTT	bộ	1.287.000	"
7	Waves loại: B7062TGTT	bộ	1.287.000	"
	Bộ cầu 2 khối (phụ kiện gạt, nắp rơi êm) loại AA			
8	King loại: B4829HS2T	bộ	1.469.000	"
9	Queen loại: B4429HS2T	bộ	1.469.000	"
10	Sea loại: B6262HS2T	bộ	1.469.000	"
11	Sand loại: B6464HS2T	bộ	1.469.000	"
	Bộ cầu 1 khối (nano, phụ kiện nhấn, nắp rơi êm) loại AA			"
12	Gold loại: K3130HS2T-N	bộ	2.695.000	"
13	Diamond loại: K5030HS2T-N	bộ	2.695.000	"
14	River loại: K6930HS2T-N	bộ	2.695.000	"
15	Planet loại: K3830HS2T-N	bộ	2.695.000	"
16	Sky loại: K6530HS2T-N	bộ	2.695.000	"
17	Water loại: K6730HS2T-N	bộ	2.695.000	"
	Thân cầu và thùng nước rời loại AA			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
18	Thân cầu 2 khối	cái	914.000	"
19	Thân cầu Era	cái	704.000	"
20	Thùng nước treo 06 (có phụ kiện)	bộ	504.000	"
21	Thùng nước treo 06 (không phụ kiện)	bộ	420.000	"
22	Thùng nước cầu Era (không phụ kiện)	cái	389.000	"
23	Thùng nước cầu 2 khối (không phụ kiện)	cái	525.000	"
	Chậu và Chân chậu loại AA			"
24	Chậu âm bàn 01	cái	271.000	"
25	Chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	cái	264.000	"
26	Chậu 35 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	cái	300.000	"
27	Chậu 65 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	cái	395.000	"
28	Chân chậu: 01 ý	cái	249.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
29	Chân chậu: 04; 35; 63	cái	265.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	Bồn tiểu loại AA			"
30	Bồn tiểu 01	cái	210.000	"
31	Bồn tiểu 14	cái	541.000	"
32	Bồn tiểu 15	cái	433.000	"
33	Bồn tiểu 65	cái	590.000	"
34	Bồn nước Inox 1.000lít loại đứng	cái	2.843.830	Tại TP Pleiku
35	Bồn nước Inox 1.000lít loại nằm	cái	3.020.150	"
36	Bồn nước Inox 1.500 lít loại đứng	cái	4.600.830	"
37	Bồn nước Inox 1.500 lít loại nằm	cái	4.886.080	"
38	Bồn nước Inox 2.000lít loại đứng	cái	6.001.300	"
39	Bồn nước Inox 2.000lít loại nằm	cái	6.373.380	"
40	Bồn nước Inox 2.500lít loại đứng	cái	7.497.370	"
41	Bồn nước Inox 2.500lít loại nằm	cái	7.962.210	"
42	Bồn nước Inox 3.000lít loại đứng	cái	7.929.320	"
43	Bồn nước Inox 3.000lít loại nằm	cái	8.420.940	"
44	Ống cống BTLT Φ 300 VH - dày 50mm - L 4m	m	370.000	Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
45	Ống cống BTLT Φ 300 H10 - dày 50mm - L 4m	m	395.000	"
46	Ống cống BTLT Φ 300 H30 - dày 50mm - L 4m	m	420.000	"
47	Ống cống BTLT Φ 400 VH - dày 60mm - L 4m	m	490.000	"
48	Ống cống BTLT Φ 400 H10 - dày 60mm - L 4m	m	510.000	"
49	Ống cống BTLT Φ 400 H30 - dày 60mm - L 4m	m	530.000	"
50	Ống cống BTLT Φ 600 VH - dày 70mm - L 4m	m	610.000	"
51	Ống cống BTLT Φ 600 H10 - dày 70mm - L 4m	m	655.000	"
52	Ống cống BTLT Φ 600 H30 - dày 70mm - L 4m (1 lưới thép Φ 6)	m	700.000	"
53	Ống cống BTLT Φ 600 H30 - dày 70mm - L 4m (1 lưới thép Φ 8)	m	900.000	"
54	Ống cống BTLT Φ 800 VH - dày 80mm - L 4m	m	980.000	"
55	Ống cống BTLT Φ 800 H10 - dày 80mm - L 4m	m	1.050.000	"
56	Ống cống BTLT Φ 800 H30 - dày 80mm - L 4m (1 lưới thép Φ 8)	m	1.120.000	"
57	Ống cống BTLT Φ 800 H30 - dày 80mm - L 4m (2 lưới thép Φ 8)	m	1.450.000	"
58	Ống cống BTLT Φ 1000 VH - dày 100mm - L 4m	m	1.390.000	"
59	Ống cống BTLT Φ 1000 H10 - dày 100mm - L 4m	m	1.455.000	"
60	Ống cống BTLT Φ 1000 H30 - dày 100mm - L 4m (1 lưới thép Φ 8)	m	1.520.000	"
61	Ống cống BTLT Φ 1000 H30 - dày 100mm - L 4m (2 lưới thép Φ 8)	m	1.920.000	"
62	Ống cống BTLT Φ 1000 H30 - dày 100mm - L 4m (2 lưới thép Φ 10)	m	2.250.000	"
63	Ống cống BTLT Φ 1200 VH - dày 120mm - L 3m (2 lưới thép Φ 6)	m	2.380.000	"
64	Ống cống BTLT Φ 1200 H30 - dày 120mm - L 3m (2 lưới thép Φ 8)	m	2.580.000	"
65	Ống cống BTLT Φ 1500 VH - dày 130mm - L 3m (2 lưới thép Φ 8)	m	2.880.000	"
66	Ống cống BTLT Φ 1500 H30 - dày 130mm - L 3m (2 lưới thép Φ 8)	m	3.040.000	"
67	Ống cống BTLT Φ 1500 H30 - dày 130mm - L 3m (2 lưới thép Φ 10)	m	3.900.000	"
68	Ống cống-rung ép Ø 600 VH	m	520.000	Tại CT. CP SX&BT 26 Gia Lai, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
69	Ống cống-rung ép Ø 600 0,65HL93	m	550.000	"
70	Ống cống-rung ép Ø 600 HL93	m	604.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
71	Ống công-rung ép Ø 600 H10-X60	m	550.000	Tại CT. CP SX&BT 26 Gia Lai, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
72	Ống công-rung ép Ø 600 H30-XB80	m	604.000	"
73	Ống công-rung ép Ø 800 VH	m	860.000	"
74	Ống công-rung ép Ø 800 0,65HL93	m	995.000	"
75	Ống công-rung ép Ø 800 HL93	m	1.280.000	"
76	Ống công-rung ép Ø 800 H10-X60	m	995.000	"
77	Ống công-rung ép Ø 800 H30-XB80	m	1.280.000	"
78	Ống công-rung ép Ø 1000 VH	m	1.230.000	"
79	Ống công-rung ép Ø 1000 0,65HL93	m	1.340.000	"
80	Ống công-rung ép Ø 1000 HL93	m	1.865.000	"
81	Ống công-rung ép Ø 1000 H10-X60	m	1.340.000	"
82	Ống công-rung ép Ø 1000 H30-XB80	m	1.865.000	"
83	Ống công-rung ép Ø 1200 VH	m	2.050.000	"
84	Ống công-rung ép Ø 1200 0,65L-93	m	2.140.000	"
85	Ống công-rung ép Ø 1200 HL-93	m	2.260.000	"
86	Ống công-rung ép Ø 1200 H10-X60	m	2.140.000	"
87	Ống công-rung ép Ø 1200 H30-XB80	m	2.260.000	"
88	Ống công-rung ép Ø 1500 VH	m	2.550.000	"
89	Ống công-rung ép Ø 1500 0,65HL93	m	2.885.000	"
90	Ống công-rung ép Ø 1500 HL93	m	3.285.000	"
91	Ống công-rung ép Ø 1500 H10-X60	m	2.885.000	"
92	Ống công-rung ép Ø 1500 H30-XB80	m	3.285.000	"
93	Cổng hộp-rung ép 800x800 VH	m	1.917.000	"
94	Cổng hộp-rung ép 800x800 0,65HL	m	2.056.000	"
95	Cổng hộp-rung ép 800x800 HL93	m	2.142.000	"
96	Cổng hộp-rung ép 1000x1000 VH	m	2.650.000	"
97	Cổng hộp-rung ép 1000x1000 0,65HL	m	2.800.000	"
98	Cổng hộp-rung ép 1000x1000 HL93	m	2.950.000	"
99	Cổng hộp-rung ép 1600x1600 VH	m	4.539.000	"
100	Cổng hộp-rung ép 1600x1600 0,65HL	m	4.680.000	"
101	Cổng hộp-rung ép 1600x1600 HL93	m	4.797.760	"
102	Ron công bê tông tam giác (14-25) Ø 300N	cái	22.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
103	Ron công bê tông tam giác (14-25) Ø 400N	cái	25.850	"
104	Ron công bê tông tam giác (14-25) Ø 500N	cái	31.350	"
105	Ron công bê tông tam giác (14-25) Ø 600N	cái	34.100	"
106	Ron công bê tông tam giác (14-25) Ø 800N	cái	45.100	"
107	Ron công bê tông tam giác (14-25) Ø 1000N	cái	56.100	"
108	Ron công bê tông tam giác (19-25) Ø 1200L	cái	81.400	"
109	Ron công bê tông tam giác (19-25) Ø 1500L	cái	96.800	"
110	Ron công bê tông tam giác (19-25) Ø 1800L	cái	115.500	"
111	Ron công bê tông tam giác (19-25) Ø 2000L	cái	121.000	"
112	Ron công hộp 1mx1m (14x25)N	cái	67.100	"
113	Ron công hộp 1,2mx1,2m (14x25)N	cái	79.200	"
114	Ron công hộp 1,6mx1,6m (14x25)N	cái	100.100	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
115	Cửa thu nước bằng nguyên liệu composite Kích thước (35x55x4,5)cm chịu tải trọng H10 trọng lượng 13kg; cốt trong bằng thép gia cường chịu lực bao gồm vít liên kết với vành ngoài	cửa	715.450	Tại TP Pleiku
	Mương tưới tiêu bê tông cốt thép theo TCVN 6394:2014			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
116	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 300x300x2000mm	m	737.270	"
117	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 300x400x2000mm	m	826.360	"
118	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 300x500x2000mm	m	928.180	"
119	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 400x400x2000mm	m	883.640	"
120	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 400x500x2000mm	m	992.730	"
121	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 400x600x2000mm	m	1.164.550	"
122	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 500x700x2000mm	m	1.317.270	"
	Ống nhựa Bình Minh uPVC HỆ INCH – TC: BS 3505:1968			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Ống nhựa D21 x 1,6mm áp lực 15 bar	m	6.200	"
2	Ống nhựa D21 x 3,0mm áp lực 29 bar	m	10.500	"
3	Ống nhựa D27 x 1,8mm áp lực 12 bar	m	8.800	"
4	Ống nhựa D27 x 3,0mm áp lực 22 bar	m	13.700	"
5	Ống nhựa D34 x 2,0mm áp lực 12 bar	m	12.300	"
6	Ống nhựa D34 x 3,0mm áp lực 20 bar	m	17.500	"
7	Ống nhựa D42 x 2,1mm áp lực 9 bar	m	16.400	"
8	Ống nhựa D42 x 3,0mm áp lực 15 bar	m	22.500	"
9	Ống nhựa D49 x 2,4mm áp lực 9 bar	m	21.400	"
10	Ống nhựa D49 x 3,0mm áp lực 13 bar	m	26.200	"
11	Ống nhựa D60 x 2,0mm áp lực 6 bar	m	22.600	"
12	Ống nhựa D60 x 2,8mm áp lực 9 bar	m	31.200	"
13	Ống nhựa D60 x 3,0mm áp lực 10 bar	m	32.900	"
14	Ống nhựa D90 x 1,7mm áp lực 3 bar	m	28.800	"
15	Ống nhựa D90 x 2,9mm áp lực 6 bar	m	48.800	"
16	Ống nhựa D90 x 3,8mm áp lực 9 bar	m	63.200	"
17	Ống nhựa D90 x 3,0mm áp lực 6 bar	m	49.300	"
18	Ống nhựa D130 x 5,0mm áp lực 8 bar	m	118.500	"
19	Ống nhựa D114 x 3,2mm áp lực 5 bar	m	68.800	"
20	Ống nhựa D114 x 3,8mm áp lực 6 bar	m	81.000	"
21	Ống nhựa D114 x 4,9mm áp lực 9 bar	m	103.700	"
22	Ống nhựa D168 x 4,3mm áp lực 5 bar	m	135.800	"
23	Ống nhựa D168 x 7,3mm áp lực 9 bar	m	226.800	"
24	Ống nhựa D220 x 5,1mm áp lực 5 bar	m	210.200	"
25	Ống nhựa D220 x 6,6mm áp lực 6 bar	m	270.200	"
26	Ống nhựa D220 x 8,7mm áp lực 9 bar	m	352.600	"
	Ống nhựa Bình Minh HDPE-TCVN: 7305 2:2008 (ISO 4427:2007)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
27	Ống nhựa D16 x 2,0mm áp lực 20 bar	m	6.100	"
28	Ống nhựa D20 x 2,0mm áp lực 16 bar	m	7.800	"
29	Ống nhựa D20 x 2,3mm áp lực 20 bar	m	9.000	"
30	Ống nhựa D25 x 2,0mm áp lực 12,5 bar	m	10.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
31	Ống nhựa D25 x 2,3mm áp lực 16 bar	m	11.500	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
32	Ống nhựa D32 x 2,4mm áp lực 12,5 bar	m	15.500	"
33	Ống nhựa D32 x 3,0mm áp lực 16 bar	m	18.700	"
34	Ống nhựa D40 x 2,0mm áp lực 8 bar	m	16.500	"
35	Ống nhựa D40 x 2,4mm áp lực 10 bar	m	19.700	"
36	Ống nhựa D50 x 2,4mm áp lực 8 bar	m	25.100	"
37	Ống nhựa D50 x 3,0mm áp lực 10 bar	m	30.400	"
38	Ống nhựa D50 x 3,7mm áp lực 12,5 bar	m	37.000	"
39	Ống nhựa D63 x 3,8mm áp lực 10 bar	m	48.500	"
40	Ống nhựa D63 x 4,7mm áp lực 12,5 bar	m	58.900	"
41	Ống nhựa D75 x 4,5mm áp lực 10 bar	m	68.400	"
42	Ống nhựa D75 x 5,6mm áp lực 12,5 bar	m	83.400	"
43	Ống nhựa D90 x 4,3mm áp lực 8 bar	m	79.800	"
44	Ống nhựa D90 x 5,4mm áp lực 10 bar	m	98.400	"
45	Ống nhựa D90 x 6,7mm áp lực 12,5 bar	m	119.500	"
46	Ống nhựa D110 x 5,3mm áp lực 8 bar	m	119.700	"
47	Ống nhựa D110 x 6,6mm áp lực 10 bar	m	146.400	"
48	Ống nhựa D125 x 6,0mm áp lực 8 bar	m	153.000	"
49	Ống nhựa D125 x 7,4mm áp lực 10 bar	m	186.800	"
50	Ống nhựa D140 x 6,7mm áp lực 8 bar	m	191.600	"
51	Ống nhựa D140 x 8,3mm áp lực 10 bar	m	234.500	"
52	Ống nhựa D160 x 7,7mm áp lực 8 bar	m	251.300	"
53	Ống nhựa D160 x 9,5mm áp lực 10 bar	m	306.000	"
54	Ống nhựa D180 x 8,6mm áp lực 8 bar	m	315.800	"
55	Ống nhựa D180 x 10,7mm áp lực 10 bar	m	387.100	"
56	Ống nhựa D200 x 9,6mm áp lực 8 bar	m	391.300	"
57	Ống nhựa D200 x 11,9mm áp lực 10 bar	m	477.600	"
58	Ống nhựa D225 x 10,8mm áp lực 8 bar	m	494.400	"
59	Ống nhựa D225 x 13,4mm áp lực 10 bar	m	605.800	"
60	Ống nhựa D250 x 11,9mm áp lực 8 bar	m	605.100	"
61	Ống nhựa D250 x 14,8mm áp lực 10 bar	m	742.400	"
62	Ống nhựa D280 x 13,4mm áp lực 8 bar	m	763.800	"
63	Ống nhựa D280 x 16,6mm áp lực 10 bar	m	932.700	"
64	Ống nhựa D315 x 15,0mm áp lực 8 bar	m	959.900	"
65	Ống nhựa D315 x 18,7mm áp lực 10 bar	m	1.181.200	"
66	Ống nhựa D335 x 16,9mm áp lực 8 bar	m	1.218.700	"
67	Ống nhựa D335 x 21,1mm áp lực 10 bar	m	1.503.200	"
68	Ống nhựa D400 x 19,1mm áp lực 8 bar	m	1.554.100	"
69	Ống nhựa D400 x 23,7mm áp lực 10 bar	m	1.899.900	"
70	Ống nhựa D450 x 21,5mm áp lực 8 bar	m	1.965.400	"
71	Ống nhựa D450 x 26,7mm áp lực 10 bar	m	2.407.100	"
72	Ống nhựa D500 x 23,9mm áp lực 8 bar	m	2.425.000	"
73	Ống nhựa D500 x 29,7mm áp lực 10 bar	m	2.947.000	"
	Ống nhựa HDPE 100 độ nhất T/C ISO 4427:2007			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Ống nhựa D20x2,0mm Độ nhất áp lực 20 bar	m	8.100	"
2	Ống nhựa D25x2,3mm Độ nhất áp lực 16 bar	m	12.000	"
3	Ống nhựa D25x3,0 mm Độ nhất áp lực 20 bar	m	14.900	"
4	Ống nhựa D32x3,0mm Độ nhất áp lực 16 bar	m	19.600	"
5	Ống nhựa D32x3,6mm Độ nhất áp lực 20 bar	m	23.000	"
6	Ống nhựa D40x3,7mm Độ nhất áp lực 16 bar	m	30.300	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
7	Ống nhựa D40x4,5mm Độ nhất áp lực 20 bar	m	35.900	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
8	Ống nhựa D50x3,0mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	32.100	"
9	Ống nhựa D50x3,7mm Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	38.600	"
10	Ống nhựa D63x3,8mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	51.200	"
11	Ống nhựa D63x4,7mm Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	61.500	"
12	Ống nhựa D75x4,5mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	71.400	"
13	Ống nhựa D75x5,6mm Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	87.200	"
14	Ống nhựa D90x4,3mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	83.300	"
15	Ống nhựa D90x6,5,4mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	102.800	"
16	Ống nhựa D110x5,3mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	125.000	"
17	Ống nhựa D110x6,6mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	152.800	"
18	Ống nhựa D125x6 mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	159.800	"
19	Ống nhựa D125x7,4mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	194.900	"
20	Ống nhựa D140x6,7mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	200.000	"
21	Ống nhựa D140x8,3mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	244.700	"
22	Ống nhựa D160x7,7mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	262.200	"
23	Ống nhựa D160x9,5mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	319.400	"
24	Ống nhựa D180x8,6mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	329.600	"
25	Ống nhựa D180x10,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	404.000	"
26	Ống nhựa D200x9,6mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	408.300	"
27	Ống nhựa D200x11,9mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	498.400	"
28	Ống nhựa D225x10,8mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	516.000	"
29	Ống nhựa D225x13,4mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	628.800	"
30	Ống nhựa D250x11,9mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	631.500	"
31	Ống nhựa D250x14,8mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	774.800	"
32	Ống nhựa D280x13,4mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	797.100	"
33	Ống nhựa D280x16,6mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	968.200	"
34	Ống nhựa D315x15,0mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	1.001.700	"
35	Ống nhựa D315x18,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	1.232.600	"
36	Ống nhựa D355x16,9mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	1.271.800	"
37	Ống nhựa D355x21,1mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	1.568.600	"
38	Ống nhựa D400x19,1mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	1.621.700	"
39	Ống nhựa D400x23,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	1.982.600	"
40	Ống nhựa D450x21,5mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	2.050.800	"
41	Ống nhựa D450x26,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	2.511.900	"
42	Ống nhựa D500x23,9mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	2.617.600	"
43	Ống nhựa D500x29,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	3.210.600	"
	Ống nhựa đệ nhất uPVC-PRICE LIST OF uPVC PIPE			
44	Ống nhựa D21 x1,7 (dài 4m) Độ nhất áp lực 16 bar	m	6.200	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
45	Ống nhựa D21 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 22 bar	m	11.000	"
46	Ống nhựa D27x1,9 (dài 4m) Độ nhất áp lực 19 bar	m	8.800	"
47	Ống nhựa D27 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 22 bar	m	13.700	"
48	Ống nhựa D34 x2,1 (dài 4m) Độ nhất áp lực 16 bar	m	12.300	"
49	Ống nhựa D34 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 18 bar	m	17.900	"
50	Ống nhựa D40x1,9 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	14.200	"
51	Ống nhựa D42 x2,1 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	16.400	"
52	Ống nhựa D42 x3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 16 bar	m	27.000	"
53	Ống nhựa D49 x2,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	21.400	"
54	Ống nhựa D49 x3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 16 bar	m	29.500	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
55	Ống nhựa D50x2,4 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	21.900	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
56	Ống nhựa D60 x2,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	26.800	"
57	Ống nhựa D60 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 11 bar	m	31.200	"
58	Ống nhựa D60 x4,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	41.300	"
59	Ống nhựa D60 x4,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 16 bar	m	48.600	"
60	Ống nhựa D63 x1,9 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	24.800	"
61	Ống nhựa D63 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	37.800	"
62	Ống nhựa D73 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	40.700	"
63	Ống nhựa D75 x2,2 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	34.500	"
64	Ống nhựa D75 x3,6 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	54.100	"
65	Ống nhựa D76 x 3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	41.000	"
66	Ống nhựa D76 x4,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	69.300	"
67	Ống nhựa D89 x5,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	96.000	"
68	Ống nhựa D90 x2,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	38.400	"
69	Ống nhựa D90 x2,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	50.200	"
70	Ống nhựa D90 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	48.800	"
71	Ống nhựa D90 x 3,5 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	57.500	"
72	Ống nhựa D90 x4,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar	m	63.200	"
73	Ống nhựa D90 x4,3 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	77.400	"
74	Ống nhựa D90 x 5,4 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	93.900	"
75	Ống nhựa D110 x2,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	60.100	"
76	Ống nhựa D110 x3,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	72.100	"
77	Ống nhựa D110 x4,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	92.100	"
78	Ống nhựa D110 x5,3 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	114.700	"
79	Ống nhựa D110 x 6,6 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	141.100	"
80	Ống nhựa D114 x 3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	70.600	"
81	Ống nhựa D114 x 5,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar	m	103.700	"
82	Ống nhựa D114 x 7,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	152.200	"
83	Ống nhựa D121 x 6,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	149.900	"
84	Ống nhựa D140 x 3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	92.000	"
85	Ống nhựa D140 x4,1 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	116.300	"
86	Ống nhựa D140 x 5,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	141.100	"
87	Ống nhựa D140 x6,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	183.100	"
88	Ống nhựa D140 x7,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	208.200	"
89	Ống nhựa D160 x 4,0 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	129.000	"
90	Ống nhựa D160 x4,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	151.100	"
91	Ống nhựa D160 x 6,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	194.800	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
92	Ống nhựa D160 x 7,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	240.000	"
93	Ống nhựa D160 x9,5 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	292.000	"
94	Ống nhựa D168 x 4,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	135.800	"
95	Ống nhựa D168 x 7,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar	m	218.500	"
96	Ống nhựa D168 x 9,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	305.500	"
97	Ống nhựa D200 x5,9 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	235.300	"
98	Ống nhựa D200 x7,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	303.500	"
99	Ống nhựa D220 x6,6 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	270.200	"
100	Ống nhựa D220 x8,7 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar	m	352.600	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
101	Ống nhựa D222 x9,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	404.400	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
102	Ống nhựa D225 x5,5 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	245.500	"
103	Ống nhựa D250 x6,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	310.000	"
104	Ống nhựa D280 x6,9 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	386.100	"
105	Ống nhựa D315 x7,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	465.700	"
106	Ống nhựa D355 x8,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	625.200	"
107	Ống nhựa D400 x9,8 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	777.500	"
108	Ống nhựa D450 x11,0 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	1.011.900	"
109	Ống nhựa D500 x12,3 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	1.257.000	"
110	Ống nhựa D560 x17,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6,3 bar	m	1.963.600	"
111	Ống nhựa D630 x18,4 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	2.362.000	"
	Phụ tùng nhựa uPVC độ nhất theo tiêu chuẩn ASTM hệ INCH			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Co nhựa 90 D21 Độ nhất loại dày	cái	2.100	"
2	Co nhựa 90 D27 Độ nhất loại dày	cái	3.400	"
3	Co nhựa 90 D34 Độ nhất loại dày	cái	4.800	"
4	Co nhựa 90 D42 Độ nhất loại dày	cái	7.300	"
5	Co nhựa 90 D49 Độ nhất loại dày	cái	11.300	"
6	Co nhựa 90 D60 Độ nhất Loại dày	cái	18.100	"
7	Co nhựa 90 D76 Độ nhất Loại dày	cái	35.000	"
8	Co nhựa 90 D90 Độ nhất Loại dày	cái	45.100	"
9	Co nhựa 90 D114 Độ nhất Loại dày	cái	104.000	"
10	Co nhựa 90 D168 Độ nhất Loại dày	cái	341.500	"
11	Co nhựa 90 D220 Độ nhất Loại dày	cái	584.500	"
12	Co nhựa 45 D21 Độ nhất loại dày	cái	1.900	"
13	Co nhựa 45 D27 Độ nhất loại dày	cái	2.800	"
14	Co nhựa 45 D34 Độ nhất loại dày	cái	4.500	"
15	Co nhựa 45 D42 Độ nhất loại dày	cái	6.200	"
16	Co nhựa 45 D49 Độ nhất loại dày	cái	9.600	"
17	Co nhựa 45 D60 Độ nhất loại dày	cái	14.700	"
18	Co nhựa 45 D76 Độ nhất loại dày	cái	29.900	"
19	Co nhựa 45 D90 Độ nhất loại dày	cái	33.600	"
20	Co nhựa 45 D114 Độ nhất loại dày	cái	70.200	"
21	Co nhựa 45 D168 Độ nhất loại dày	cái	280.800	"
22	Nối nhựa D21 Độ nhất loại dày	cái	1.600	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
23	Nối nhựa D27 Độ nhất loại dày	cái	2.200	"
24	Nối nhựa D34 Độ nhất loại dày	cái	3.700	"
25	Nối nhựa D42 Độ nhất loại dày	cái	5.000	"
26	Nối nhựa D49 Độ nhất loại dày	cái	7.900	"
27	Nối nhựa D60 Độ nhất loại dày	cái	12.200	"
28	Nối nhựa D76 Độ nhất loại dày	cái	24.200	"
29	Nối nhựa D90 Độ nhất loại dày	cái	24.800	"
30	Nối nhựa D114 Độ nhất loại dày	cái	52.400	"
31	Nối nhựa D168 Độ nhất loại dày	cái	203.500	"
32	Nối nhựa D220 Độ nhất loại dày	cái	445.500	"
33	Nối giảm D27x21 nhựa Độ nhất loại dày	cái	2.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
34	Nối giảm D34 x21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	2.600	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
35	Nối giảm D34 x27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	3.000	"
36	Nối giảm D42 x21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	3.800	"
37	Nối giảm D42 x27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	4.000	"
38	Nối giảm D42 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	4.600	"
39	Nối giảm D49 x 21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	5.700	"
40	Nối giảm D49 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	5.600	"
41	Nối giảm D49 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	6.300	"
42	Nối giảm D49 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	6.700	"
43	Nối giảm D60 x 21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	8.000	"
44	Nối giảm D60 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	8.500	"
45	Nối giảm D60 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	9.300	"
46	Nối giảm D60 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	9.700	"
47	Nối giảm D60 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	10.100	"
48	Nối giảm D90 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	19.900	"
49	Nối giảm D90 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.000	"
50	Nối giảm D90 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.200	"
51	Nối giảm D90 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.300	"
52	Nối giảm D90 x 60 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.400	"
53	Nối giảm D114 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	39.800	"
54	Nối giảm D114 x 60 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	40.100	"
55	Nối giảm D114 x 90 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	44.800	"
56	Nối giảm D168 x 114 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	165.600	"
57	Nối giảm D220 x 168 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	445.300	"
58	T nhựa D21 Đệ nhất loại dày	cái	3.000	"
59	T nhựa D27 Đệ nhất loại dày	cái	4.600	"
60	T nhựa D34 Đệ nhất loại dày	cái	7.400	"
61	T nhựa D42 Đệ nhất loại dày	cái	9.800	"
62	T nhựa D49 Đệ nhất loại dày	cái	14.500	"
63	T nhựa D60 Đệ nhất loại dày	cái	24.700	"
64	T nhựa D76 Đệ nhất loại dày	cái	47.000	"
65	T nhựa D90 Đệ nhất loại dày	cái	62.200	"
66	T nhựa D114 Đệ nhất loại dày	cái	126.900	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
67	T nhựa D168 Đệ nhất loại dày	cái	459.100	"
68	Y nhựa D21 Đệ nhất loại dày	cái	1.900	"
69	Y nhựa D27 Đệ nhất loại dày	cái	3.600	"
70	Y nhựa D34 Đệ nhất loại dày	cái	8.300	"
71	Y nhựa D49 Đệ nhất loại dày	cái	37.800	"
72	Y nhựa D60 Đệ nhất loại dày	cái	50.200	"
73	Y nhựa D76 Đệ nhất loại dày	cái	62.400	"
74	Y nhựa D90 Đệ nhất loại dày	cái	97.300	"
75	Y nhựa D114 Đệ nhất loại dày	cái	161.000	"
76	Y nhựa D168 Đệ nhất loại dày	cái	470.200	"
77	Nắp bịt D21 Đệ nhất loại dày	cái	1.200	"
78	Nắp bịt D27 Đệ nhất loại dày	cái	1.400	"
79	Nắp bịt D34 Đệ nhất loại dày	cái	2.600	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
80	Nắp bịt D42 Đệ nhất loại dày	cái	3.400	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
81	Nắp bịt D49 Đệ nhất loại dày	cái	5.100	"
82	Nắp bịt D60 Đệ nhất loại dày	cái	8.700	"
83	Nắp bịt D76 Đệ nhất loại dày	cái	16.900	"
84	Nắp bịt D90 Đệ nhất loại dày	cái	20.400	"
85	Nắp bịt D114 Đệ nhất loại dày	cái	43.600	"
86	Nắp bịt D168 Đệ nhất loại dày	cái	186.900	"
	Ống nhựa Công ty Cổ phần cúc phương			
	Ống nhựa và phụ kiện uPVC theo TCVN 8991:2011			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	D21x1.0mm PN 4.0	m	5.360	"
2	D27x1.0mm PN 4.0	m	6.640	"
3	D34x1.0mm PN 4.0	m	8.640	"
4	D42x1.2mm PN 4.0	m	12.820	"
5	D48x1.4mm PN 5.0	m	15.090	"
6	D60x1.4mm PN 4.0	m	19.550	"
7	D75x1.5mm PN 4.0	m	27.460	"
8	D90x1.5mm PN 3.0	m	33.550	"
9	D110x1.90mm PN3.0	m	50.640	"
10	D125x2.0mm PN 3.0	m	55.910	"
11	D140x2.2mm PN 3.0	m	68.910	"
12	D160x2.5mm PN 3.0	m	89.460	"
13	D180x2.8mm PN 3.0	m	112.360	"
14	D200x3.2mm PN 3.0	m	167.730	"
15	D225x3.5mm PN 3.0	m	174.090	"
16	D250x3.9mm PN 3.0	m	226.730	"
	Ống C1			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
17	D21x1.5mm PN 12.5	m	7.090	"
18	D27x1.6mm PN 12.5	m	9.820	"
19	D34x1.7mm PN 10.0	m	12.360	"
20	D42x1.7mm PN 8.0	m	16.910	"
21	D48x1.9mm PN 8.0	m	20.090	"
22	D60x1.8mm PN 6.0	m	28.550	"
23	D75x2.2mm PN 6.0	m	36.270	"
24	D90x2.2mm PN 5.0	m	44.820	"
25	D110x2.7mm PN 5.0	m	66.730	"
26	D125x3.1mm PN 5.0	m	82.550	"
27	D140x3.5mm PN 5.0	m	103.180	"
28	D160x4.0mm PN 5.0	m	136.460	"
29	D180x4.4mm PN 5.0	m	167.270	"
30	D200x4.9mm PN 5.0	m	212.550	"
31	D225x5.5mm PN 5.0	m	259.090	"
32	D250x6.2mm PN 5.0	m	340.820	"
33	D280x6.9mm PN 5.0	m	405.270	"
34	D315x7.7mm PN 5.0	m	508.640	"
35	D355x8.7mm PN 5.0	m	664.550	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
36	D400x9.8mm PN 5.0	m	844.360	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
37	D450x11.0mm PN 5.0	m	1.067.360	"
38	D500x12.3mm PN 5.0	m	1.347.820	"
	Ông C2			"
39	D21x1.6mm PN 16.0	m	8.640	"
40	D27x2.0mm PN 16.0	m	10.910	"
41	D34x2.0mm PN 12.5	m	15.090	"
42	D42x2.0mm PN 10.0	m	19.270	"
43	D48x2.3mm PN 10.0	m	23.270	"
44	D60x2.3mm PN 8.0	m	33.270	"
45	D75x2.9mm PN 8.0	m	47.360	"
46	D90x2.7mm PN 6.0	m	51.910	"
47	D110x3.2mm PN 6.0	m	76.000	"
48	D125x3.7mm PN 6.0	m	97.820	"
49	D140x4.1mm PN 6.0	m	121.640	"
50	D160x4.7mm PN 6.0	m	157.550	"
51	D180x5.3mm PN 6.0	m	199.090	"
52	D200x5.9mm PN 6.0	m	247.180	"
53	D225x6.6mm PN 6.0	m	307.180	"
54	D250x7.3mm PN 6.0	m	397.640	"
55	D280x8.2mm PN 6.0	m	477.460	"
56	D315x9.2mm PN 6.0	m	610.270	"
57	D355x10.4mm PN 6.0	m	790.550	"
58	D400x11.7mm PN 6.0	m	1.004.180	"
59	D450x13.2mm PN 6.0	m	1.273.460	"
60	D500x13.4mm PN 6.0	m	1.434.550	"
61	D560x13.7mm PN 6.0	m	1.636.360	"
62	D630x15.4mm PN 6.0	m	2.070.460	"
	Ông C3	m		"
63	D21x2.4mm PN 25.0	m	10.180	"
64	D27x3.0mm PN 25.0	m	15.360	"
65	D34x2.6mm PN 16.0	m	17.270	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
66	D42x2.5mm PN 12.5	m	22.640	"
67	D48x2.9mm PN 12.5	m	28.180	"
68	D60x2.9mm PN 10.0	m	40.180	"
69	D75x3.6mm PN 10.0	m	58.550	"
70	D90x3.5mm PN 8.0	m	68.090	"
71	D110x4.2mm PN 8.0	m	106.460	"
72	D125x4.8mm PN 8.0	m	124.090	"
73	D140x5.4mm PN 8.0	m	162.640	"
74	D160x6.2mm PN 8.0	m	203.730	"
75	D180x6.9mm PN 8.0	m	254.270	"
76	D200x7.7mm PN 8.0	m	315.460	"
77	D225x8.6mm PN 8.0	m	398.820	"
78	D250x9.6mm PN 8.0	m	514.000	"
79	D280x10.7mm PN 8.0	m	613.460	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
80	D315x12.1mm PN 8.0	m	766.640	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
81	D355x13.6mm PN 8.0	m	1.025.820	"
82	D400x15.3mm PN 8.0	m	1.300.090	"
83	D450x17.2mm PN 8.0	m	1.644.270	"
84	D500x15.3mm PN 8.0	m	1.559.550	"
85	D560x17.2mm PN 8.0	m	1.963.640	"
86	D630x19.3mm PN 8.0	m	2.481.820	"
	Cút 90 độ			"
87	D21	cái	1.180	"
88	D27	cái	1.730	"
89	D34	cái	2.730	"
90	D42	cái	4.360	"
91	D48	cái	6.910	"
92	D60	cái	10.180	"
93	D75	cái	18.000	"
94	D90	cái	25.000	"
95	D110	cái	37.910	"
96	D125	cái	70.090	"
97	D140	cái	96.360	"
98	D160	cái	116.360	"
99	D200	cái	320.000	"
100	D250	cái	545.460	"
	Tê nhựa			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
101	D21	cái	1.730	"
102	D27	cái	2.910	"
103	D34	cái	4.000	"
104	D42	cái	5.730	"
105	D48	cái	8.550	"
106	D60	cái	13.460	"
107	D75	cái	22.910	"
108	D90	cái	33.180	"
109	D110	cái	53.640	"
110	D125	cái	111.820	"
111	D140	cái	143.640	"
112	D160	cái	152.730	"
113	D200	cái	408.180	"
	Măng sông nông	cái		"
114	D21		1.090	"
115	D27	cái	1.360	"
116	D34	cái	1.550	"
117	D42	cái	2.730	"
118	D48	cái	3.460	"
119	D60	cái	5.910	"
120	D75	cái	8.180	"
121	D90	cái	10.910	"
122	D110	cái	13.730	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
123	D125	cái	23.270	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
124	D140	cái	26.550	"
125	D160	cái	39.730	"
126	D200	cái	77.000	"
127	D250	cái	134.910	"
128	D315	cái	281.820	"
	Chếch			"
129	D21	cái	1.180	"
130	D27	cái	1.460	"
131	D34	cái	2.090	"
132	D42	cái	3.270	"
133	D48	cái	5.270	"
134	D60	cái	8.640	"
135	D75	cái	14.910	"
136	D90	cái	20.460	"
137	D110	cái	29.820	"
138	D125	cái	52.730	"
139	D140	cái	65.460	"
140	D160	cái	100.000	"
141	D200	cái	240.910	"
142	D250	cái	386.360	"
	Côn nhựa (Phun dúc)			"
143	27/21	cái	1.090	"
144	34/21	cái	1.460	"
145	34/27	cái	1.910	"
146	42/21	cái	2.090	"
147	42/27	cái	2.270	"
148	42/34	cái	2.460	"
149	48/21	cái	2.910	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
150	48/27	cái	3.090	"
151	48/34	cái	3.180	"
152	48/42	cái	3.270	"
153	60/21	cái	4.090	"
154	60/27	cái	4.910	"
155	60/34	cái	4.910	"
156	60/42	cái	5.640	"
157	60/48	cái	5.270	"
158	75/34	cái	7.820	"
159	75/42	cái	7.820	"
160	75/48	cái	7.820	"
161	75/60	cái	8.180	"
162	90/34	cái	10.460	"
163	90/42	cái	11.360	"
164	90/48	cái	11.360	"
165	90/60	cái	11.820	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
166	90/75	cái	12.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
167	110/34	cái	17.090	"
168	110/42	cái	17.270	"
169	110/48	cái	17.360	"
170	110/60	cái	17.270	"
171	110/75	cái	17.460	"
172	110/90	cái	17.820	"
	Tê thu (Phun dúc)			"
173	27/21	cái	2.270	"
174	34/21	cái	2.910	"
175	34/27	cái	3.180	"
176	42/21	cái	3.910	"
177	42/27	cái	4.460	"
178	42/34	cái	5.270	"
179	48/21	cái	6.270	"
180	48/27	cái	6.460	"
181	48/34	cái	6.910	"
182	48/42	cái	8.730	"
183	60/21	cái	4.090	"
184	60/27	cái	8.910	"
185	60/34	cái	9.820	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
186	60/42	cái	10.460	"
187	60/48	cái	11.360	"
188	75/34	cái	14.910	"
189	75/42	cái	16.000	"
190	75/48	cái	18.000	"
191	75/60	cái	20.180	"
192	90/34	cái	25.910	"
193	90/42	cái	21.090	"
194	90/48	cái	32.550	"
195	90/60	cái	31.270	"
196	90/75	cái	36.820	"
197	110/42	cái	43.640	"
198	110/48	cái	40.910	"
199	110/60	cái	40.910	"
200	110/75	cái	38.090	"
201	110/90	cái	41.820	"
	Bạc chuyển bậc (Phun dúc)			"
202	90/60	cái	13.270	"
203	90/75	cái	11.820	"
204	110/60	cái	24.090	"
205	110/75	cái	25.730	"
206	110/90	cái	27.090	"
207	125/75	cái	37.000	"
208	125/110	cái	37.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
209	140/75	cái	32.090	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
210	140/90	cái	42.460	"
211	140/110	cái	42.460	"
212	160/110	cái	69.910	"
213	160/90	cái	63.640	"
214	200/160	cái	124.180	"
	Van nhựa PVC			"
215	D21	cái	15.000	"
216	D27	cái	19.550	"
217	D34	cái	28.640	"
218	D42	cái	44.730	"
219	D48	cái	65.730	"
220	D60	cái	87.460	"
	Nối ren trong			"
221	D21	cái	1.000	"
222	D27	cái	1.180	"
223	D34	cái	2.180	"
224	D42	cái	3.000	"
225	D48	cái	4.360	"
226	D60	cái	6.820	"
	Nối ren ngoài			"
227	D21	cái	1.000	"
228	D27	cái	1.180	"
229	D34	cái	2.180	"
230	D42	cái	3.000	"
231	D48	cái	4.360	"
232	D60	cái	6.910	"
	Y nhựa	cái		Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
233	D60	cái	16.640	"
234	D75	cái	31.910	"
235	D90	cái	39.090	"
236	D110	cái	59.090	"
237	D125	cái	116.360	"
238	D140	cái	189.090	"
239	D160	cái	268.180	"
240	D200	cái	554.550	"
	Ống nhựa HDPE 80 theo tiêu chuẩn ISO 4427:2007			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	PN6			"
241	D 40x1.9mm	m	16.640	"
242	D 50x2.4mm	m	25.820	"
243	D 63x3.0mm	m	39.910	"
244	D 75x3.5mm	m	56.730	"
245	D 90x4.3mm	m	91.270	"
246	D 110x5.3mm	m	120.360	"
247	D 125x6.0mm	m	155.090	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
248	D 140x6.7mm	m	192.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
249	D 160x7.7mm	m	253.270	"
250	D 180x8.6mm	m	318.550	"
251	D 200x9.6mm	m	395.820	"
252	D 225x10.8mm	m	499.090	"
253	D 250x11.9mm	m	610.640	"
254	D 280x13.4mm	m	768.460	"
255	D 315x15.0mm	m	965.910	"
256	D 355x16.9mm	m	1.235.640	"
257	D 400x19.1mm	m	1.556.910	"
258	D 450x21.5mm	m	1.987.270	"
259	D 500x23.9mm	m	2.430.000	"
260	D 560x26.7mm	m	3.332.730	"
261	D 630x30.0mm	m	4.210.910	"
262	D 710x33.9mm	m	5.369.090	"
263	D 800x38.1mm	m	6.805.460	"
264	D 900x42.9mm	m	8.610.910	"
265	D 1000x47.7mm	m	10.639.090	"
	PN8			"
266	D 32x1.9mm	m	13.460	"
267	D 40x2.4mm	m	20.090	"
268	D 50x3.0mm	m	31.270	"
269	D 63x3.8mm	m	49.730	"
270	D 75x4.5mm	m	70.360	"
271	D 90x5.4mm	m	101.910	"
272	D 110x6.6mm	m	148.180	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
273	D 125x7.4mm	m	189.360	"
274	D 140x8.3mm	m	237.460	"
275	D 160x9.5mm	m	309.730	"
276	D 180x10.7mm	m	392.820	"
277	D 200x11.9mm	m	488.090	"
278	D 225x13.4mm	m	616.270	"
279	D 250x14.8mm	m	757.360	"
280	D 280x16.6mm	m	950.820	"
281	D 315x18.7mm	m	1.203.550	"
282	D 355x21.1mm	m	1.516.910	"
283	D 400x23.7mm	m	1.937.090	"
284	D 450x26.7mm	m	2.436.000	"
285	D 500x29.7mm	m	3.027.090	"
286	D 560x33.2mm	m	4.091.820	"
287	D 630x37.4mm	m	5.182.730	"
288	D 710x42.1mm	m	6.586.360	"
289	D 800x47.4mm	m	8.351.820	"
290	D 900x53.3mm	m	10.564.550	"
291	D 1000x59.3mm	m	13.056.360	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	PN10			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
292	D 25x1.9mm	m	9.820	"
293	D 32x2.4mm	m	15.730	"
294	D 40x3.0mm	m	24.270	"
295	D 50x3.7mm	m	37.360	"
296	D 63x4.7mm	m	59.640	"
297	D 75x5.6mm	m	85.270	"
298	D 90x6.7mm	m	120.820	"
299	D 110x8.1mm	m	182.550	"
300	D 125x9.2mm	m	232.910	"
301	D 140x10.3mm	m	290.360	"
302	D 160x11.8mm	m	380.910	"
303	D 180x13.3mm	m	481.640	"
304	D 200x14.7mm	m	599.460	"
305	D 225x16.6mm	m	740.460	"
306	D 250x18.4mm	m	915.640	"
307	D 280x20.6mm	m	1.148.550	"
308	D 315x23.2mm	m	1.453.090	"
309	D 355x26.1mm	m	1.844.820	"
310	D 400x29.4mm	m	2.345.550	"
311	D 450x33.1mm	m	2.970.000	"
312	D 500x36.8mm	m	3.683.090	"
313	D 560x41.2mm	m	4.994.550	"
314	D 630x46.3mm	m	6.312.730	"
315	D 710x52.2mm	m	8.031.820	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
316	D 800x48.8mm	m	8.578.180	"
317	D 900x66.2mm	m	12.907.270	"
318	D 1000x72.5mm	m	15.720.910	"
	PN12,5			"
319	D 20x1.9mm	m	7.550	"
320	D 25x2.3mm	m	11.460	"
321	D 32x3.0mm	m	18.910	"
322	D 40x3.7mm	m	29.180	"
323	D 50x4.6mm	m	45.180	"
324	D 63x5.8mm	m	71.820	"
325	D 75x6.8mm	m	100.460	"
326	D 90x8.2mm	m	144.550	"
327	D 110x10.0mm	m	216.270	"
328	D 125x11.4mm	m	281.460	"
329	D 140x12.7mm	m	347.180	"
330	D 160x14.6mm	m	456.360	"
331	D 180x16.4mm	m	578.820	"
332	D 200x18.2mm	m	714.090	"
333	D 225x20.5mm	m	893.180	"
334	D 250x22.7mm	m	1.116.910	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
335	D 280x25.4mm	m	1.399.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
336	D 315x28.6mm	m	1.749.550	"
337	D 355x32.2mm	m	2.220.000	"
338	D 400x36.2mm	m	2.817.460	"
339	D 450x40.9mm	m	3.560.910	"
340	D 500x45.4mm	m	4.429.820	"
341	D 560x50.8mm	m	6.032.730	"
342	D 630x57.2mm	m	7.167.270	"
343	D 710x64.5mm	m	9.723.640	"
344	D 800x72.6mm	m	12.330.910	"
345	D 900x81.7mm	m	15.609.090	"
346	D 1000x90.2mm	m	19.163.640	"
	Ống nhựa uPVC Tiên Phong T/C ISO 1452-2:2009			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
347	Ống u.PVC Ø 21 BS dày 1.6mm PN15	m	6.150	"
348	Ống u.PVC Ø 27 BS dày 1.8mm PN12	m	8.750	"
349	Ống u.PVC Ø 34 BS dày 2.0mm PN12	m	12.200	"
350	Ống u.PVC Ø 42 BS dày 2.1mm PN9	m	16.300	"
351	Ống u.PVC Ø 49 BS dày 2.4mm PN9	m	21.300	"
352	Ống u.PVC Ø 60 BS dày 2.0mm PN6	m	22.500	"
353	Ống u.PVC Ø 60 BS dày 2.8mm PN9	m	31.100	"
354	Ống u.PVC Ø 90 BS dày 2.9mm PN6	m	48.600	"
355	Ống u.PVC Ø 114 BS dày 2.9mm PN4	m	61.400	"
356	Ống u.PVC Ø 114 BS dày 3.8mm PN6	m	80.600	"
357	Ống u.PVC Ø 168 BS dày 4.3mm PN5	m	134.900	"
358	Ống u.PVC Ø 168 BS dày 7.3mm PN9	m	225.600	"
359	Ống u.PVC Ø 220 BS dày 5.1mm PN5	m	208.900	"
360	Ống u.PVC Ø 110 ISO dày 4.2mm PN8	m	106.460	"
361	Ống u.PVC Ø 160 ISO dày 6.2mm PN8	m	203.730	"
362	Ống u.PVC Ø 200 ISO dày 7.7 PN8	m	315.460	"
363	Ống u.PVC Ø 280 ISO dày 10.7 PN9	m	613.460	"
364	Ống u.PVC Ø 315 ISO dày 12.1mm PN8	m	766.640	"
365	Hồ ga hai nhánh lệch tâm HSE-114-225	m	612.730	"
366	Hồ ga hai nhánh đứng DR-110-150	m	199.090	"
	Ống nhựa HDPE Tiên Phong T/C ISO 4427:2007			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
367	Ống HDPE PE100 Ø 20 dày 2.0 PN16	m	7.730	"
368	Ống HDPE PE100 Ø 25 dày 2.3 PN16	m	11.730	"
369	Ống HDPE Ø PE100 32 dày 2.4 PN12.5	m	16.090	"
370	Ống HDPE Ø 40 PE100 dày 3.0 PN12.5	m	24.270	"
371	Ống HDPE Ø 50 PE100 dày 3.7 PN12.5	m	37.090	"
372	Ống HDPE Ø 63 PE100 dày 4.7 PN12.5	m	59.730	"
373	Ống HDPE Ø 75 PE100 dày 5.6 PN12.5	m	84.730	"
374	Ống HDPE Ø 90 PE100 dày 6.7 PN12.5	m	120.550	"
375	Ống HDPE Ø 110 PE100 dày 8.1 PN12.5	m	180.550	"
376	Ống HDPE Ø 125 PE100 dày 9.2 PN12.5	m	232.460	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
377	Ống HDPE Ø 140 PE100 dày 10.3 PN12.5	m	288.360	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
378	Ống HDPE Ø 160 PE100 dày 11.8 PN12.5	m	376.270	"
379	Ống HDPE Ø 180 PE100 dày 13.3 PN12.5	m	479.730	"
380	Ống HDPE Ø 200 PE100 dày 14.7 PN12.5	m	587.820	"
381	Ống HDPE Ø 225 PE100 dày 16.6 PN12.5	m	743.090	"
382	Ống HDPE Ø 250 PE100 dày 18.4 PN12.5	m	923.910	"
383	Ống HDPE Ø 280 PE100 dày 20.6 PN12.5	m	1.158.360	"
384	Ống HDPE Ø 315 PE100 dày 23.2 PN12.5	m	1.448.820	"
	Ống nhựa PP-R			"
	PPR Xám PN 20			"
385	Ống PP-R Ø 20 dày 3.4 PN20		26.270	"
386	Ống PP-R Ø 25 dày 4.2 PN20		46.090	"
387	Ống PP-R Ø 32 dày 5.4 PN20		67.820	"
388	Ống PP-R Ø 40 dày 6.7 PN20		105.000	"
389	Ống PP-R Ø 50 dày 8.3 PN20		163.180	"
390	Ống PP-R Ø 63 dày 10.5 PN20		257.270	"
	PPR - UV PN 20			"
391	Ống PP-R UV Ø 20 dày 3.4 PN20		31.550	"
392	Ống PP-R UV Ø 25 dày 4.2 PN20		55.270	"
393	Ống PP-R UV Ø 32 dày 5.4 PN20		81.360	"
394	Ống PP-R UV Ø 40 dày 6.7 PN20		126.800	"
395	Ống PP-R UV Ø 50 dày 8.3 PN20		195.820	"
396	Ống PP-R UV Ø 63 dày 10.5 PN20		308.730	"
397	Bột khoáng của (Công ty TNHH Hòa Phú Lộc Gia Lai)	kg	800	Tại TP. Pleiku
	2. THI XÃ AN KHÊ			Tại thị xã An Khê
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	218.930	"
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	263.640	"
3	Cấp phối đá dăm phối Dmax 25	m ³	205.000	Tại DNTN Gia Hải, phường ngô mây, TX. An Khê
4	Cấp phối đá dăm phối Dmax 37,5	m ³	190.000	"
5	Đá hộc	m ³	175.000	"
6	Bột đá	m ³	109.090	Tại mỏ đá Thu Uyên, xã Thành An, TX. An Khê
7	Đá 0,5	m ³	185.910	"
8	Đá 1x2	m ³	235.910	"
9	Đá 2x4	m ³	215.910	"
10	Đá 4x6	m ³	190.910	"
11	Đá chẻ 20x20x25	viên	3.600	Tại thị xã An Khê
12	Gạch men lát nền Dacera 500x500	m ²	109.090	"
13	Gạch men lát nền Dacera 400x400	m ²	90.910	"
14	Gạch men lát nền Viglacera 600x600	m ²	200.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	Gạch bê tông - Công ty TNHH MTV Tài Thịnh Phát			Tại Cty TNHH MTV Tài Thịnh Phát, phường An Bình, thị xã An Khê
15	Gạch bê tông 6 lỗ 190x125x95mm trọng lượng 3,4kg/viên	viên	2.000	"
16	Gạch bê tông 4 lỗ 190x90x90mm trọng lượng 2,4kg/viên	viên	1.640	"
17	Gạch bê tông 2 lỗ 200x90x60mm trọng lượng 1,9kg/viên	viên	1.360	"
18	Gạch bê tông đặc 350x200x150mm trọng lượng 21kg/viên	viên	10.450	"
19	Gạch Blook bê tông lát vỉa hè màu đỏ 30x30x5cm	m2	90.000	"
20	Gạch Blook bê tông lát vỉa hè màu vàng 30x30x5cm	m2	95.450	"
21	Kính trắng 4 ly	m2	115.000	Tại thị xã An Khê
22	Kính trắng 5 ly	m2	130.000	"
23	Kính trắng 8 ly	m2	260.000	"
24	Kính trắng 10 ly	m2	360.000	"
25	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina	kg	14.470	Tại thị xã An Khê
26	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	14.650	"
27	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390	kg	14.470	"
28	Thép vằn Ø10 Pomina SD295	kg	14.470	"
29	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V	kg	14.370	"
30	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát	kg	14.330	"
31	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	14.060	Tại thị xã An Khê
32	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.740	"
33	Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	13.870	"
34	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	16.050	"
35	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	16.050	"
36	Thép tấm các loại	kg	16.410	"
37	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.370	Tại thị xã An Khê
38	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.450	"
39	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.490	"
40	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.370	"
41	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.420	"
42	Xi măng Hoàng thạch PCB 40	kg	1.500	"
43	Xi măng Vicem Bim Sơn PCB 40	kg	1.450	"
44	Xi măng Vicem Hải Vân PCB 40	kg	1.350	"
45	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.530	"
	Thép xà gồ C			Tại thị xã An Khê
46	80x40x1,8 (2,25 - 2,30 kg/m)	m	50.330	"
47	80x40x2,0 (2,55 - 2,60 kg/m)	m	52.410	"
48	100x40x1,8 (2,56 - 2,60 kg/m)	m	54.510	"
49	100x40x2,0 (2,80 - 2,85 kg/m)	m	59.760	"
50	100x50x 1,8 (2,85 - 2,90 kg/m)	m	60.800	"
51	100x50x 2,0 (3,15 - 3,20 kg/m)	m	64.990	"
52	100x50x 2,5 (3,95 - 4,00 kg/m)	m	77.560	"
53	125x50x 1,8 (3,25 -3,3 kg/m)	m	68.150	"
54	125x50x 2,0 (3,6 -3,65 kg/m)	m	70.220	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
55	150x50x 2,0 (4,05- 4,1 kg/m)	m	73.330	"
	Tole mạ kẽm: (11 sóng khổ rộng 1,07m)			Tại thị xã An Khê
56	3 dem 0 (2,40 -2,50 kg/m)	m ²	68.210	"
57	3 dem 2 (2,72 -2,75 kg/m)	m ²	61.560	"
58	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m ²	66.290	"
59	3 dem 8 (3,25 - 3,30 kg/m)	m ²	71.020	"
60	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	73.850	"
61	4 dem 2 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	76.700	"
62	5 dem 0 (4,20 - 4,50 kg/m)	m ²	82.360	"
	Tole kẽm mạ màu khổ rộng 1,07m			Tại thị xã An Khê
63	3 dem 0 (2,45-2,50 kg/m)	m ²	66.320	"
64	3 dem 2 (2,55 -2,60 kg/m)	m ²	69.160	"
65	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m ²	74.820	"
66	3 dem 8 (3,20 - 3,30 kg/m)	m ²	79.570	"
67	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	84.310	"
68	4 dem 5 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	90.190	"
69	5 dem 0 (4,35 - 4,50 kg/m)	m ²	102.270	"
	Tole đóng trần khổ rộng 1,1m			Tại thị xã An Khê
70	2 dem 0 (1,55 -1,60 kg/m)	m ²	51.840	"
71	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m ²	54.670	"
72	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m ²	58.430	"
	Tole chống thấm tường khổ rộng 1,1m			"
73	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m ²	58.560	"
74	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m ²	62.700	"
75	2 dem 7 (2,10 -2,15 kg/m)	m ²	66.390	"
	Cống và rung cưỡng bức			Tại CT. TNHH- MTV 145, Phường An tân, TX. An Khê
76	Cống Ø80, 1 lớp thép; H13-XB60	m	961.000	"
77	Cống Ø100, 1 lớp thép; H13-XB60	m	1.378.000	"
78	Cống Ø125, 2 lớp thép; H13-XB60	m	2.101.000	"
79	Cống Ø150, 2 lớp thép; H13-XB60	m	3.243.000	"
80	Cống Ø80, 2 lớp thép; H30-XB80	m	1.377.000	"
81	Cống Ø100, 2 lớp thép; H30-XB80	m	1.698.000	"
82	Cống Ø125, 2 lớp thép; H30-XB80	m	2.348.000	"
83	Cống Ø150, 2 lớp thép; H30-XB80	m	3.217.000	"
	3. HUYỀN ĐAK PƠ			
1	Gạch 6 lỗ tròn 85x130x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.100	Tại nhà máy gạch Cư An, Đak Pơ
2	Gạch đặc 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.500	"
3	Gạch cù 2 lỗ 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	850	"
4	Xi măng Hoàng Thạch PC 40	kg	1.510	Tại thị trấn Đak Pơ
5	Xi măng ViCem PC 40	kg	1.360	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
6	Xi măng Ngũ Hành Sơn PCB 40	kg	1.360	Tại thị trấn Đắk Pơ
7	Xi măng Pomihua PC 40	kg	1.330	"
8	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.520	"
	4. HUYỀN K'BANG			
	Gạch bê tông - Công ty TNHH MTV XD&TM Trường Thọ			Tại CTy. TNHH- MTV XD TM Trường Thọ, tổ 12, thị trấn Kbang
1	Gạch bê tông 4 lỗ 240x90x150mm trọng lượng 5,8kg/viên	viên	2.730	"
2	Xi măng Long Sơn PCB 40	kg	1.410	Tại thị trấn K'Bang
3	Xi măng Hải Vân PCB 40	kg	1.550	"
4	Xi măng Cẩm phả PCB 40	kg	1.500	"
5	Xi măng Ngũ Hành Sơn PCB 40	kg	1.600	"
6	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.550	"
	Sơn SPEC các loại			Tại thị trấn K'Bang
7	Bột trét Spec filler Ext & Int	kg	7.000	"
8	Sơn lót chống kiềm ngoài trời Spec Alkali	kg	81.250	"
9	Sơn nội thất kinh tế Spec Helo Fast Int	kg	42.270	"
10	Sơn nội thất cao cấp Spec Helo Easy Wash	kg	62.990	"
11	Sơn ngoại thất kinh tế Spec Helo All Exterior	kg	92.080	"
12	Sơn ngoại thất cao cấp Spec Easy Hi - Antistain	kg	169.270	"
13	Sơn chống thấm pha xi măng Super fixx	kg	86.000	"
	5. HUYỀN KÔNG CHRO			Tại thị trấn Kông Chro
1	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.450	"
2	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.520	"
3	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.640	"
4	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.440	"
5	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.490	"
6	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	kg	1.570	"
7	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.550	"
	6. HUYỀN MANG YANG			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	130.000	Tại xã Ayun, xã Đăk Jơ ta huyện Mang Yang
2	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	230.000	Tại thị trấn Kon Đông, huyện Mang Yang
3	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	300.000	"
4	Đá 1x2	m ³	350.000	Tại thị trấn Kon Đông, huyện Mang Yang
5	Đá 2x4	m ³	318.180	"
6	Đá 4x6	m ³	272.730	"
7	Đá chẻ 20x20x25	viên	3.500	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
8	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.420	Tại thị trấn Kon Đông, huyện Mang Yang
9	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.430	"
10	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.550	"
11	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.420	"
12	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.470	"
13	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.480	"
	7. HUYỆN ĐẮK ĐOÀ			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	200.000	Tại TT. Đăk Đoa
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	270.000	"
3	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina	kg	14.530	Tại TT. Đăk Đoa
4	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	14.710	"
5	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390	kg	14.530	"
6	Thép vằn Ø10 Pomina SD295	kg	14.530	"
7	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V	kg	14.440	"
8	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát	kg	14.390	"
9	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	14.120	"
10	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.800	"
11	Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	13.940	"
12	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	16.110	"
13	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	16.110	"
14	Thép tấm các loại	kg	16.480	"
15	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.440	Tại TT. Đăk Đoa
16	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.450	"
17	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.560	"
18	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.440	"
19	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.490	"
20	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.460	"
	Thép xà gồ C			Tại TT. Đăk Đoa
21	80x40x1,8 (2,25 - 2,30 kg/m)	m	50.480	"
22	80x40x2,0 (2,55 - 2,60 kg/m)	m	52.580	"
23	100x40x1,8 (2,56 - 2,60 kg/m)	m	54.680	"
24	100x40x2,0 (2,80 - 2,85 kg/m)	m	59.950	"
25	100x50x 1,8 (2,85 - 2,90 kg/m)	m	60.990	"
26	100x50x 2,0 (3,15 - 3,20 kg/m)	m	65.190	"
27	100x50x 2,5 (3,95 - 4,00 kg/m)	m	77.820	"
28	125x50x 1,8 (3,25 -3,3 kg/m)	m	68.360	"
29	125x50x 2,0 (3,6 -3,65 kg/m)	m	70.460	"
30	150x50x 2,0 (4,05- 4,1 kg/m)	m	73.600	"
	Tole mạ kẽm: (11 sóng khổ rộng 1,07m)			Tại TT. Đăk Đoa
31	3 dem 0 (2,40 -2,50 kg/m)	m ²	68.370	"
32	3 dem 2 (2,72 -2,75 kg/m)	m ²	61.730	"
33	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m ²	66.480	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
34	3 dem 8 (3,25 - 3,30 kg/m)	m ²	71.230	Tại TT. Đắk Đoa
35	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	74.080	"
36	4 dem 2 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	76.930	"
37	5 dem 0 (4,20 - 4,50 kg/m)	m ²	82.630	"
	Tole kẽm mạ màu khổ rộng 1,07m			"
38	3 dem 0 (2,45-2,50 kg/m)	m ²	66.480	"
39	3 dem 2 (2,55 -2,60 kg/m)	m ²	69.330	"
40	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m ²	75.010	"
41	3 dem 8 (3,20 - 3,30 kg/m)	m ²	79.780	"
42	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	84.530	"
43	4 dem 5 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	90.420	"
44	5 dem 0 (4,35 - 4,50 kg/m)	m ²	102.570	"
	Tole đóng trần khổ rộng 1,1m			Tại TT. Đắk Đoa
45	2 dem 0 (1,55 -1,60 kg/m)	m ²	51.940	"
46	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m ²	54.780	"
47	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m ²	58.560	"
	Tole chống thấm tường khổ rộng 1,1m			"
48	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m ²	58.680	"
49	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m ²	62.830	"
50	2 dem 7 (2,10 -2,15 kg/m)	m ²	66.530	"
	8. <u>HUYỀN CHƯ PRÔNG</u>			
1	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.570	Tại thị trấn Chư PRông
2	Xi măng Đồng Lâm PCB 40	kg	1.650	"
3	Xi măng Pomihova PCB 40	kg	1.600	"
4	Xi măng Cẩm phả PCB 40	kg	1.550	"
5	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.490	"
	Gạch bê tông - Doanh nghiệp tư nhân Tiến Thành			
6	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 4,0kg/viên	viên	2.750	Tại xã Ia Boòng, huyện Chư Prông
7	Đá 0,5	m ³	230.000	Tại mỏ đá xã Ia Boòng, huyện Chư Prông
8	Đá 1x2	m ³	225.000	"
9	Đá 2x4	m ³	220.000	"
10	Đá 4x6	m ³	200.000	"
11	Đá học	m ³	170.000	"
12	Đá cấp phối Dmax25	m ³	200.000	"
13	Đá cấp phối Dmax37,5	m ³	195.000	"
	9. <u>HUYỀN CHƯ SÊ</u>			
1	Bột khoáng (dùng cho sản xuất bê tông nhựa nóng)	kg	550	Tại mỏ đá vôi xã Hbông, huyện Chư Sê
2	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	200.000	Tại thị trấn Chư Sê
3	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	320.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
4	Đá chẻ 15x20x25	viên	3.500	Tại mỏ đá xã H.Bông, huyện Chư sê
5	Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³	210.000	"
6	Cấp phối đá dăm Dmax37	m ³	200.000	"
7	Đá 0,5x 1	m ³	206.000	"
8	Đá 1x2	m ³	245.000	"
9	Đá 2x4	m ³	220.000	"
10	Đá 4x6	m ³	190.000	"
11	Đá hộc	m ³	170.000	"
12	Bột đá	m ³	150.000	"
13	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	kg	1.710	Tại thị trấn Chư Sê
14	Xi măng Thăng Long PCB 40	kg	1.600	"
15	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	1.630	"
16	Xi măng Công Thanh PCB 40	kg	1.550	"
17	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.480	"
	Gạch bê tông - Công ty cổ phần gạch PRIME			Tại xã Ia Pal, huyện Chư Sê
18	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 4,0kg/viên	viên	2.600	"
19	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,5kg/viên	viên	5.700	"
20	Gạch bê tông 2 lỗ 140x190x390 trọng lượng 12,1g/viên	viên	8.200	"
21	Gạch bê tông 2 lỗ 190x190x390 trọng lượng 18,5kg/viên	viên	10.500	"
22	Gạch bê tông 2 lỗ 90x140x190 trọng lượng 2,9kg/viên	viên	2.200	"
23	Gạch bê tông 2 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,6kg/viên	viên	2.400	"
	<u>10. HUYỆN CHƯ PÚTH</u>			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	224.000	Tại thị trấn Nhơn Hòa
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	340.000	"
3	Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³	205.000	Tại mỏ đá Duy Nhất, Thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Púth
4	Cấp phối đá dăm Dmax37	m ³	195.000	"
5	Đá 0,5x 1	m ³	200.000	"
6	Đá 1x2	m ³	220.000	"
7	Đá 2x4	m ³	170.000	"
8	Đá 4x6	m ³	165.000	"
9	Đá hộc	m ³	140.000	"
10	Đá chẻ 15x20x25	viên	3.600	"
11	Bột đá	m ³	150.000	"
12	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	1.630	Tại thị trấn Nhơn Hòa
13	Xi măng Hà Tiên Đa dụng PCB 40	kg	1.630	"
14	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.540	"
15	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.500	"
	<u>11. HUYỆN CHƯ PĂH</u>			
1	Cát xây (cát đổ bê tông Kon Tum)	m ³	195.000	Tại TT Phú Hòa, huyện Chư Păh

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
2	Cát mịn (cát tô trát Kon Tum)	m ³	235.000	Tại TT Phú Hòa, huyện Chư Păh
3	Gạch 6 lỗ lớn 85x125x190 Tuy nen Chư Păh	viên	1.200	Tại nhà máy gạch tuynel xã nghĩa hung, Chư Păh
4	Gạch 2 lỗ lớn 50x90x200 Tuy nen Chư Păh	viên	1.000	"
5	Gạch đặc lớn 50x90x200 Tuy nen Chư Păh	viên	1.700	"
6	Xi măng Xuân Thành PCB 40	kg	1.520	Tại TT Phú Hòa, huyện Chư Păh
7	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.600	"
8	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.400	Tại Cty CP Xi măng Sông Đà Ya ly, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh
9	Xi măng ELECEM PCB 40 (rời dân dụng)	kg	1.200	"
10	Xi măng ELECEM PCB 40 (rời công nghiệp)	kg	1.300	"
	Tole mạ kẽm khổ rộng 1,07m			Tại NM cán tôn thôn 9, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh
11	2 dem 5 (1,8 - 1,9 kg/m)	m ²	50.000	Tại NM cán tôn thôn 9, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh
12	3 dem 0 (2,4 - 2,45 kg/m)	m ²	55.000	"
	Tole kẽm mạ màu khổ rộng 1,07m			"
13	3 dem 0 (2,4 - 2,5 kg/m)	m ²	62.000	"
14	3 dem 5 (2,9 - 3,0 kg/m)	m ²	57.000	"
	Tole đóng trần khổ rộng 1,12m			"
15	2 dem 0 (1,5 -1,6 kg/m)	m ²	50.390	"
16	2 dem 3 (1,65 -1,75 kg/m)	m ²	53.750	"
17	2 dem 5 (1,9 -2,0 kg/m)	m ²	57.000	"
	Thép xà gồ C			"
18	100x40x 1,8 (2,6 kg/m)	m	52.870	"
19	100x50x 1,8 (2,75 kg/m)	m	55.000	"
20	100x50x 2,0 (3,14kg/m)	m	60.000	"
21	120x50x 2,0 (3,4kg/m)	m	69.120	"
	<u>12. HUYỆN IA GRAI</u>			
1	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³	210.000	Tại mỏ đá xã Ia Bă, huyện Ia Grai
2	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³	202.150	"
3	Bột đá	m ³	123.960	"
4	Đá 0,5x1	m ³	223.140	"
5	Đá 1x2	m ³	257.160	"
6	Đá 2x4	m ³	235.450	"
7	Đá 4x6	m ³	222.730	"
8	Đá hộc	m ³	132.230	"
9	Đá chẻ 20x20x15	viên	3.310	"
10	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.460	"
	<u>13. HUYỆN ĐỨC CO</u>			

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
1	Đá cấp phối Dmax25	m ³	263.640	Tại mỏ đá xã Ia Nan, huyện Đức Cơ
2	Đá cấp phối Dmax37,5	m ³	253.000	"
3	Đá 0,5	m ³	263.640	"
4	Đá 1x2	m ³	277.270	"
5	Đá 2x4	m ³	268.180	"
6	Đá 4x6	m ³	259.090	"
7	Đá chẻ 15x20x25	viên	3.500	"
8	Bột đá	m ³	236.360	"
9	Đá hộc	m ³	236.360	"
10	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³	267.270	Tại mỏ đá xã Ia Dom, huyện Đức Cơ
11	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³	262.650	"
12	Bột đá	m ³	267.770	"
13	Đá 0,5x1	m ³	288.000	"
14	Đá 1x2	m ³	272.290	"
15	Đá 2x4	m ³	289.090	"
16	Đá 4x6	m ³	281.820	"
17	Đá hộc	m ³	178.180	"
18	Đá chẻ 20x20x15	viên	3.960	"
19	Gạch lát nền PRIME loại 400x400	m ²	95.000	Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
20	Gạch lát nền PRIME loại 250x250	m ²	90.000	"
21	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	1.620	"
22	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.610	"
23	Xi măng Xuân Thành PCB 40	kg	1.550	"
24	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.500	"
	14. HUYỆN IAPA			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	100.000	Tại mỏ cát xã Ia Trốk, huyện Ia Pa
2	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	80.000	Tại mỏ cát xã Ia Broái, huyện Ia Pa
	15. THỊ XÃ AYUN PA			
1	Gạch 6 lỗ 85x130x200 Tuynel AYun Pa	viên	1.200	Tại nhà máy gạch xã Ia sao AYun Pa
2	Gạch 6 lỗ 80x115x180 Tuynel AYun Pa	viên	1.000	"
3	Gạch thẻ 2 lỗ 45x90x190 Tuynel AYun Pa	viên	850	"
4	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel	viên	1.200	CT.TNHH Thanh Hiếu Gia Lai, Phường Sông Bờ, TX Ayun Pa
5	Gạch 6 lỗ 90x130x100 Tuynel	viên	750	"
6	Gạch 2 lỗ 50x90x200 Tuynel	viên	900	"
7	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina	kg	14.630	Tại thị xã AYun Pa

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
8	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	14.810	Tại thị xã AYun Pa
9	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390	kg	14.630	"
10	Thép vằn Ø10 Pomina SD295	kg	14.630	"
11	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V	kg	14.530	"
12	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát	kg	14.490	"
13	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	14.220	"
14	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.900	"
15	Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.030	"
16	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	16.210	"
17	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	16.210	"
18	Thép tấm các loại	kg	16.570	"
19	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.530	Tại thị xã AYun Pa
20	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.540	"
21	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.640	"
22	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.530	"
23	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.580	"
24	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.530	"
	Thép xà gỗ C			Tại thị xã AYun Pa
25	80x40x1,8 (2,25 - 2,30 kg/m)	m	50.700	"
26	80x40x2,0 (2,55 - 2,60 kg/m)	m	52.830	"
27	100x40x1,8 (2,56 - 2,60 kg/m)	m	54.880	"
28	100x40x2,0 (2,80 - 2,85 kg/m)	m	60.220	"
29	100x50x 1,8 (2,85 - 2,90 kg/m)	m	61.270	"
30	100x50x 2,0 (3,15 - 3,20 kg/m)	m	65.500	"
31	100x50x 2,5 (3,95 - 4,00 kg/m)	m	78.190	"
32	125x50x 1,8 (3,25 -3,3 kg/m)	m	68.670	"
33	125x50x 2,0 (3,6 -3,65 kg/m)	m	70.800	"
34	150x50x 2,0 (4,05- 4,1 kg/m)	m	73.990	"
	Tole mạ kẽm: (11 sóng khổ rộng 1,07m)			"
35	3 dem 0 (2,40 -2,50 kg/m)	m ²	68.610	"
36	3 dem 2 (2,72 -2,75 kg/m)	m ²	62.000	"
37	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m ²	66.750	"
38	3 dem 8 (3,25 - 3,30 kg/m)	m ²	71.540	"
39	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	74.410	"
40	4 dem 2 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	77.270	"
41	5 dem 0 (4,20 - 4,50 kg/m)	m ²	83.030	"
	Tole kẽm mạ màu khổ rộng 1,07m			Tại thị xã AYun Pa
42	3 dem 0 (2,45-2,50 kg/m)	m ²	66.720	"
43	3 dem 2 (2,55 -2,60 kg/m)	m ²	69.580	"
44	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m ²	75.280	"
45	3 dem 8 (3,20 - 3,30 kg/m)	m ²	80.100	"
46	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	84.870	"
47	4 dem 5 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	90.750	"
48	5 dem 0 (4,35 - 4,50 kg/m)	m ²	102.980	"
	Tole đóng trần khổ rộng 1,1m			"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
49	2 dem 0 (1,55 -1,60 kg/m)	m ²	52.090	Tại thị xã AYun Pa
50	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m ²	54.950	"
51	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m ²	58.740	"
	Tole chống thấm tường khổ rộng 1,1m			"
52	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m ²	58.840	"
53	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m ²	63.020	"
54	2 dem 7 (2,10 -2,15 kg/m)	m ²	66.740	"
	<u>16 . HUYỆN PHÚ THIÊN</u>			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	130.000	Tại mỏ cát xã Ia Piar, Ia Yeng, Ia Sol huyện Phú Thiện
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	225.000	Tại Thị trấn Phú Thiện
3	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel Phú Thiện	viên	1.200	Tại nhà máy gạch Thái Hoàng, xã Chư A Thai, Huyện Phú Thiện
4	Gạch 2 lỗ 50x90x200 Tuynel Phú Thiện	viên	850	"
5	Xi măng Thăng Long PCB 40	kg	1.500	Tại Thị trấn Phú Thiện
6	Xi măng Đồng Lâm PCB 40	kg	1.410	"
7	Xi măng Long Sơn PCB 40	kg	1.500	"
8	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	kg	1.700	"
9	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.520	"
	<u>17. HUYỆN KRÔNG PA</u>			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	109.090	Tại mỏ cát xã Ia Rsum, huyện Krông Pa
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	127.270	"
3	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	136.364	Tại mỏ cát xã Chư Gu, huyện Krông Pa
4	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	145.455	"
5	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina	kg	14.670	Tại thị trấn Phú túc
6	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	14.850	"
7	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390	kg	14.670	"
8	Thép vằn Ø10 Pomina SD295	kg	14.670	"
9	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V	kg	14.570	"
10	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát	kg	14.530	"
11	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	14.260	"
12	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.940	"
13	Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.070	"
14	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	16.250	"
15	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	16.250	"
16	Thép tấm các loại	kg	16.610	"
17	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.570	Tại thị trấn Phú túc
18	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.580	"
19	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.640	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
20	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.570	Tại thị trấn Phú túc
21	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.620	"
22	Xi măng Long Sơn PCB 30	kg	1.390	"
23	Xi măng ELECEM PCB 40	kg	1.560	"
	Thép xà gồ C			Tại thị trấn Phú túc
24	80x40x1,8 (2,25 - 2,30 kg/m)	m	50.790	"
25	80x40x2,0 (2,55 - 2,60 kg/m)	m	52.930	"
26	100x40x1,8 (2,56 - 2,60 kg/m)	m	55.030	"
27	100x40x2,0 (2,80 - 2,85 kg/m)	m	60.330	"
28	100x50x 1,8 (2,85 - 2,90 kg/m)	m	61.380	"
29	100x50x 2,0 (3,15 - 3,20 kg/m)	m	65.630	"
30	100x50x 2,5 (3,95 - 4,00 kg/m)	m	78.350	"
31	125x50x 1,8 (3,25 -3,3 kg/m)	m	68.810	"
32	125x50x 2,0 (3,6 -3,65 kg/m)	m	70.950	"
33	150x50x 2,0 (4,05- 4,1 kg/m)	m	74.150	"
	Tole mạ kẽm: (11 sóng khổ rộng 1,07m)			Tại thị trấn Phú túc
34	3 dem 0 (2,40 -2,50 kg/m)	m ²	68.710	"
35	3 dem 2 (2,72 -2,75 kg/m)	m ²	62.110	"
36	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m ²	66.860	"
37	3 dem 8 (3,25 - 3,30 kg/m)	m ²	71.680	"
38	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	74.550	"
39	4 dem 2 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	77.410	"
40	5 dem 0 (4,20 - 4,50 kg/m)	m ²	83.200	"
	Tole kẽm mạ màu khổ rộng 1,07m			Tại thị trấn Phú túc
41	3 dem 0 (2,45-2,50 kg/m)	m ²	66.820	"
42	3 dem 2 (2,55 -2,60 kg/m)	m ²	69.680	"
43	3 dem 5 (2,77 - 2,85 kg/m)	m ²	75.390	"
44	3 dem 8 (3,20 - 3,30 kg/m)	m ²	80.230	"
45	4 dem 0 (3,40 - 3,50 kg/m)	m ²	85.010	"
46	4 dem 5 (3,50 - 3,55 kg/m)	m ²	90.900	"
47	5 dem 0 (4,35 - 4,50 kg/m)	m ²	103.160	"
	Tole đóng trần khổ rộng 1,1m			Tại thị trấn Phú túc
48	2 dem 0 (1,55 -1,60 kg/m)	m ²	52.160	"
49	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m ²	55.020	"
50	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m ²	58.820	"
	Tole chống thấm tường khổ rộng 1,1m			Tại thị trấn Phú túc
51	2 dem 3 (1,70 -1,75 kg/m)	m ²	58.910	"
52	2 dem 5 (1,90 -1,95 kg/m)	m ²	63.090	"
53	2 dem 7 (2,10 -2,15 kg/m)	m ²	66.820	"